ISSN: 8066-8639

TẠP CHÍ
HÁN NÔM

漢喃雜誌

- QUỐC HIỆU CỦA VIỆT NAM THỜI NGUYỄN QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM
- DỊCH NÔM KINH ĐIỂN NHO GIA TẠI VIỆT NAM TỪ GÓC NHÌN TƯ LIỆU, PHIÊN DỊCH VÀ THÔNG DIỄN KINH ĐIỂN
- CUỘC THÍ NGHIỆM HƠN MƯỜI NĂM CHO SỰ BÃI BỎ GIÁO DỤC KHOA CỬ CHỮ HÁN
- NGUỒN TÀI LIỆU HÁN NÔM GHI DANH NGƯỜI ĐỖ THI HƯƠNG
- BÀI MINH MANG NIÊN ĐẠI CẢN THỐNG THỨ 19 (1611) HIỆN CÒN TRÊN CHUÔNG LỚN CHÙA VIÊN MINH Ở CAO BẰNG

2 (135)
2016

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

* * * * *

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường
PGS. TS. Lã Minh Hằng
TS. Vương Thị Hường
PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh
PGS. TS. Đinh Khắc Thuân
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

Người sửa bản in: TS. Vương Thị Hường

TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940
Phó Tổng biên tập Phụ trách: TS. NGUYỄN HỮU MÙI
Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯỜNG
Website: http://www.hannom.org.vn

2(135)
2016

MỤC LỤC

ĐINH KHẮC THUẦN : Quốc hiệu của Việt Nam thời Nguyễn qua tư liệu Hán Nôm 3

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG : Dịch Nôm kinh điển Nho gia tại Việt Nam từ góc nhìn tư liệu, phiên dịch và thông diễn kinh điển 12

PHẠM VĂN KHOÁI : Cuộc thí nghiệm hơn mười năm cho sự bãi bỏ giáo dục khoa cử chữ Hán 29

NGUYỄN THÚY NGA : Nguồn tài liệu Hán Nôm ghi danh người đỗ thi Hương 41

CHU XUÂN GIAO : Bài minh mang niên đại Càn Thống thứ 19 (1611) hiện còn trên chuông lớn chùa Viên Minh ở Cao Bằng 52

NGUYỄN HỮU TÂM : Tư liệu mới phát hiện đính chính thời điểm đi sứ và năm mất của Chánh sứ Nguyễn Trọng Thường 65

LÊ THỊ THÔNG – PHẠM MINH ĐỨC : Giá trị văn bia huyện Sóc Sơn, Hà Nội...................... 73

TIN TỨC

TRỊNH KHẮC MẠNH : Vô cùng thương tiếc Phó Giáo sư Trần Nghĩa............ 82

: Vô cùng thương tiếc Nhà nghiên cứu Hoàng Lê 83

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong Street, Dong Da District, Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Interim Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: http://www.hannom.org.vn

2(135)
2016

CONTENTS

DINH KHAC THUAN	:	Adopted Vietnam names in Nguyen Dynasty on Han-Nom documents..........	3
NGUYEN TUAN CUONG	:	Nom-translations of Confucian Classics in Vietnam: From Perspectives of Resource, Translation, and Classical Interpretation..........	12
PHAM VAN KHOAI	:	The over decade experiment to abolish Han (Sino) examinations..........	29
NGUYEN THUY NGA	:	Han (Sino) Nom documentary source on recording successful competitors at local academic examinations	41
CHU XUAN GIAO	:	The extant eulogistic inscription under Dynastic year of Can Thong 19th (1611) on the grand bell at Vien Minh pagoda in Cao Bang..........	52
NGUYEN HUU TAM	:	The new-found information on denying the chronology of the Chief Envoy NguyenTrong Thuong' ambassadorial and dead times..........	65
LE THI THONG – PHAM MINH DUC	:	Cultural values of Soc Son district (Hanoi) inscriptions..........	73

NEWS

TRINH KHAC MANH	:	In memory of Associate Professor Tran Nghia	82
		In memory of Reseacher Hoang Le	83

QUỐC HIỆU CỦA VIỆT NAM THỜI NGUYỄN QUA TƯ LIỆU HÁN NÔM

ĐINH KHẮC THUẬN[*]

Tóm tắt: Vương triều Nguyễn (1802-1945) là thời kỳ cuối cùng trong các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong giai đoạn này, năm 1804, Hoàng đế Gia Long thiết lập quốc hiệu là Việt Nam; năm 1838, Hoàng đế Minh Mệnh đổi thành Đại Nam và tên gọi này được duy trì đến khi kết thúc vương triều nhà Nguyễn vào năm 1945. Cần nhấn mạnh, quốc hiệu Đại Nam được gìn giữ trong suốt giai đoạn nước ta thuộc Pháp, trong tình thế lãnh thổ liền một mối bị chia thành ba vùng miền với các tên gọi khác nhau. Quốc hiệu Việt Nam hay Đại Nam đều có ý nghĩa riêng trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể.

Bài viết này điểm lại nguồn tư liệu Hán Nôm về việc đặt và đổi tên gọi quốc hiệu Việt Nam ở thời kỳ nhà Nguyễn (1802-1945).

Từ khóa: Cải chính quốc hiệu, Đặt quốc hiệu mới, Việt Nam, Đại Nam.

Abstract: The Nguyen Royal Dynasty (1802-1945) was the last reign in Vietnamese feudal dynasties. In 1804, the King of Gia Long adopted the country name of Viet Nam; in 1838, the King of Minh Menh renamed it to Dai Nam and the name was preserved until the time Nguyen Dynasty finished their power, in 1945. It should be emphasised that the country name of Dai Nam was kept using over the French colonization, in the situation the unique country was divided into three different territories with their own names. The country names of Viet Nam and Dai Nam had their particular significances in specific historical periods.

The paper indicates the Han-Nom documentary source on the adoption and renaming for Viet Nam country names in Nguyen Dynasty time (1802-1945).

Key words: innovation in adopting country name, renaming a country, Viet Nam, Dai Nam.

1. Về quốc hiệu Việt Nam

Quốc hiệu Việt Nam được đặt ngay sau khi nhà Nguyễn thành lập. Sự kiện này được nhiều tài liệu ghi chép với nội dung khái lược như sau:

Ngay từ khi mới lên ngôi, vua Gia Long đã cử sứ thần sang Trung Hoa xin nhà Thanh phong vương và xin đổi quốc hiệu là Nam Việt với lý lẽ rằng Nam là An Nam, Việt là Việt Thường. Nhà Thanh từ chối vì cho rằng Nam Việt là tên nước của Triệu Đà ngày trước, bao gồm cả vùng Lưỡng Quảng Trung Quốc,

[*] PGS.TS Viện nghiên cứu Hán Nôm

nên cho đổi chữ Việt ra trước thành tên gọi Việt Nam.

Một số bài nghiên cứu, các học giả phân tích cụ thể hơn sự kiện này qua đoạn trích sau: "Sứ thần Lê Quang Định đi nhà Thanh đòi đặt tên nước là Nam Việt, nghĩa là một nước mới, không lệ thuộc gì vào các quá khứ phiên thuộc cũ. Ý thức được sức mạnh của mình, Gia Long còn nhận ra rằng nhà Thanh vốn sợ Tây Sơn từ trận Đống Đa. Khi nghe nhà Thanh không chịu tên nước mới vì trùng với vùng đất của Triệu Đà xưa, thì ông lên giọng: Không chịu thì không xin phong"[1].

Những ghi chép này là dựa trên nguồn sử liệu từ trong bộ quốc sử triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục chính biên* 大南實錄正編. Sự kiện diễn ra vào tháng Giêng năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Long thứ 3 (1804) được chép như sau:

"事平帝復遣黎光定等請封又請改定國號書略言先代闢土炎郊日以浔廣奄有越裳真臘等國建號南越傳繼二百餘年今掃清南服撫有全越宜復舊號以正嘉名

清帝初以南越與東西粵即今兩廣字面相似欲不之許帝再三復書辨析且言不允即不受封清帝恐失我國意遂以越南名國來書言從前撫有越裳已稱南越今又得安南全境循名責實自當總前後所闢疆土肇錫嘉名其定以越字冠於上示我國承舊服兒克繼前徽以南字列於下表我國拓南交而新膺眷命名稱正大字義吉祥且與內地兩粵舊稱迥然有别

至是清帝遣齊布森諭敕國印來宣封又賜綵緞器皿諸品物。故事邦交例贈蟒緞八疋粧緞八疋錦緞八疋韓絨八疋閃緞八疋線緞二十七疋春紬二十七疋至是復加蟒緞粧緞閃緞各四疋磁器四件漆桃匣四件磁鼻煙壺四件螺甸漆檳榔匣二件茶葉四瓶".

Dịch nghĩa: "Khi việc xong, vua lại sai bọn Lê Quang Định sang xin phong và xin đổi quốc hiệu, trong thư lược nói: Các đời trước mở mang cõi Viêm bang, mỗi ngày một rộng, bao gồm cả các nước Việt Thường, Chân Lạp, dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn 200 năm. Nay đã quét sạch miền Nam, vỗ yên được toàn cõi Việt, nên khôi phục tên gọi cũ để chính danh cho tên gọi hay.

Vua Thanh khi đầu cho rằng, chữ Nam Việt và Đông Tây Việt tương đương chữ Lưỡng Quảng ngày nay, nên không muốn cho. Vua hai ba lần gửi thư phúc đáp để biện giải, lại nói nếu vua Thanh không cho thì không chịu phong. Vua Thanh sợ mất lòng nước ta, mới dùng chữ Việt Nam để đặt tên nước, gửi thư lại nói: Khi trước mới có Việt Thường đã xưng Nam Việt, nay lại được toàn cõi An Nam, theo tên mà xét thực thì nên tóm cả đất đai mở mang trước sau, đặt cho tên hay, định lấy chữ Việt quán ở trên để tỏ ý rằng nước ta nhân đất cũ mà nối được tiếng thơm đời trước, lấy chữ Nam đặt ở dưới để tỏ rằng nước ta mở cõi Nam Giao mà chịu mệnh mới, tên xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, mà đối với tên gọi cũ của Lưỡng Việt ở nội địa [Trung Quốc] lại phân biệt hẳn.

Đến đây, vua Thanh sai Tề Bố Sâm đem cáo sắc và quốc ấn đến phong, lại cho gấm đoạn và đồ khí mãnh. Lệ bang giao cũ tặng đoạn mãng[2] 8 tấm, đoạn mỡ 8 tấm, đạo gấm 8 tấm, nhung dài

lông 8 tấm, đoạn bóng 8 tấm, đoạn tơ 27 tấm, trừu mùa xuân 27 tấm. Đến nay lại thêm đoạn mãng, đoạn mờ, đoạn bóng mỗi thứ 4 tấm, đồ sứ 4 cái, hộp quả đào sơn 4 cái, điếu sứ hút thuốc 4 cái, quả trầu sơn khảm ốc 2 cái, lá chè 4 bình"[3].

Ngay sau khi có ấn phong là Việt Nam Quốc vương, vua Gia Long chính thức đặt quốc hiệu là Việt Nam. Đồng thời ban chiếu bố cáo trong thiên hạ với nội dung như sau:

"建國號曰越南丁丑以事告太廟禮成帝御殿受朝賀下詔布告中外詔曰帝王啓建有邦必先崇國號以昭示一統粤我列先聖王肇基伊始闢土炎郊奄有越裳以南之地因以越字名國二百餘載累洽重熙衍聖神傳繼之基保中外謐寧之運頃因中葉國步多艱予以藐躬思平僭亂肆今仰憑靈貺獲紹前庥交南封疆咸歸版籍深惟顯謨承烈居正作新其以本年二月十七日虔告太廟改正國號爲越南以樹丕基垂久遠

凡本國事體有關於國號及諸有柬書報告外國者並以越南名國毋得攀稱安南舊號又詔報暹羅呂宋及眞臘萬象諸屬國俾咸知之".

Dịch nghĩa: Đặt tên nước, gọi là Việt Nam. (Tháng 2), ngày Đinh Sửu, đem việc cáo Thái miếu. Lễ xong vua ngự ở điện nhận lễ chầu mừng. Xuống chiếu bố cáo trong ngoài. Chiếu rằng: "Đế vương dựng nước, trước phải trọng quốc hiệu để tỏ rõ nhất thống. Xét từ các đấng Tiên thánh vương ta xây nền dấy nghiệp, mở đất Viêm bang, gồm cả đất đai từ Việt Thường về Nam, nhân đó lấy chữ Việt mà đặt tên nước. Hơn 200 năm, nối hòa thêm sáng, vững được nền thần thánh dõi truyền, giữ được vận trong ngoài yên lặng. Chợt đến giữa chừng, vận nước khó khăn, ta lấy mình nhỏ, lo dẹp giặc loạn, nên nay nhờ được phúc lớn, nối được nghiệp xưa, bờ cõi Giao Nam, đều vào bản tịch. Sau nghĩ tới mưu văn công võ, ở ngôi chính, chịu mệnh mới, nên định lấy ngày 17 tháng 2 năm nay, kính cáo Thái miếu, cải chính quốc hiệu là Việt Nam, để dựng nền lớn, truyền lâu xa.

Phàm công việc nước ta việc gì quan hệ đến quốc hiệu và thư từ báo cáo với nước ngoài, đều lấy Việt Nam làm tên nước, không được quen xưng hiệu cũ là An Nam nữa. Lại hạ chiếu báo các nước Xiêm La, Lữ Tống và các thuộc quốc Chân Lạp, Vạn Tượng, khiến đều biết cả"[4].

Đây là chiếu của vua Gia Long bố cáo việc đổi quốc hiệu là Việt Nam. Liên quan tới tờ chiếu này, hiện còn một văn bản khác được chép trong sách *Dụ Am văn tập* 裕庵文集 của Phan Huy Ích. So với văn bản chép trong *Đại Nam thực lục chính biên*, văn bản chép trong *Dụ Am văn tập* có nhiều khác biệt. Nguyên văn văn bản này như sau:

"甲子春擬新建國號宣誥詔天下臣民等欽知

朕惟粤昔帝王啓建有邦必創立國號昭示更新或因初起之地名或用徽美之字義載稽舊史具有明徵我國軫翼分疆雄臨越甸從古文郎萬春之稱似屬樸陋迨丁皇建國稱大瞿越而北人仍號爲交趾李朝以後循用南宋所封安南之名著爲國號雖運會遷革而歷代沿襲舊名殊非眞正作新之義朕纂備先緒肇造丕國土宇提封之廣迥出前古披覽輿志巡閱山川合崇飾嘉名以垂永遠

特欽改安南國號爲越南國經咨告内地知照嗣今炎郊永奠鴻號.宣行凡在疆域之中共享清寧之慶於哉大春秋一統既施令于四方兼啓夏歷年尚孚休于萬祀特弘播誥咸使聞知欽哉特詔".

Dịch nghĩa: "Mùa Xuân năm Giáp Tý (1804), vâng lệnh soạn bản tuyên cáo đặt quốc hiệu mới. Xuống chiếu cho thần dân thiên hạ đều biết.

Trẫm nghĩ: Xưa nay các bậc Đế Vương dựng nước, ắt đặt quốc hiệu để tỏ rõ sự đổi mới. Hoặc nhân tên đất lúc mới khởi lên, hoặc dùng chữ nghĩa tốt đẹp. Xét trong sách cũ đã có chứng cớ rõ ràng. Nước ta giành giới bởi sao Dực, sao Chẩn, cõi Việt hùng cường. Từ trước đã có tên gọi Văn Lang, Vạn Xuân, nhưng còn quê kệch. Đến đời Đinh Tiên Hoàng, gọi là Đại Cồ Việt, nhưng người phương Bắc vẫn gọi là Giao Chỉ. Từ đời nhà Lý về sau quen dùng tên gọi An Nam do nhà Nam Tống phong cho ngày trước đặt làm hiệu nước. Tuy vậy, vận hội dù có đổi thay, nhưng trải bao đời vẫn giữ theo tên cũ, thực là trái với nghĩa chân chính dựng nước. Trẫm nối theo nghiệp trước, gây dựng cơ đồ, bờ cõi đất đai rộng nhiều hơn xưa. Xem qua địa chí, tuần xét núi sông, nên đặt tên tốt để truyền lâu dài.

Ban đổi quốc hiệu An Nam làm nước Việt Nam. Đã tư cho dân trong nước biết rõ. Từ nay trở đi, cõi Viêm bang bền vững, tên hiệu tốt đẹp gọi truyền. Hễ ở trong bờ cõi đều hưởng phúc thanh bình yên lành. Vui thay! Nghĩa xuân thu nhất thống đã truyền khắp bốn phương, ân huệ lâu dài và muôn phúc cao dày mọi người cùng hưởng. Vậy bá cáo rộng khắp để mọi người cùng biết. Nay chiếu"[5].

Rõ ràng là hai văn bản có nhiều khác biệt. Nguyên do thế nào và văn bản nào xác thực hơn, thì còn cần nghiên cứu thêm. Song thực tế ở đây là, Phan Huy Ích là người được vua Gia Long giao cho giúp vua khởi thảo các chiếu cáo, vì thế mà văn bản này được chép trong sưu tập thơ văn của ông: *Dụ Am văn tập*. Trong *Dụ Am văn tập*, ngoài văn bản tuyên chiếu này, còn có khá nhiều chiếu, dụ khác, trong đó có bài "*Dụ nhị soái quốc âm chiếu văn* 諭二帥國音詔文" được soạn bằng chữ Nôm.

Ý nghĩa việc đặt tên quốc hiệu Việt Nam:

Việc chọn đặt tên quốc hiệu ban đầu là Nam Việt của vua Gia Long mặc dù trùng với tên gọi nước Nam Việt thời Triệu Đà, nhưng không có sự liên quan đến thời Triệu Đà mà nhằm khẳng định công lao khai phá và cai quản toàn cõi nước Việt về phương Nam. Nhà Thanh tuy không tán đồng với tên gọi này, nhưng cũng không áp đặt với một tên khác như trước đó từng làm mà phải thương lượng và cho đảo trật tự tên gọi Nam Việt thành Việt Nam.

Hàm ý của tên gọi này mang hai yếu tố: một là chủng tộc (người Việt) và hai là địa lý (ở phương Nam). Sự dàn hòa ở chỗ hai bên đều có sự lý giải theo cách của mình. Đối với nhà Thanh, thì tên gọi này có ý chỉ phía Nam của vùng lưỡng Việt ở nội địa. Đồng thời cũng tỏ thiện ý với chủ xướng của nhà Nguyễn rằng: Việt Nam là tên bao gồm Việt (Việt Thường) và Nam (An Nam). Còn phía nhà Nguyễn thì dù không được chấp thuận tên gọi ban đầu, nhưng với tên gọi

này, cũng đã khẳng định được toàn vẹn lãnh thổ từ vùng đất Đại Việt trước do nhà Lê cai quản đến cả vùng đất khai phá ở phương Nam của nhà Nguyễn. Không những thế, đây là lần đầu tiên vùng đất phương Nam này giành được một tên nước có phần theo yêu cầu của chính mình, chứ không phải là sự áp đặt mang tính miệt thị từ triều đình phương Bắc[6].

Tuy nhiên, tên gọi nước Việt Nam với ý nghĩa chỉ vùng đất của người Việt ở phương nam thì đã xuất hiện từ trước khi có tên gọi quốc hiệu này. Đó là những ghi chép được khắc trên văn bia từ thời Mạc thế kỷ XVI đến thời Lê Trung hưng thế kỷ XVII, XVIII sau đây[7]:

1. Bia *Trùng tu Bảo Lâm tự bi ký* 重修寶林寺碑記, ở chùa Bảo Lâm, xã Trâu Bộ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, thác bản N° 12112. Bia dựng năm Quang Bảo thứ 5 (1559) thời Mạc. Văn bia có câu: 越南大名藍不知其幾/ *Việt Nam đại danh lam, bất tri kỳ kỷ*. Nghĩa là: Đại danh lam nước Việt Nam không biết bao nhiêu mà kể[8].

2. Bia *Cam Lộ tự bi ký* 甘露寺碑記, chùa Cam Lộ xã Đảo Xá huyện Phú Xuyên, Hà Nội, dựng năm Hưng Trị thứ 3 (1590) nhà Mạc. Trong văn bia có câu: 眞越南之第一/*Chân Việt Nam chi đệ nhất*. Nghĩa là: Thật là cảnh đệ nhất của nước Việt Nam[9].

3. Bia *Trùng tu Đại Bi tự* 重修大悲寺, kí hiệu thác bản N° 804-805, ở chùa Kim Liên (Đại Bi) phường Nghi Tàm, Hà Nội. Văn bia do Ngô Nhân Triệt, đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hoằng Định thứ 8 (1607) soạn, Nguyễn Chuyết phu tước Gia Thụy tử viết chữ. Bia khắc năm Dương Hòa thứ 5 (1639) nhà Lê. Trong văn bia có đoạn: 眷惟大悲寺奉天好景京地名藍坊愛宜蚕縣誇廣德眞越南第一也/*Quyển duy, Đại Bi tự Phụng Thiên hảo cảnh, Kinh địa danh lam, phường ái Nghi Tàm, huyện khỏa Quảng Đức. Chân Việt Nam đệ nhất dã*. Nghĩa là: Kính thay! Chùa Đại Bi là cảnh đẹp đất Phụng Thiên, là danh lam nơi Kinh đô, là nơi yêu thích phường Nghi Tàm huyện Quảng Đức. Thật là danh tích bậc nhất ở Việt Nam[10].

4. Bia *An Linh tự* 安靈寺 ở chùa An Linh, xã Hà Lỗ, huyện Đông Anh, Hà Nội, tạo năm Cảnh Trị thứ 7 (1669). Trong văn bia, có hai chữ "Việt Nam" được đặt trong dòng địa danh hành chính như sau: "安靈寺乃越南京北慈山東岸河魯之勝地也/ *An Linh tự nãi Việt Nam Kinh Bắc Từ Sơn Đông Ngạn Hà Lỗ chi thắng địa dã*. Nghĩa là: "Chùa An Linh là thắng cảnh của [xã] Hà Lỗ, [huyện] Đông Ngạn, [phủ] Từ Sơn, [trấn] Kinh Bắc, [nước] Việt Nam"[11].

Bia *Thể tồn bi ký* 體存碑記 ở Đồng Đăng, Lạng Sơn, tạo năm Cảnh Trị thứ 8 (1670), có hai chữ "Việt Nam" ở câu đầu của bài minh: "越南喉舌, 鎮北隘關/ *Việt Nam hầu thiệt, Trấn bắc ải quan*. Nghĩa là: "Cửa ngõ yết hầu của Việt Nam, Trấn giữ quan ải phía bắc... "[12].

Ngoài ra, còn có một số văn bia thời Lê Trung hưng khác có hai chữ Việt Nam được xuất hiện trong bài minh của các văn bia *Thiên Phúc tự* ở chùa Thiên Phúc, xã Đại Lâm, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, tạo năm Phúc Thái thứ 6 (1648); bia *Hạ trùm trưởng quan bi ký* 夏仝長官碑記 ở xã Phú Mẫn, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, dựng năm Khánh Đức thứ nhất (1649); bia chùa

Tường Vân, xã Cam Thường, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, tạo năm Thịnh Đức thứ 4 (1656); bia *Phúc Thánh tự bi* 福聖寺碑, tạo năm Cảnh Trị thứ 4 (1664), ở chùa Phúc Khánh, xã Mộ Đạo, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Chẳng hạn, hai chữ Việt Nam được viết trong bài minh bia chùa Phúc Khánh như sau:

越南境界,京北承宣,美哉吾邑,有此廟廛/*Việt Nam cảnh giới, Kinh Bắc thừa tuyên. Mĩ tai ngô ấp, Hữu thử miếu triền. Nghĩa là*: "Bờ cõi Việt Nam, Thừa tuyên Kinh Bắc. Đẹp thay ấp ta, Có chùa miếu này"[13]!

Một văn bia khác ở chùa Phúc Quang, xã Trung Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là *Tam bảo thị Phúc Quang tự* 三寶市福光寺, khắc năm Dương Đức thứ 2 (1673), do Lê Vinh Thịnh, chức Đề lại phủ Lạng Giang soạn. Văn bia nhắc đến hai chữ Việt Nam là tên nước: "*Quốc Việt Nam thiên, huyện Yên Quỳnh địa. Nhân kiệt chủng sinh, thế khoa Vũ thị*...國越南天, 縣安瓊地. 人傑種生, 世科武氏" (Nghĩa là: Trời nước Việt Nam, Đất huyện Yên (Yên Dũng) - Quỳnh (xã Quỳnh Động). Sinh người hiền tài, thế khoa họ Vũ...[14].

Như vậy, tên gọi Việt Nam là tên gọi của nước ta đã xuất hiện trên văn bia từ thời Mạc thế kỷ XVI đến thời Lê Trung hưng thế kỷ XVII, XVIII. Song lẽ, tên gọi Việt Nam là quốc hiệu thì mới bắt đầu từ năm 1804 dưới thời Nguyễn. Vua Gia Long cũng đã ban chiếu bố cáo thiên hạ về việc đặt tên quốc hiệu mới này để thiên hạ biết mà dùng theo. Tuy nhiên, tên gọi này chủ yếu được dùng trong các văn kiện bang giao với triều đình nhà Thanh, Trung Quốc. Chẳng hạn, sách *Như Yên văn thảo* 如燕文草, kí hiệu A.1732 chép biểu tuế cống năm Tự Đức thứ 34 (1881): Biểu văn nhất đạo: "Việt Nam quốc vương thần ngự danh khể thủ độn thủ cẩn thượng ngôn...越南國王臣御名稽首頓首上言". Trong các tấu biểu do Phan Huy Ích được sắc soạn, hiện chép trong *Dụ Am văn tập* nêu trên, thì chỉ những văn kiện bang giao mới xưng là Việt Nam quốc vương, còn văn kiện quốc nội thì lại ít gặp, thậm chí có trường hợp vẫn theo thói quen mà ghi là An Nam quốc vương. Ngoài ra, tài liệu khác, kể cả trên văn bia giai đoạn này, thì tên gọi Việt Nam hay Việt Nam quốc vương cũng rất ít khi xuất hiện.

Chẳng hạn, tất cả số văn bia mà chúng tôi khảo sát được trong niên hiệu Gia Long và đầu niên hiệu Minh Mệnh đều không thấy văn bia nào ghi tên nước Việt Nam. Cụ thể như văn bia *Tái tạo Trấn Bắc tự bi* 再造鎮北寺碑 ở chùa Trấn Vũ, quận Tây Hồ, Hà Nội, khắc năm Gia Long thứ 14 (1815) ghi là "Hoàng triều Gia Long thập tứ niên, Ất Hợi niên...". Còn địa danh hành chính, thì chỉ được ghi từ xứ hoặc trấn đến phủ, huyện, tổng, xã mà không có tên nước, chẳng hạn minh văn *Quảng Khai tự chung* 廣開寺鐘 ở chùa Quảng Khai phường Dịch Vọng, quận Từ Liêm, Hà Nội khắc năm Gia Long thứ 14 (1815) ghi "Sơn Tây xứ Quốc Oai phủ Từ Liêm huyện Dịch Vọng xã"; hoặc văn bia *Từ chỉ yến lão bi kí* 祠址宴老碑記 ở xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm khắc năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) ghi: "Hà Nội tỉnh Hoài Đức phủ Thọ Xương huyện Đông Ngạc tổng Hà Khẩu phường..."....

Có lẽ vì thế mà không phải ai cũng biết đến tên quốc hiệu này, thậm chí cả đến viên quan cấp cao ở địa phương cũng không biết, như trường hợp Thự Giám sát Ngự sử đạo Nam Ngãi là Nguyễn Văn Lượng. Viên quan này đã không biết việc tuyên cáo tên gọi quốc hiệu mới, lại còn hăng hái dâng sớ thỉnh cầu việc cần đổi quốc hiệu mà bị vua quở trách và bị cách chức. Sự kiện này được *Đại Nam thực lục* chép như sau:

"Mậu Tuất, Minh Mệnh năm thứ 19 (1838). Thự Ngự sử đạo Nam Ngãi là Nguyễn Văn Lượng dâng sớ nói: từ xưa đế vương một đời nổi lên, tất đặt quốc hiệu, hoặc lấy tên chỗ đất bắt đầu nổi lên, hoặc lấy tên nước đã được phong, lấy về trưng triệu cũng có, lấy ở đổi triều đại cũng có, không phải cố ý làm thế để cho khác nhau, để tỏ rõ các đời mà lưu mãi về sau. Cõi Nam ta, từ khi có nước đến giờ, việc đặt quốc hiệu so với đế vương xưa còn thiếu; mà gọi là Nam Việt thì cũng là một nước trong Bách Việt là tên đặt từ xưa, không phải là danh hiệu một đời nổi lên, đến đời sau sử thần đem tên họ trước mà xưng hô, như là Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê. Quốc triều ta bắt đầu khai sáng, chưa kịp đổi lại hiệu cũ là "Việt", nay Bắc Nam vô sự, thiên hạ thái bình, xin đặt quốc hiệu để đổi mới cõi Nam, hầu để về sau làm khuôn phép cho đế vương nghìn muôn đời.

Vua bảo thị thần rằng: Nước Việt ta từ đời Trần, Lê, trở về trước, gọi là nước An Nam, bản triều đổi lại gọi là Việt Nam, thần dân trong ngoài vẫn nghe biết cả, Nguyễn Văn Lượng học thức ngày thường ở đâu, mà đại hiệu nước nhà lại không biết đến. Và lại hắn là người trong phong hiến sao lại nói ra lời cuồng bậy đến thế, nên cách chức ngay, phát đi làm việc ở quân thứ Trấn Tây. Thượng thư Bộ Lại là Hoàng Văn Diễn trước đây tâu cử cho là làm nổi chức khoa đạo, chuẩn cho phải giáng hai cấp"[(15)].

2. Việc đổi quốc hiệu Đại Nam

Tên gọi quốc hiệu Việt Nam được đặt từ năm Gia Long thứ 3 (1804), sau đó đến năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) thì được đổi thành Đại Nam. Sự kiện này được *Đại Nam thực lục chính biên* chép như sau:

"大南諭曰我國自太祖嘉裕皇帝南服肇基暨列聖日增式廓奄有越裳之地故國中原號大越曆書亦以此二字冠之本非襲用安南之別稱大越者比至我皇考世祖高皇帝奄有安南爰建國號為大越南國其曆書但單書大越二字於理本是無妨向來行之已歷年紀乃有草野無識之徒見安南國陳黎歷朝曆日亦有大越字樣輒認雷同妄生疑訝則所關國體不細朕稽諸往古如唐宋以前多以興王之地為奄有天下之號至元明又嫌循襲故稱即以美字為國號既大清原稱滿洲後復改為大清皆因辰隨宜事以義起茲本朝奄有南方提封東邊帶訖于南海迤過西深凡載髮含齒皆圖海監山取盡歸率土原稱越南今稱大南更明義而越字亦在其中矣詩云周雖舊邦其命維新符名定準嗣後國號宜稱為大南國一切文字稱呼即照此遵行或間有連稱為大越南國於理猶是永不得復稱大越二字其協紀曆本年業已頒行不必一一更換仍須改印數千張曆面呈進候頒給京外官員俾明大號餘即以明命二十年為始改著大南字樣頒行以正名稱播週遐".

(Mậu Tuất, Minh Mệnh năm thứ 19 (1838), mùa Xuân, tháng 3, ngày Giáp Tuất, mới định quốc hiệu là nước Đại Nam).

Dụ rằng: "Nước ta từ Thái tổ Gia dụ Hoàng đế, gây nền ở cõi Nam, đến các vua, ngày thêm mở rộng, có cả đất của nước Việt Thường cho nên trong nước trước gọi là Đại Việt, lịch chép cũng lấy hai chữ ấy chép ở đầu, vốn không ví như nước Đại Việt theo dùng tên riêng của nước An Nam. Đến Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế, ta có cả nước An Nam, còn lịch chép chỉ chép đơn giản hai chữ Đại Việt, về lẽ phải vốn là không hại gì, xưa nay vẫn làm, đã trải bao năm, thế mà có bọn quê mùa không biết, thấy lịch các triều nhà Trần, nhà Lê nước An Nam cũng có chữ Đại Việt, theo người nhận nhầm, sinh nghi ngờ bậy, liên quan đến quốc thể không phải là nhỏ. Trẫm xét các đời trước, như đời Đường, Tống trở về trước, phần nhiều lấy nơi nổi lên làm vua, làm danh hiệu có cả thiên hạ, đến đời nhà Nguyên, nhà Minh, lại hiềm noi theo tên cũ, bèn lấy chữ hay làm quốc hiệu. Đến đời nhà Đại Thanh trước gọi là Mãn Châu, sau đổi lại làm Đại Thanh, đều nhân thời tuỳ tiện, việc theo lẽ phải mà ra. Nay bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía đông đến tận biển Nam, vòng qua biển Tây, phàm là người có tóc có răng, đều thuộc vào trong đồ bản, bãi biển xó rừng khắp nơi theo về cả, trước gọi là Việt Nam, nay gọi là Đại Nam, càng tỏ nghĩa lớn, mà chữ Việt cũng vẫn ở trong đó. *Kinh Thi* có nói: "Nước nhà Chu dẫu cũ, mệnh vận đổi mới !" để cho đúng với tên và sự thực. Chuẩn cho từ nay trở đi, quốc hiệu phải gọi là nước Đại Nam, hết thảy giấy tờ xưng hô, phải chiều theo đó tuân hành, gián hoặc có nói liền là nước Đại Việt Nam, về lẽ vẫn phải, quyết không được lại nói hai chữ Đại Việt, còn hiệp kỷ lịch năm nay, chót đã ban hành, không phải thay đổi hết thảy, nhưng nên in lại 3.000 tờ nhãn lịch trình dâng, chờ ban cho các quan viên ở Kinh và tỉnh ngoài, cho rõ hiệu lớn, còn thì phải lấy năm Minh Mệnh thứ 20 làm bắt đầu đổi chép chữ Đại Nam ban hành, để chính tên hiệu và khắp các nơi xa gần"[16].

Sau khi vua Gia Long mất vào năm 1820, Minh Mệnh nối ngôi và trị vì đến năm 1840. Trong khoảng thời gian 20 năm trị vì, với chính sách trung ương tập quyền, vua Minh Mệnh đã đưa Việt Nam thành một quốc gia lớn rộng và hùng mạnh trong khu vực. Do vậy, vua Minh Mệnh quyết định đổi quốc hiệu từ Việt Nam sang Đại Nam.

Việc thay đổi quốc hiệu này thể hiện ý chí xây dựng một vương triều của một quốc gia lớn mạnh ở trời Nam, sánh ngang với các triều đại lớn mạnh ở phương Bắc. Ý chí đó đã bắt đầu từ quốc hiệu Đại Cồ Việt mở đầu thời kỳ độc lập tự chủ, trải các triều Lý, Trần, Lê tự xưng là Đại Việt. Quốc hiệu Đại Nam được triều đình nhà Nguyễn duy trì, kể cả sau hòa ước năm 1884, Việt Nam bị Pháp chia làm ba miền có chế độ chính trị khác nhau: Bắc kỳ hay Tonkin theo chế độ bảo hộ, Nam kỳ hay Cochinchine là thuộc địa Pháp do viên Thống đốc cai trị. Riêng Trung kỳ vẫn thuộc Đại Nam, nhưng bị bảo hộ gián tiếp trên thực tế. Cả ba phần đều nằm trong Liên bang Đông Dương do viên toàn quyền Pháp đứng đầu. Mặc dù phải chịu sự đô hộ của Pháp và bị người Pháp

gọi là An Nam, nhưng triều đình Huế vẫn coi nước ta là nước thống nhất Nam Trung Bắc với quốc hiệu Đại Nam cho đến năm 1945.

Thực tế, quốc hiệu Đại Nam được sử dụng rộng khắp trong nước, xuất hiện trên mọi loại hình văn bản từ triều đình đến làng xã, từ tên gọi các bộ sách của triều đình như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam sự lệ*..., đến văn bia ở làng xã từ cuối niên hiệu Minh Mệnh trở đi, như văn bia *Hậu Phật bi ký* 后佛碑記 ở chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội dựng năm Bảo Đại Nhâm Thân (1932) ghi: "Đại Nam quốc Hà Đông tỉnh Hoàn Long huyện Phúc Xá xã". Đây cũng là quốc hiệu cuối cùng của chế độ phong kiến ở nước ta. Bởi sau đó, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, tên nước Việt Nam được sử dụng lại, nhưng được gắn với chế độ mới, chế độ Dân chủ cộng hòa./.

Đ.K.T

Chú thích và tài liệu tham khảo trích dẫn

(1) Tạ Chí Đại Trường: *Bài sử khác cho Việt Nam*, Văn mới, P.O.BOX 287 Gardena, CA 90248, tr. 398.

(2) Mãng đoạn : Đoạn thêu rồng bốn móng.

(3) (4) *Đại Nam thực lục chính biên, Đệ nhất kỷ*, quyển XXIII-Thực lục về Thế tổ Cao Hoàng đế, Bản dịch Viện Sử học, Tập 1, Nxb. Giáo dục, 2004, tr.581 và 588. Bản chữ Hán, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 2772/6, tờ 160.

(5) *Dụ Am văn tập* 裕庵文集, tác phẩm chữ Hán của Phan Huy Ích, kí hiệu kho sách Hán Nôm: VHv 1525/3, Chế cáo loại, Đệ ngũ sách, tờ 21a-22b. Bản dịch của Trần Lê Hữu.

(6) Xem thêm, Quản Hùng, *Quốc hiệu Việt Nam*, đăng tải trên www.namkyluctinh.com/a-lichsu/ quochieuvn/

(7) Một số bài viết có dẫn ra tên gọi Việt Nam có từ Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí*, *Việt Nam thể chí* do Hàn lâm viện Học sĩ Hồ Tông Thốc biên soạn. Thậm chí dẫn cả câu sấm ngữ của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) trong tập *Trình Tiên sinh quốc ngữ* "Việt Nam khởi tổ xây nền". Tuy nhiên, những tài liệu này nếu còn thì đều là bản chép tay, chép lại về sau, nên không đủ độ tin cậy về văn bản. Trong khi đó, cứ liệu trên văn bia, có niên đại cụ thể, đảm bảo sự tin cậy. Do vậy chúng tôi chủ yếu sử dụng tư liệu văn bia.

(8) (9) Đinh Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Hải Phòng, 2010, tr. 149, 480.

(10) Đinh Khắc Thuân: Về văn bia *Trùng tu Đại Bi tự* ở chùa Kim Liên do Ngô Nhân Kiệt soạn, *Kỷ yếu Hội thảo về Ngô Nhân Kiệt*, Trung tâm Văn miếu Quốc tử giám, 2015.

(11) (13) Phạm Thùy Vinh: Tên gọi Việt Nam trong bia đá thời Lê Trung hưng, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/1994.

(12) Nguyễn Phúc Giác Hải: Bia Thủy Môn đình - bản hùng ca đất nước, *Báo Người Lao động*, ngày 5/4/2003.

(14) Tư liệu này do Nguyễn Văn Phong (Bắc Giang) cung cấp. Xin trân trọng cảm ơn.

(15) (16) *Đại Nam thực lục chính biên, Đệ nhị kỷ*, quyển CXC- Thực lục về Thánh tổ nhân Hoàng đế, Bản dịch Viện Sử học, Tập 5, Nxb. Giáo dục, 2004, tr.255 và 276. Bản chữ Hán, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu A. 2772/6.

DỊCH NÔM KINH ĐIỂN NHO GIA TẠI VIỆT NAM TỪ GÓC NHÌN TƯ LIỆU, PHIÊN DỊCH VÀ THÔNG DIỄN KINH ĐIỂN

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG(*)

Tóm tắt: Bài viết này thống kê sơ bộ về những tư liệu phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại, dịch từ tiếng Hán văn ngôn chữ Hán ra tiếng Việt chữ Nôm. Ngoài những dịch phẩm truyền tụng mà hiện nay chưa/không tìm thấy được, bài viết nhấn mạnh đến những tư liệu hiện còn, bao gồm 30 dịch phẩm, 51 kí hiệu thư tịch cổ trong các thư viện, với tổng độ dài là 22.287 trang, từ đó có thể nhận ra sự phong phú và phức tạp của lịch sử phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại. Qua việc phân tích bản thân các dịch phẩm, có thể đi đến một kết luận sơ bộ rằng, việc phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại là một sự thể hiện cho nỗ lực bản địa hóa kinh điển Nho gia từ các góc độ văn tự, ngôn ngữ và tư tưởng. Phiên dịch cũng chính là một con đường đặc thù để Nho gia Việt Nam đóng góp vào lịch sử huấn hỗ kinh điển Nho gia ở khu vực văn hóa Nho học Đông Á.

Từ khoá: kinh điển Nho gia, chữ Nôm, phiên dịch, thông diễn, bản địa hóa.

Abstract: This paper makes an statistic on Sino-to-Nom translations of Confucian Classics in premodern Vietnam. Beside the lost translations which could only be found in other historical records, the author focuses on the existing material including 30 translated works, 51 archiving codes, 22,287 pages in total, which indicating a plentiful and complicated image of the history of translating Confucian classics. By analyzing these translations, this paper then proves that, the translation of Confucian classics in premodern Vietnam implies an attempt at localizing Confucian classics from perspectives of script, language, and thought. At last, this paper argues that the Vietnam's tradition of translation could be regarded as a particular contribution to the history of interpreting Confucian classics in East Asia.

Key words: Confucian classics, Nom script, translation, interpretation, localization.

1. Dẫn nhập

Trong thời trung đại ở Việt Nam, đặc biệt là từ khoảng thế kỉ XV, vai trò của Nho giáo ngày càng được khẳng định, điều đó làm phát sinh nhu cầu phiên dịch hệ thống kinh điển Nho gia. Thực tiễn của hoạt động phiên dịch ấy đã để lại cho đến ngày nay một khối lượng tương đối phong phú các tác

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

phẩm phiên dịch kinh điển Nho gia từ tiếng Hán văn ngôn (dùng chữ Hán) sang tiếng Việt (dùng chữ Nôm), cho nên cũng gọi là phiên dịch Hán Nôm, hoặc dịch Nôm kinh điển Nho gia. Tuy vậy, số lượng công trình nghiên cứu về vấn đề dịch Nôm kinh điển Nho gia hiện còn khá khiêm tốn, vấn đề nghiên cứu này chỉ được bàn đến từ những năm đầu của thế kỉ XXI. Trịnh Khắc Mạnh [2006] và Nguyễn Thúy Nga [2006] đã có hai bài viết thống kê thư mục các tài liệu Nho giáo Việt Nam bằng cả chữ Hán và chữ Nôm, song chưa có điều kiện tập trung nghiên cứu mảng tư liệu chữ Nôm, và cũng chưa đi vào phân tích các vấn đề cụ thể của khối tư liệu này. Đi sâu nghiên cứu, có bài viết chung của Nguyễn Quang Hồng và Nguyễn Tuấn Cường [2005] về vấn đề văn bản học của bản *Thi kinh giải âm* có niên đại 1714; một số nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Cường [2007, 2010, 2012, 2013ab, 2014] về nhóm tư liệu dịch Nôm kinh điển Nho gia; một bài nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng [2012] về tư liệu dịch Nôm *Kinh Dịch*, tập trung vào bản *Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* của Đặng Thái Phương/Bàng; Nguyễn Kim Sơn [2012], Phạm Văn Khoái [2012] cũng công bố hai bài viết bàn về mục đích phiên dịch và vai trò của ngôn ngữ phiên dịch kinh điển Nho gia. Đó là những tín hiệu đáng mừng trong việc nghiên cứu hoạt động dịch thuật kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại.

Trong một bài nghiên cứu gần đây đánh giá tổng quan về hệ thống thư tịch kinh học tại Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, nhà nghiên cứu người Trung Quốc là Lưu Ngọc Quận (劉玉珺) dựa trên việc so sánh truyền thống thư tịch kinh học Việt Nam với Trung Quốc, đã đưa ra những nhận xét có tính chất phê phán đối với hệ thống thư tịch kinh học tại Việt Nam như sau:

"[...] điển tịch kinh học Việt Nam chủ yếu được hình thành thông qua phương thức dịch Nôm, trích lục, tiết yếu thư tịch Trung Quốc, ít có những trước tác học thuật có tính phát huy nghĩa lí và tư tưởng, chúng chỉ tồn tại với tư cách phụ dung của các trước tác kinh học Trung Quốc. [...] Trong quan niệm của các nhân sĩ Việt Nam, kinh học chưa thể vượt ra ngoài phạm trù "Bắc học", quan niệm ấy không thể khiến cho [kinh học Việt Nam] có được những trước thuật thể hiện đúng trình độ học thuật của dân tộc Việt Nam như [trong lĩnh vực] sử học [Việt Nam]. Nếu so sánh với kinh học Hàn Quốc và Nhật Bản, Việt Nam không chỉ không hình thành nổi bất kì một trường phái học thuật kinh học nào, thậm chí còn chẳng tìm được mấy bộ sách kinh học có thành tựu tương đối cao" [2010: 420-421].

Bài viết của Lưu Ngọc Quận chủ yếu dựa trên việc nhìn nhận các giá trị chung nhất của truyền thống thư tịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam. Nhìn từ mặt bằng chung, những nhận xét của Lưu Ngọc Quận không phải là không có điểm khả thủ, đặc biệt là khi xem xét thư tịch Nho gia Việt Nam trong mối quan hệ so sánh với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Tuy nhiên, có thể nhận thấy ba điểm hạn chế của nhà nghiên cứu này: ***thứ nhất*** là xuất phát từ tư duy áp đặt, coi văn hiến học và Nho học Trung Quốc là tiêu chuẩn để so sánh, nên ít lưu ý tới tính chất đặc thù của văn hoá học thuật ở vùng ngoại biên (Việt Nam) trong mối quan hệ với vùng trung tâm (Trung Quốc); ***thứ hai*** là chưa đi vào khảo sát chuyên

biệt cho từng tài liệu cụ thể; **thứ ba** là do còn hạn chế về giải đọc văn bản chữ Nôm nên thường ít lưu ý đến mảng tư liệu viết bằng loại hình văn tự cổ ghi tiếng Việt này. Những hạn chế ấy khiến cho một số nhận định tổng quan cũng như chi tiết của Lưu Ngọc Quận chưa thật sát hợp với thực tế văn hiến học và Nho học tại Việt Nam. Ví dụ, do chưa đi sâu khảo sát chi tiết, nên Lưu Ngọc Quận không nhìn thấy những đặc điểm đáng lưu ý khi nhà Nho Lê Văn Ngữ sử dụng quan niệm âm dương, thiên đạo, nhân đạo, thiên nhân hợp nhất để giải đọc sách *Đại học* (như giáo sư ở Đại học Quốc gia Singapore là Lee Cheuk Yin (李焯然, Lí Chước Nhiên) [2002, 2008] đã khẳng định). Hay nữa, do chưa tìm hiểu kĩ lưỡng bộ *Tứ thư ước giải* 四書約解 nên Lưu Ngọc Quận cho rằng bộ sách này có "2 quyển" (二卷), "soạn giả: Lê Quý Đôn đời Lê" (撰者：黎黎貴惇), "diễn quốc âm từ bản *Tứ thư tiết yếu*" (從四書節要本演國音) của Bùi Huy Bích [2010: 420]. Trong khi thật ra bộ *Tứ thư ước giải* có 19 quyển (hiện còn 12 quyển), đóng thành 5 kí hiệu sách trong kho thư tịch Viện Nghiên cứu Hán Nôm (AB.270/1-5). Bộ này được hoàn thành trước thời Lê Quý Đôn (黎貴惇, 1726 - 1784) sống, hoặc trong giai đoạn ông còn trẻ, Lê Quý Đôn không phải là người "soạn", mà chỉ là người "hiệu đính" và đề tựa, như ông nói ngay trong bài *Tựa* sách này. Và bởi vì bộ sách này có niên đại sớm như thế, cho nên nó không thể căn cứ vào một văn bản xuất hiện muộn hơn là *Tứ thư tiết yếu* của Bùi Huy Bích (裴輝璧, 1744 - 1818) để dịch Nôm [xem: Nguyễn Tuấn Cường 2010, 2014].

Bởi vì Lưu Ngọc Quận chưa chú ý khai thác hệ thống tư liệu dịch Nôm kinh điển Nho gia Việt Nam, nên những nhận định của bà về hệ thống thư tịch Nho học Việt Nam, trong đó có thư tịch viết bằng chữ Nôm, là chưa thuyết phục, hoặc ít nhất là phiến diện. Để có một cái nhìn toàn diện và có hệ thống, bài viết này xuất phát từ việc khảo sát tổng thể các tư liệu phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại, đồng thời phác họa một vài đặc trưng chung của việc dịch Nôm kinh điển, từ đó thử đề xuất một góc nhìn để xem xét giá trị kinh học của các dịch phẩm này đối với truyền thống thông diễn kinh điển Nho gia tại Việt Nam và trong khu vực Đông Á.

2. Tư liệu phiên dịch Hán - Nôm kinh điển Nho gia

Có hai nhóm tư liệu phiên dịch kinh điển Nho gia thời trung đại, nhóm thứ nhất là những dịch phẩm "truyền tụng", tức là nhóm tư liệu mà đến nay chúng ta chỉ còn biết đến chúng qua các ghi chép lịch sử, chứ chưa tìm thấy văn bản thực tế. Nhóm thứ hai là những dịch phẩm hiện vẫn còn giữ được văn bản, tức là có văn bản thực tế để khảo sát. Dưới đây bài viết sẽ lần lượt trình bày về hai nhóm tư liệu này.

2.1. Những dịch phẩm truyền tụng

Sĩ Nhiếp dịch *Kinh Thi*

Việc dịch kinh điển Nho gia từ tiếng Hán sang tiếng Việt đã được đặt ra từ rất sớm trên lãnh thổ Việt Nam. Sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義 cho rằng:

"Đến thời Sĩ vương dời xe đến nước ta, [cai trị] hơn bốn mươi năm, ban khắp giáo hóa, giải nghĩa bằng lời thông tục

nước Nam để thông hiểu chương cú, hợp thành thi ca quốc ngữ để ghi tên gọi, theo vần mà làm sách *Chỉ nam phẩm vựng* gồm hai quyển thượng và hạ"[1].

Văn Đa Cư sĩ Nguyễn Văn San 阮文珊, người sống trong khoảng nửa sau thế kỉ XIX, có lẽ đã căn cứ vào những ghi chép này để nêu ra thuyết Giao Châu Thứ sử Sĩ Nhiếp (/Tiếp, 士燮, 187-226) dịch *Kinh Thi*. Nguyễn Văn San viết:

"Tiếng nói của các nước không giống nhau, mỗi nước có một tiếng nói riêng của nước ấy. Nước ta từ khi Sĩ vương dịch từ tiếng Bắc [sang tiếng Nam], trong đó nhiều vật còn chưa tỏ tường, như *thư cưu* không biết là chim gì, *dương đào* không biết là cây gì, loại này nhiều lắm"[2].

Có thể Nguyễn Văn San nêu ra thuyết này chỉ nhằm chứng minh cho luận điểm của ông là chữ Nôm đã có từ thời Sĩ vương mà thôi. Sĩ vương hoàn toàn có thể nghĩ đến chuyện dịch *Kinh Thi* sang tiếng Việt, nhưng nếu quả thật ông đã dịch và lời dịch tiếng Việt ấy được ghi chép lại bằng một thứ văn tự nào đó, thì cho đến nay chúng ta không có bằng chứng nào để khẳng định đó là điều đã xảy ra trong thực tế, càng không thể khẳng định rằng Sĩ Nhiếp dùng chữ Nôm để ghi chép bản dịch tiếng Việt của mình, bởi giới nghiên cứu chữ Nôm đã tương đối thống nhất cho rằng chữ Nôm, với tư cách là một hệ thống văn tự (chứ không phải các cá thể lẻ tẻ), khó có thể ra đời sớm hơn thế kỉ XI [Nguyễn Quang Hồng 2008: 144], tức là hệ thống văn tự này chỉ xuất hiện khoảng 800 năm sau thời Sĩ Nhiếp. Vì vậy, sự kiện "Sĩ Nhiếp dịch *Kinh Thi* sang chữ Nôm" chỉ nên coi là huyền sử trên cả hai bình diện dịch *Kinh Thi* và dùng chữ Nôm, chứ chưa thể là một chứng cứ khả tín để khẳng định thời điểm ra đời của chữ Nôm, cũng như bản *Kinh Thi* đầu tiên được chuyển dịch sang tiếng nước Nam. Tuy rằng đây có thể chỉ là những trang huyền sử, nhưng việc Nguyễn Văn San đẩy niên đại phiên dịch *Kinh Thi* lên đến tận thời Sĩ Nhiếp - người được gắn cho tôn hiệu Nam Giao học tổ - cho thấy bộ kinh điển này đã được người Việt xưa trọng thị và tôn sùng.

Hồ Quý Li dịch *Kinh Thi* và *Kinh Thư*

Đại Việt sử kí toàn thư 大越史記全書 có hai đoạn ghi chép về việc Hồ Quý Li 胡季犛 (1336–1407) phiên dịch thiên *Vô dật* (trong *Kinh Thư*) và *Kinh Thi* ở thời điểm cuối thời Trần (1226-1400):

"Mùa hạ, tháng 4 [năm Quang Thái thứ 8 (1395)], xuống chiếu cho Quý Li được ở nhà bên hữu sảnh, đài gọi là "Hoa lư". Quý Li nhân biên chép thiên *Vô dật*, dịch ra quốc ngữ để dạy Quan gia, mệnh lệnh ban ra thì xưng là Phụ Chính Cai Giáo Hoàng Đế"[3].

"Tháng 11 [năm Quang Thái thứ 9 (1396)], [Hồ] Quý Li làm sách *Quốc ngữ Thi nghĩa* và bài tựa, sai nữ sư dạy hậu phi và cung nhân học tập. Bài tựa phần nhiều theo ý mình, không theo tập truyện của Chu Tử"[4].

Theo ghi chú của người dịch bộ sử kí này, thì *Quốc ngữ Thi nghĩa* có lẽ là một bản "giải thích *Kinh Thi* bằng Quốc ngữ hay dịch *Kinh Thi* ra Quốc ngữ (chữ Nôm)". Dù tư liệu này hiện không còn giữ được, nhưng ghi chép về nó cho thấy *Kinh Thi* đã được dịch làm tài liệu để giáo dục những phụ nữ có địa vị cao trong xã hội, một động thái chứng tỏ nhà cầm quyền đương thời đã có ý thức mở

rộng đối tượng giáo dục của bộ kinh điển này sang phạm vi nữ giới quý tộc, chứ không chỉ bó hẹp trong phạm vi nam giới.

Phùng Khắc Khoan dịch *Kinh Dịch*

Theo ba bài *Tựa* của Nguyễn Kiều 阮翹 (1695-1752), Vũ Khâm Lân 武欽鄰 (1703-?) và Phạm Quý Thích 范貴適 (1760-1825) viết cho sách *Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* 周易解義演歌 của Đặng Thái Phương/Bàng 鄧泰滂 (1686-?)(5), thì Phùng Khắc Khoan 馮克寬 (1528-1613) cũng từng dịch Nôm *Kinh Dịch*. Bản dịch của Phùng Khắc Khoan sớm đã thất truyền từ khoảng trước năm 1750(6), cho nên ba người đề *Tựa* trên đều không được đọc, mà chỉ được nghe qua lời truyền tụng.

Nguyễn Quý Kính dịch *Tứ thư, Ngũ kinh*

Theo gia phả dòng họ Nguyễn Quý ở Đại Mỗ (Từ Liêm, Hà Nội), Quốc sư Công Vị Đại vương Nguyễn Quý Kính/Cảnh 阮貴憼 (1693-1766, đích tôn của Nguyễn Quý Đức 阮貴德) "tuy tham gia chính sự, có nhiều trọng trách song vẫn ham mê trước thuật. Ông đã bỏ công phu thích nghĩa bộ *Tứ thư, Ngũ kinh* ra quốc âm và soạn bộ *Trung hiếu kinh chú giải* để giảng dạy"(7).

Nguyễn Miên Thẩm dịch *Kinh Thi*

Theo ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn, Tùng Thiện vương Miên Thẩm 綿審 (1819-1870) từng viết một quyển *Thi kinh quốc âm ca* 詩經國音歌(8). Bản *Thi kinh quốc âm ca* này phải chăng nó là một trong những bản diễn ca *Kinh Thi* hiện còn? Điều này cần phải tìm hiểu sâu hơn, nhưng nếu căn cứ vào dấu tích phương ngữ thì có thể bác bỏ giả thiết đó, bởi Nguyễn Miên Thẩm là người Huế, tác phẩm chữ Nôm của ông chắc phải đậm phương ngữ Huế, như các tác phẩm Nôm ngự chế của vua Tự Đức chẳng hạn(9), trong khi những bản diễn ca *Kinh Thi* hiện còn đều không mang dấu tích phương ngữ Huế.

Sau đây là danh sách tổng hợp các dịch phẩm truyền tụng:

Stt	Tên dịch phẩm	Dịch giả	Nguồn tư liệu ghi chép
1	*Kinh Thi*	Sĩ Nhiếp (187-226)	*Đại Nam quốc ngữ*, AB.106, tr. 3a
2	*Kinh Thi* và thiên *Vô dật* trong *Kinh Thư*	Hồ Quý Li (1336-1407)	*Đại Việt sử kí toàn thư - Bản kỉ toàn thư*, quyển VIII, tờ 25, 27
3	*Chu Dịch quốc âm ca*	Phùng Khắc Khoan (1528-1613)	Ba bài *Tựa* của Nguyễn Kiều, Vũ Khâm Lân, Phạm Quý Thích viết cho *Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* của Đặng Thái Phương /Bàng
4	*Tứ thư, Ngũ kinh*	Nguyễn Quý Kính (1693-1766)	Gia phả dòng họ Nguyễn Quý ở Đại Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội
5	*Thi kinh quốc âm ca*	Miên Thẩm (1819-1870)	*Đại Nam liệt truyện*

Đáng chú ý là, nhìn vào vị trí xã hội của các "dịch giả" Sĩ Nhiếp (Thứ sử Giao Châu), Hồ Quý Li (đại thần triều Trần và vua đầu triều Hồ), Phùng Khắc Khoan (Thượng thư, Thái phó, Mai Quận công), Nguyễn Quý Kính (Quốc sư Công Vị Đại vương), Miên Thẩm (Hoàng thân, Tùng Thiện vương) thì thấy, họ đều là những người có chức tước rất cao trong triều đình, tham gia

tích cực vào bộ máy quản lí xã hội của các triều đại phong kiến. Điều này chứng tỏ phiên dịch kinh điển Nho học có thể là một con đường để thực thi giáo hóa theo định hướng "Nho học hóa" trong thời kì chủ trương mở rộng giáo dục Nho học. Điều đáng tiếc là các tư liệu phiên dịch kinh điển Nho gia kể trên hiện không/chưa tìm thấy và khả năng tìm thấy là rất thấp.

2.2. Những dịch phẩm hiện còn

Dưới đây, bài viết thống kê sơ bộ số dịch phẩm kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại sử dụng hình thức văn tự ghi chép là chữ Nôm. Phạm vi tư liệu khảo sát được giới hạn trong hai trung tâm lưu trữ thư tịch cổ lớn nhất Việt Nam, là kho sách Hán Nôm tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, và kho sách Hán Nôm tại Thư viện Quốc gia (Hà Nội).

Danh mục phân tích tư liệu dịch Nôm kinh điển Nho gia hiện còn

Kinh điển Nho gia	Stt	Tên tác phẩm dịch Nôm	Dịch giả phần văn Nôm	Niên đại thành thư	Niên đại văn bản	Kí hiệu sách	Số trang	In/ chép	Văn thể
Tứ thư 四書	1	*Tứ thư ước giải* 四書約解	(Hiệu đính: Lê Quý Đôn 黎貴惇, 1726-1784)	XVII	1839	AB.270/1-5	897	In	Văn xuôi
Ngũ kinh 五經	2	*Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa* 五經節要演義		XVIII?	1837	AB.539/1-12	3150	In	Văn xuôi
Thi 詩經	3	*Thi kinh giải âm* 詩經解音		XVII?	1714 ------ 1792	HN.527-530 VNv.637 AB.144/1-5	794 110 968	In In In	Văn xuôi
	4	*Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 詩經大全節要演義		XVIII?	1836 1837 ------ ------	VNv.107 AB.168/1-2 AB.539/1-3 VNv.161-163	366 804 804 688	In In In In	Văn xuôi
		Thi kinh diễn âm 詩經演音				AB.137	300	Chép	
	5	*Thập ngũ Quốc Phong diễn âm* 十五國風演音		XIX?		AB.169	394	Chép	Thơ
	6	*Thi kinh thập ngũ Quốc Phong diễn âm ca khúc* 詩經十五國風演音歌曲		XIX?		A.1122	69	Chép	Thơ
	7	*Thi kinh quốc ngữ ca* 詩經國語歌	Nguyễn Bá Lân 阮伯麟 (1700-1786)?	XVIII?		VNv.125 AB.151 AB.314 AB.360 AB.523 VNv.533	35 31 28 19 35 17	In Chép Chép Chép Chép Chép	Thơ
	8	*Mân phong Thất nguyệt ca* 豳風七月歌		XIX?		VNv.215 AB.151 AB.523 VNv.533 AB.314 AB.360	7 7 8 5 6 3	In Chép Chép Chép Chép Chép	Thơ
	9	*Mân phong Thất nguyệt thi diễn ca* 豳風七月詩演歌	Phạm Đình Toái 范廷碎 (1817-1901)	1890		VNv.144 AB.595 AB.540	12 16 13	In Chép Chép	Thơ
	10	*Tần phong Tiểu nhung diễn ca* 秦風小戎演歌	Phạm Đình Toái	1890		VNv.144 AB.595 AB.540	4 5 4	In Chép Chép	Thơ
Thư 書經	11	*Thư kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 書經大全節要演義		XVIII?		AB.145/1-2	382	In	Văn xuôi
	12	*Thư kinh quốc ngữ ca* 書經國語歌	Nguyễn Bá Lân	XVIII?		AB.215 AB.314	37 28	In Chép	Thơ

						AB.151	37	Chép	
	13	*Vũ cống cửu châu thổ điền cống phú diễn ca* 禹貢九州土田貢賦演歌	Phạm Đình Toái	1890		VNv.144	4	In	Thơ
Lễ 禮經	14	*Lễ kí đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 禮記大全節要演義		XVIII?		VNv.112/1-2 VNv.113/1-2 AB.30	680 680 680	In In In	Văn xuôi
	15	*Nguyệt lệnh diễn âm* 月令演音	Phạm Đình Toái	1890		VNv.144	18	In	Thơ
Dịch 易經	16	*Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* 周易解義演歌 (*Chu Dịch quốc âm* ca 周易國音歌)	Đặng Thái Phương/Bàng 鄧泰滂 (1686?-?)	1737-1748?		AB.29 R.2020-2021 R.1722	438 434 210	In In Chép	Thơ + văn xuôi
	17	*Dịch kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 易經大全節要演義 *Dịch kinh chính văn diễn nghĩa* 易經正文演義		XVIII?		VNv.111/1-3 VNv.108/1-4 VNv.110/1-3 VHv.1114	768 730 694 268	In In In Chép	Văn xuôi
	18	*Dịch kinh giảng nghĩa* 易經講義	Đan Sơn Phạm tiên sinh 丹山范先生	XIX?		AB.236	316	Chép	Văn xuôi
	19	*Hi kinh lại trắc* 羲經蠡測	Phạm Đình Hổ 范廷琥 (1768-1839)	1890		AB.476 A.1420 A.867 R.5520 R.1613	108 302 374 256 122	Chép Chép Chép Chép Chép	Văn xuôi
	20	*Dịch phu tùng kí* 易膚叢記	Nguyễn Nha 阮衙	XIX?		VHv.458	115	Chép	Văn xuôi
	21	*Dịch quái phân phối tiết hầu diễn ca* 易卦分配節候演歌	Phạm Đình Toái	1890		VNv.144 AB.540	5 5	In Chép	Thơ
Xuân Thu 春秋	22	*Xuân Thu đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 春秋大全節要演義		XVIII?		VNv.115/1-3 VNv.114/2-3 VNv.109/2-3	980 730 730	In In In	Văn xuôi
Đại học 大學	23	*Đại học giảng nghĩa* 大學講義		XIX?		AB.277	30	Chép	Văn xuôi
Trung dung 中庸	24	*Trung dung giảng nghĩa* 中庸講義		XIX?		AB.278	160	Chép	Văn xuôi
	25	*Trung dung diễn ca* 中庸演歌	Phạm Đình Toái	1890		VNv.144 AB.540 AB.595	26 23 31	In Chép Chép	Thơ
	26	*Trung dung chương cú quốc ngữ ca* 中庸章句國語歌		1853	1853	VHv.1310	14	Chép	Thơ
	27	*Trung dung ca* 中庸歌				VHv.1165	4	Chép	Thơ
	28	*Trung dung ca* 中庸歌				R.368	3	Chép	Thơ
Luận ngữ 論語	29	*Tự Đức thánh chế Luận ngữ thích nghĩa ca* 嗣德聖製論語釋義歌	Vua Tự Đức 嗣德 (1829-1883)		1896	AB.186/1-2 VHv.709/3-7	1110 798	In In	Thơ
Mạnh tử 孟子	30	*Sách Mạnh học bậc cao trung học giáo khoa* 冊孟學端高中學教科	Ngô Giáp Đậu 吳甲豆 (1853-1929)	1913	1913	AB.290	358	Chép	Văn xuôi
Số liệu tổng hợp	*30 tác phẩm*					51 kí hiệu sách	22287 trang		

Nhận xét về khối lượng tư liệu hiện còn

Về số liệu tổng quan, danh sách trên cho biết hiện còn ***30 tác phẩm*** phiên dịch khác nhau, hiện diện trong ***51 kí hiệu sách*** ở thư viện, trong đó có 5 kí hiệu sách thuộc Thư viện Quốc gia (gồm: R.1613, R.1722, R.2020-2021, R.368, R.5520) và 46 kí hiệu sách ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm (số còn lại). Tổng số trang của các kí hiệu sách trên là ***22.287 trang***, mặc dù dung lượng chữ Nôm không phải lúc nào cũng chiếm toàn bộ từng trang. Đây quả thực là những con số không nhỏ, và còn đang chờ những nghiên cứu cụ thể, chi tiết. Bài viết này chỉ đặt mục tiêu điều tra tổng quan tư liệu và phác hoạ sơ bộ một số đặc điểm dịch thuật trong các bản dịch.

Về niên đại của các bản dịch hiện còn, nhìn chung đều nằm trong khoảng cuối thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XX, trong đó đa số có niên đại trong thế kỉ XIX, một số bản dịch chớm sang những thập niên đầu thế kỉ XX. Nhiều bản dịch chỉ còn lưu được những bản in muộn hơn khá nhiều so với niên đại thành thư, như *Tứ thư ước giải* có thể thành thư vào khoảng thế kỉ XVII nhưng chỉ còn một bản khắc đề niên đại năm 1839, hoặc *Tự Đức thánh chế Luận ngữ thích nghĩa ca* hoàn thành trước năm 1883 nhưng đến năm 1896 mới có bản in lần đầu tiên.

Về dịch giả, quá nửa số dịch phẩm không ghi thông tin gì, điều đó có thể do nhiều nguyên nhân, hoặc do bản thân dịch giả không muốn đề tên, hoặc tên dịch giả đã bị người khác lược bỏ vì một lí do nào đó, chúng ta chỉ có thể phán đoán mà chưa có bằng cứ vững chắc và đây là điều cần nhiều thời gian để khảo chứng. Trong số dịch phẩm có đề tên dịch giả, Phạm Đình Toái đóng vai trò một dịch giả tích cực, với 6 dịch phẩm, mặc dù các dịch phẩm của ông thường không dài. Những dịch giả còn lại là Nguyễn Bá Lân (2 dịch phẩm), Đặng Thái Phương/Bàng (1), Phạm Đình Hổ (1), vua Tự Đức (1), Nguyễn Nha (1), Đan Sơn Phạm tiên sinh (1), Ngô Giáp Đậu (1). Có một bản dịch do Lê Quý Đôn hiệu đính, không rõ dịch giả. Trong các nhân vật trên đây, chỉ có Nguyễn Nha và Đan Sơn Phạm tiên sinh là còn chưa rõ lai lịch, những nhân vật còn lại đều có chức cao tước trọng, hoặc sáng tác, trước thuật. Như vậy là có sự tương đồng về dịch giả của nhóm tư liệu hiện còn và nhóm tư liệu truyền tụng đã trình bày. Họ là những người tham gia vào quá trình quản lí xã hội, mặt khác, họ cũng thuộc giới tinh hoa trí thức đương thời, gắn với cử nghiệp Nho học và trước thuật Hán văn. Tóm lại, dường như có một mô hình chung cho các dịch giả dịch Nôm kinh điển Nho gia thời trung đại, ở họ là sự kết hợp giữa quan lại - học giả - tác gia. Các dịch giả thường có tối thiểu 2 trong 3 vai trò này.

Về nguồn tài liệu dịch, chủ yếu là từ hệ thống kinh điển Tống học của Chu Hi, hệ thống sách *Đại toàn* thời Minh, cũng như một số sách *Đại toàn* được toát yếu tiết yếu tại Việt Nam. Điều này cũng cho thấy việc phiên dịch có thể thiên về phục vụ mục đích khoa cử, bởi sách Tống học và *Đại toàn* là tài liệu dùng trong khoa cử Nho giáo tại Việt Nam thời trung đại.

Về phạm vi phiên dịch, có thể thấy toàn bộ 9 cuốn kinh điển Nho gia, bao gồm *Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu, Đại học Luận ngữ, Mạnh tử, Trung dung*, đều đã được dịch Nôm. Có hai đơn vị tài

liệu với khối lượng lớn, gộp chung các bản dịch *Tứ thư* (*Tứ thư ước giải*) và *Ngũ kinh* (*Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa*), bài viết này tính chung mỗi đơn vị ấy thành một đơn vị thống kê, chứ không tách ra thành từng cuốn kinh điển riêng lẻ. Có nhiều dịch phẩm được in nhiều lần, chứng tỏ nhu cầu sử dụng các bản dịch ấy là không nhỏ. Ví dụ như bản *Tứ thư ước giải*, theo nghiên cứu của tác giả bài viết [2014a], đã từng được khắc ván ít nhất 5 lần với số lượng ván khắc ở mỗi lần có thể ít nhiều khác nhau.

Về tần số phiên dịch các cuốn kinh điển, một số cuốn đã được dịch nhiều lần, như *Kinh Thi* có 8 bản dịch khác nhau, *Kinh Dịch* có 6 bản, *Trung dung* có 5 bản. Giải thích nguyên nhân của việc tập trung phiên dịch ba cuốn kinh điển này, tôi cho rằng: người Việt dịch nhiều lần *Kinh Dịch* và *Trung dung* là do hai cuốn này có tính trừu tượng rất cao, rất nhiều chỗ khó hiểu, nên cần diễn giải bằng ngôn từ tiếng Việt để giúp người đọc dễ nắm bắt "vi chỉ đại nghĩa" của kinh điển. Còn với *Kinh Thi*, nguyên nhân có thể phức tạp hơn. Ta biết rằng *Kinh Thi* vốn tồn tại với hai tư cách: một tác phẩm văn học, và một bộ kinh điển của Nho giáo. Là tác phẩm văn học, nó nổi trội ở thời điểm ra đời rất sớm trong lịch sử văn học Trung Quốc, khoảng từ trước thế kỉ 6 trước Công nguyên. Là tác phẩm kinh điển Nho giáo, nó nổi trội ở thể loại văn vần duy nhất trong *Tứ Thư, Ngũ Kinh*. Đến thời Hồ thì về cơ bản Nho giáo đã tạo được những ảnh hưởng lấn át dần Phật giáo và Đạo giáo trong xã hội Việt Nam để trở thành trục tâm trong hệ tư tưởng dân tộc, đặc biệt là trong chính trị và giáo dục khoa cử, bằng chứng là thời kì này đã xuất hiện những bậc "cự Nho" như Nguyễn Trãi. Với tính "sùng cổ", "sùng kinh" và "sùng văn" của Nho sĩ nói chung và lớp trí thức Nho học Đại Việt nói riêng, thì việc từ rất sớm người Việt đã chọn một tác phẩm văn học - kinh học có nguồn gốc xa xưa như *Kinh Thi* để dịch ra bản ngữ là điều có thể cắt nghĩa được. Một nguyên nhân nữa là bản tính người Việt vốn yêu chuộng thơ ca (sẽ trình bày rõ hơn ở phần sau bài viết này), đặc điểm ấy hẳn cũng thôi thúc người Việt xưa quan tâm tìm hiểu và phiên dịch *Kinh Thi* với tư cách một thi tập.

Về quy mô phiên dịch, có cả toàn dịch và lược dịch. Toàn dịch là dịch toàn bộ từng cuốn kinh điển, như *Tứ thư ước giải* và *Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa*, đây là hai bộ sách dịch có dung lượng đồ sộ vào bậc nhất trong lịch sử phiên dịch Việt Nam thời trung đại, với tổng số 4.047 trang tư liệu cổ, trong đó có cả phần chính văn kinh điển, phần dịch Nôm, và phần chú giải bằng Hán văn. Lược dịch thì có thể dịch từng bộ phận nhỏ (như các bài *Thất nguyệt ca* và *Tiểu nhung* trong *Kinh Thi*, *Nguyệt lệnh diễn âm* dịch thiên *Nguyệt lệnh* trong *Kinh Lễ*…), hoặc cả một bộ phận lớn của mỗi cuốn (như *Thập ngũ Quốc phong diễn âm* và *Thi kinh Thập ngũ Quốc phong diễn âm ca khúc* đều dịch 160 thiên đầu thuộc phần *Quốc phong* trong *Kinh Thi*). Lại có cả việc dịch tóm tắt đại ý của mỗi cuốn, như *Trung dung diễn ca, Thi kinh quốc ngữ ca, Thư kinh quốc ngữ ca*…

Ảnh minh họa: Trang bìa một số bản dịch

Tứ thư ước giải, AB.270/1

Ngũ kinh tiết yếu diễn nghĩa, AB.539/1

Thi kinh giải âm, HN.527

Chu Dịch quốc âm ca, AB.29

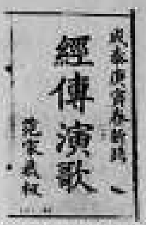

Kinh truyện diễn ca, VNv.144

3. Phác họa đặc trưng phiên dịch: văn thể, thủ pháp và ngôn ngữ dịch

Ở mục này, bài viết sẽ phân tích sơ bộ một số đặc trưng phiên dịch của các bản dịch, cụ thể là về văn thể của bản dịch, về các thủ pháp phiên dịch, và về ngôn ngữ tiếng Việt của các bản dịch.

Văn thể

Về văn thể, các kinh điển được phiên dịch bằng cả văn xuôi và văn vần. Tất cả các bộ kinh điển đều có bản dịch văn xuôi, một số bộ được dịch thành văn vần. *Kinh Thi*, văn bản mà nguyên điển là văn vần, vẫn là cuốn được dịch thành văn vần nhiều lần nhất. Nhưng ngay cả với các bộ kinh điển mà nguyên điển không phải bằng văn vần, như *Kinh Dịch*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, thì vẫn có những bản toàn dịch bằng văn vần, theo thể lục bát hoặc song thất lục bát - những thể thơ đặc trưng của Việt Nam. Ngôn ngữ tiếng Việt có đặc điểm đơn lập âm tiết tính, phù hợp với việc gieo vần và giữ nhịp điệu hài hòa, điều này góp phần tạo nên một tư duy yêu thích thơ ca của người Việt. Các hình thức văn học dân gian truyền miệng hầu hết đều sử dụng thể văn vần. Về tác phẩm thành văn, các tác gia Việt Nam trung đại hầu như ai cũng có thi tập riêng. Ngay cả lịch sử cũng rất nhiều lần được "diễn ca" bằng chữ Nôm với độ dài tác phẩm rất lớn: *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄 (AB.478/1-2) dài 432 trang, *Nam sử diễn ca* 南史演歌 (AB.573) dài 152 trang, *Đại Nam sử kí quốc ngữ* 大南史記國語 (AB.6) 184 trang, *Đại Nam quốc sử diễn ca* 大南國史演歌 (AB.1) dài 130 trang, *Việt sử diễn âm* 越史演音 (AB.110) dài 114 trang, *Thiên Nam minh giám* 天南盟鑑 (HNv.006) dài 35 trang. Thậm chí, truyền thống diễn ca lịch sử ấy còn vượt ra ngoài ngôn ngữ và văn tự bản địa (tiếng Việt - chữ Nôm) để sử dụng ngôn ngữ và văn tự ngoại lai là Hán văn và chữ Hán, và thiên về sử dụng văn thể ngoại lai: *Nam sử diễn ca* 南史演歌 (AB.1363) dài tới 234 trang với hơn 4000 câu thơ lục bát, *Thiên Nam tứ tự kinh* 天南四字經 (R.1661) có 70 trang thơ tứ ngôn, *Quan sử* 觀史 của Lương Hữu Khánh 梁有慶 dài 382 câu thơ thất ngôn[(10)]. Ngay cả luật thư cũng được diễn ca thành thơ chữ Nôm, như trường hợp *Hoàng Việt luật lệ toát yếu diễn ca* 皇越律例撮要演歌 (AB.321) dài 164 trang, gồm 1806 câu thơ lục bát có xen kẽ một vài cặp song thất. Vì vậy, việc lựa chọn phiên dịch kinh điển Nho gia sang tiếng Việt bằng thể thơ, lục bát hoặc song thất lục bát, là khá phù hợp

với đặc điểm yêu chuộng thơ ca của người Việt, cũng chứng tỏ xu hướng bản địa hóa về văn thể trong phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam.

Thủ pháp phiên dịch

Về thủ pháp phiên dịch, xét trong mối quan hệ tương ứng ngữ nghĩa giữa ngôn ngữ nguồn (*source language*) với ngôn ngữ đích (*target language*), có ba thủ pháp chủ yếu là trực dịch, bổ dịch và lược dịch. Trực dịch (hoặc đối dịch) là dịch nguyên văn từng chữ một. Bổ dịch là vừa dịch vừa bổ sung các từ ngữ vốn không có trong nguyên tác để giải thích cho bản dịch. Lược dịch là dịch ngắn gọn bằng một số lượng ngôn từ ít hơn hẳn so với nguyên tác để tóm tắt đại ý của nguyên tác. Trong ba thủ pháp trên, thì thủ pháp chủ đạo là trực dịch, điều này cho thấy người dịch mong muốn người đọc thông qua bản dịch có thể lĩnh hội được câu chữ trong nguyên tác, mục đích là để hiểu và học câu chữ đúng như trong nguyên tác. Ở các bản trực dịch, gần như một từ Hán văn sẽ được dịch thành một từ tiếng Việt tương ứng, có thay đổi trật tự từ cho phù hợp với ngữ pháp tiếng Việt. Vì vậy, thủ pháp dịch này có hai đặc điểm chính: (1) bám rất sát chính văn, như một dạng "từ điển đối chiếu" kèm ngữ cảnh, có nghĩa là độc giả đọc một từ Việt trong phần văn dịch thì cũng sẽ tìm được một từ Hán tương ứng trong phần nguyên văn chữ Hán; (2) lời dịch không thoát, nhiều chỗ lủng củng so với ngôn ngữ tiếng Việt. Vậy nên, để hiểu bản dịch, người đọc cần phải biết Hán văn, hay nói ngược lại, bản dịch là phần bổ trợ để hiểu Hán văn. Đây là nguyên nhân khiến cho ít bản dịch chỉ có một phần dịch Nôm mà tách hoàn toàn phần Hán văn, nhóm tư liệu này chỉ có một bản *Thi kinh diễn âm* (AB.137) lọc chép phần dịch Nôm của bản *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* vốn có đủ cả nguyên bản Hán văn và phần chú giải Hán văn, và một số bản diễn ca theo thể thơ. Truyền thống trực dịch này còn được sử dụng trong một số bản dịch kinh điển Nho gia ra tiếng Việt chữ Quốc ngữ ở giai đoạn nửa đầu thế kỉ XX.

Ngôn ngữ phiên dịch

Về ngôn ngữ tiếng Việt trong các bản dịch, nhìn chung đều là thứ tiếng Việt chịu ảnh hưởng nhiều về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp từ văn ngôn tiếng Hán. (1) Về từ vựng là sự ảnh hưởng về từ ngữ Nho học và hư từ văn ngôn. Các từ ngữ Nho học quan trọng thì phần lớn đều được dịch sang tiếng Việt, nhưng cũng có không ít từ ngữ Nho học được giữ nguyên không dịch, bởi những từ ngữ này, cũng như những từ ngữ Phật giáo, đã sớm đi vào lớp từ vựng tiếng Việt và thường được đọc bằng hệ thống âm đọc Hán Việt vốn hình thành tại Việt Nam từ khoảng thế kỉ VIII - IX. Ví dụ trong thiên đầu tiên của hai cuốn *Đại học* và *Trung dung* trong bản dịch *Tứ thư ước giải* (AB.270/1-5), các từ ngữ Nho học như 道 *đạo*, 天下 *thiên hạ*, 薄 *bạc*, 厚 *hậu*, 教 *giáo*, 和 *hòa*, 亂 *loạn*, 天下平 *thiên hạ bình*, 性 *tính*, 治 *trị*, 忠 *trung*, 物 *vật* đều được giữ nguyên không dịch. Cũng trong phạm vi ngữ liệu *Tứ thư ước giải* trên, ngay cả đối với nhóm từ ngữ được dịch sang tiếng Việt thì trong nhiều trường hợp vẫn sử dụng một bộ phận từ gốc Hán trong từ ngữ dịch tiếng Việt đó, ví dụ: *chính kì tâm* → *chính thửa lòng*, *tâm chính* →

lòng chính, minh đức → đức rạng, cách vật → đến vật, cận đạo → gần đạo, quốc trị → nước trị, trúng tiết → phải tiết, vạn vật → muôn vật, vật cách → vật đến, quân tử → người quân tử, hòa → đạo hòa, hữu định → chỉ có định, suất tính → noi được tính, thiên tử → vị thiên tử, trung hòa → đạo trung hòa, tu đạo → sửa được đạo… Các lớp từ gốc Hán xuất hiện khá nhiều, thể hiện sự bản địa hóa ngôn ngữ Hán văn vào tiếng Việt, trong đó hệ thống hư từ trong văn ngôn tiếng Hán đều được dịch ra tiếng Việt cho dù tiếng Việt ở thời điểm ấy có thể không cần những hư từ ấy mà vẫn đủ sức truyền đạt nội dung ý nghĩa. Ví dụ, một loạt hư từ đều nhất nhất có những cách dịch tương đương trong tiếng Việt: 以 *dĩ → mặc,* 唯 *duy → bui,* 所 *sở → thửa,* 其 *kì → thửa,* 之 *chi → chưng,* 於 *ư → chưng,* 也 *dã → vậy*... (2) Về cấu trúc ngữ pháp, không ít trường hợp giữ nguyên trật tự từ trong văn ngôn tiếng Hán và đưa vào tiếng Việt, thành ra sai nghĩa nguyên điển, như bản *Tứ thư ước giải*, phần *Đại học ước giải* (AB.270/1, quyển 1, tr. 5a) dịch câu Hán văn "Dữ quốc nhân giao, chỉ ư tín" (chữ Hán: 與國人交止於信) thành "Giao cùng nước người thì ở chưng tin" (chữ Nôm: 交共渃𠊛時於蒸信); ở đây, "*quốc nhân*" tức là "người trong nước", trung tâm ngữ là "người" (*nhân*) chứ không phải "nước" (*quốc*), nhưng bản dịch đã dịch thành "nước người", hiểu theo ngữ pháp tiếng Việt thì trung tâm ngữ đã bị nhầm thành "nước" (*quốc*). Bởi những lẽ trên, ngôn ngữ dịch thuật trong một số bản dịch chịu ảnh hưởng nặng nề của ngôn ngữ Hán văn, đến nỗi Phạm Đình Toái phải phàn nàn rằng: "[...] nhưng câu nệ vào chính văn, không có quy ước gì, mà lời và điệu rầy rà, người đọc thấy chán vô cùng"[11]. Tuy nhiên, với một số bản dịch thơ, có thể do đặc trưng thể loại và áp lực của vần luật đã không cho phép các dịch giả có điều kiện thường xuyên sử dụng thủ pháp "trực dịch", nên các bản dịch thơ trở nên thanh thoát và trong sáng hơn, gần với ngôn ngữ tiếng Việt hơn, chẳng hạn các bản dịch thơ *Kinh Thi* như *Thập ngũ Quốc phong diễn âm*, hay *Thi kinh Thập ngũ Quốc phong diễn âm ca khúc*.

Ảnh minh hoạ: Nội dung một số bản dịch

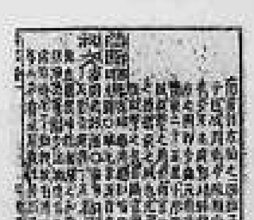
Thi kinh giải âm, 1714, HN.527, tr. 2a

Thi kinh thập ngũ Quốc phong diễn âm ca khúc A.1122, tr. 42b

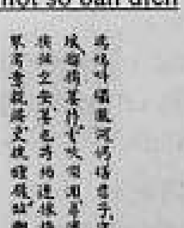
Thập thập ngũ Quốc phong diễn âm, AB.169, tr. 3b

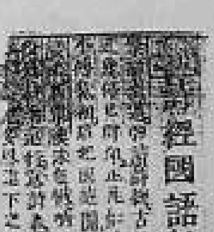
Thi kinh quốc ngữ ca, VNv.215, tr. 1a

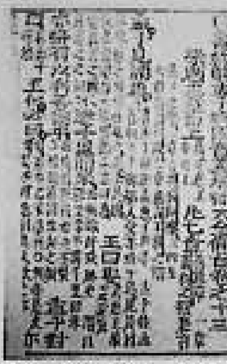

Tứ thư ước giải, AB.270/3, tr. 1a

Trung dung giảng nghĩa, AB.278, tr. 3a

Chu Dịch giải nghĩa diễn ca, R.2020, tr. 40b

Dịch kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa, AB.539/7, quyển 2, tr. 1a

4. Phiên dịch như là một phương pháp thông diễn kinh điển Nho học đặc thù

Ngôn ngữ văn tự học truyền thống của Trung Quốc còn gọi là *tiểu học* 小學, bao gồm ba lĩnh vực là *văn tự học* 文字學 nghiên cứu về chữ Hán, *âm vận học* 音韻學 nghiên cứu về âm đọc chữ Hán, và *huấn hỗ học* 訓詁學. Lục Tông Đạt 陆宗达 [1964, tr. 2] giải thích về "huấn hỗ học" như sau:

"Ngôn ngữ là công cụ để biểu đạt tư tưởng và giao lưu tư tưởng, nội dung tư tưởng của ngôn ngữ là vấn đề trung tâm của ngôn ngữ, huấn hỗ học có nội dung nghiên cứu sự phân tích và kết hợp về ngữ nghĩa, nghiên cứu hệ thống ngữ nghĩa, cũng như phương pháp để giải thích ngữ nghĩa, đặc biệt là nghiên cứu ngôn ngữ lịch sử tiếng Hán".

Chu Quang Khánh 周光庆 [1999, tr. 253] thì nhấn mạnh đến đối tượng nghiên cứu của huấn hỗ học là kinh điển văn hóa:

"Huấn hỗ học Trung Quốc vốn bắt nguồn từ ngành học vấn giải thích điển tịch văn hóa lịch sử. Huấn hỗ học nghiên cứu toàn diện về thực tiễn giải thích điển tịch văn hóa của người trước, cũng như những bàn luận có liên quan đến vấn đề này, tìm hiểu mục đích giải thích, tổng kết phương pháp giải thích, xác lập nguyên tắc giải thích, bình luận hiệu quả giải thích, từ đó đúc rút ra lí luận, xây dựng thành hệ thống, để thúc đẩy sự kế thừa và phát triển văn hóa kinh điển của dân tộc".

Có thể thấy, Lục Tông Đạt gắn huấn hỗ học gần với các ngành ngữ nghĩa học (*semantics*) và từ nguyên học (*etymology*) của học thuật phương Tây. Chu Quang Khánh phủ nhận quan điểm này, ông nhấn mạnh vào vai trò nghiên cứu thông diễn các kinh điển văn hóa trong lịch sử, tức là nó gần với ngành thông diễn học (*hermeneutics*, 詮釋學) của phương Tây. Nếu huấn hỗ học bắt nguồn từ việc giải đọc kinh điển Tiên Tần ở Trung Quốc, thì thông diễn học khởi thủy từ việc thông diễn (interpret) kinh điển Thiên Chúa giáo ở phương Tây. Thiết nghĩ, quan điểm của Chu Quang Khánh phù hợp với bản lai diện mục của ngành huấn hỗ học.

Với đối tượng nghiên cứu là các kinh điển Nho gia, huấn hỗ học Trung Quốc từ đời Hán trở đi đã có những sách Truyện 傳, Chú 註, Sớ 疏, Tiên 箋, Giải 解, Chương Cú 章句, Chính Nghĩa 正義..., nhằm vào mục đích giải thích ý

nghĩa của kinh điển. Vì vậy, huấn hỗ là một phương pháp để giải thích kinh điển cho phù hợp với sự thay đổi của từng thời đại về khả năng đọc hiểu ngôn ngữ kinh điển và về nhu cầu giải thích kinh điển theo những ý hướng của thời đại ấy.

Trong khi tiếp cận kinh điển Nho gia, người Việt Nam khác với người Trung Quốc về hai vấn đề căn bản là ngôn ngữ và văn tự. Đối với chữ Hán và tiếng Hán văn ngôn trong kinh điển, người Trung Quốc coi hai yếu tố đó là "bản địa", là "mẹ đẻ"; còn với người Việt Nam thì cả hai yếu tố ấy đều là "ngoại lai", ngôn ngữ thường nhật của người Việt xưa là tiếng Việt chứ không phải tiếng Hán, mặc dù đó là một dạng thức tiếng Việt tiếp thu ảnh hưởng một phần từ tiếng Hán. Việc sử dụng công cụ văn tự và ngôn ngữ ngoại lai chính là một trở ngại đối với người Việt trong khi tìm hiểu và giải thích kinh điển Nho gia.

Trên thực tế, xét về mặt ngữ văn học, người Việt xưa đã đi theo hai hướng để thông diễn kinh điển: một là sử dụng chữ Hán và văn ngôn tiếng Hán, như các tác phẩm *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義 (A.1251) của Lê Quý Đôn 黎貴惇, *Xuân Thu quản kiến* 春秋管見 (VHv.806/1-4) của Ngô Thì Nhậm 吳時任, *Luận ngữ ngu án* 論語愚按 (VHv.349/1-2) của Phạm Nguyễn Du 范阮攸, hay *Chu Dịch cứu nguyên* 周易究原 (A.2592/1-2), *Đại học tích nghĩa* 大學晰義 (A.2594), *Trung dung thuyết ước* 中庸說約 (A.2595) đều của Lê Văn Ngữ 黎文敔...; hướng đi này cũng giống như người Trung Quốc xưa nay sử dụng chữ Hán và Hán văn cổ kim để giải thích kinh điển, đòi hỏi người Việt phải đọc thông viết thạo các sản phẩm ngoại lai là chữ Hán và văn ngôn tiếng Hán. Hướng thứ hai là sử dụng chữ Nôm và tiếng Việt để giải thích kinh điển, tức là phiên dịch kinh điển Nho gia sang một ngôn ngữ khác (tiếng Việt) và ghi lại bằng một văn tự khác (chữ Nôm), hướng đi này thể hiện quá trình bản địa hóa kinh điển về mặt ngôn ngữ và văn tự, từ đó xây dựng nên một con đường riêng để thông diễn kinh điển ở khu vực ngoại biên của ngôn ngữ và văn tự Hán.

Vậy, người Việt đã "phiên dịch - huấn hỗ" kinh điển như thế nào? Có thể bàn về điều này thông qua ý kiến của Phạm Quý Thích và Phạm Đình Toái - những nhà ngữ văn truyền thống tham dự ít nhiều vào hoạt động phiên dịch kinh điển Nho gia.

Phạm Quý Thích, trong bài *Tựa* năm 1815 viết cho cuốn *Chu Dịch quốc âm ca* của Đặng Thái Phương/ Bàng, nói rằng:

"Tuy vậy, *Dịch* có bốn đạo của thánh nhân, là đạo tiến thoái tồn vong, là lẽ cát hung tiêu trưởng, đều phải qua lời mới hiểu được. Cho nên Y Xuyên tiên sinh nói: "Chưa có ai không hiểu được lời mà lại thông được ý", mà Khảo Đình tiên sinh cũng nói: "Chữ đi theo nghĩa, câu thể hiện tình", cho nên không thể không học lời, mà huấn hỗ cũng không thể không thông tỏ"[12].

Phạm Đình Toái, với tư cách là người trực tiếp dịch Nôm kinh điển Nho gia, trong một bài *Tựa* năm 1900, viết chi tiết hơn về thao tác cụ thể khi dịch:

"Vẫn theo kinh gốc, thì thiên *Vũ cống* mỗi châu đều nói đến thổ, điền, cống, phú; thiên *Nguyệt lệnh* mỗi tháng đều ghi nhật, tinh, tiết khí; vật loại và

chính sự nhiều điều lẫn lộn, chữ nghĩa phiền phức, nếu không chia môn loại thì sẽ dài dòng trùng lặp, không chỉ tụng đọc bất tiện, mà ghi nhớ cũng khó. Bèn chia thổ, điền, cống, phú thành bốn chương; nhật, tinh, nguyệt luật, và tứ thời, thập nhị nguyệt thành năm chương. Các môn loại phân minh, chữ nghĩa giản ước, người đọc khỏi bị hỗn loạn".

"Còn *Trung dung* thì nghĩa lí càng sâu sắc, nếu chỉ dùng quốc âm thì văn nghĩa tối tăm, nên đều gộp cả phần chính văn vào mà dùng phần quốc âm dẫn dắt chính văn; lại mỗi chương trước hết nêu thứ tự, lại còn tóm tắt tông chỉ chung để diễn giải chúng, khiến trật tự không lộn xộn, mạch lạc tương thông, nghĩa lí phân minh, tiện cho việc nhớ đọc"(13).

Quan sát cách phiên dịch của các bản dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam có thể nhận thấy, việc phiên dịch không chỉ đơn giản là một hoạt động chuyển dịch thuần túy ngôn ngữ học, mà ở đó dịch giả có những tác động nhất định tới nguyên bản, thậm chí là cấu trúc lại nguyên bản, để từ đó chuyển mã nguyên bản sang tiếng Việt cho phù hợp với điều kiện giải đọc và tiếp nhận ngôn ngữ và tư tưởng kinh điển tại Việt Nam. Điều đó cho thấy hoạt động phiên dịch kinh điển như vậy còn là một hoạt động mang tính chất tư tưởng và văn hóa. Cách làm này có thể coi là một đóng góp đặc thù của Việt Nam cho ngành "huấn hỗ học" giải thích kinh điển Nho học Đông Á trong lịch sử. Chính vì vậy, Phạm Quý Thích đặc biệt nhấn mạnh rằng dịch phẩm *Chu Dịch quốc âm ca* (còn gọi là *Chu Dịch giải nghĩa diễn ca*) của Đặng Thái Phương/ Bàng chính là một tác phẩm huấn hỗ kinh điển: "Sách *Chu Dịch quốc âm ca quyết* của ông Đặng cũng thuộc dòng huấn hỗ chăng?", "Vậy nên tôi mới nói rằng đó cũng là dòng huấn hỗ"(14).

5. Tiểu kết

Bài viết này thống kê sơ bộ về những tư liệu phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại, dịch từ tiếng Hán văn ngôn chữ Hán ra tiếng Việt chữ Nôm. Ngoài những dịch phẩm truyền tụng mà hiện nay chưa/không tìm thấy được, bài viết nhấn mạnh đến những tư liệu hiện còn, bao gồm 30 dịch phẩm, 51 kí hiệu thư tịch cổ trong các thư viện, với tổng độ dài là 22.287 trang, từ đó có thể nhận ra sự phong phú và phức tạp của lịch sử phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại. Qua việc phân tích bản thân các dịch phẩm, có thể đi đến một kết luận sơ bộ rằng, việc phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại là một sự thể hiện cho nỗ lực bản địa hóa kinh điển Nho gia từ các góc độ văn tự, ngôn ngữ và tư tưởng. Phiên dịch cũng chính là một con đường đặc thù để Nho gia Việt Nam đóng góp vào lịch sử huấn hỗ kinh điển Nho gia ở khu vực văn hóa Nho học Đông Á. Tác giả bài viết coi đây là những phác họa ban đầu, mang tính tổng quan, trước khi đi sâu tìm hiểu hoạt động dịch Nôm kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại, và tiến tới so sánh hoạt động phiên dịch kinh điển Nho gia thời trung đại ở các nước Đông Á./.

N.T.C

Chú thích

(1) *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, AB.372, tr. 2a. Nguyên văn chữ Hán: "至於

士王之時, 移車就國, 四十餘年, 大行敎化, 解南俗以通章句, 集成國語詩歌以識號名, 頗作指南品彙上下二卷".

(2) Nguyễn Văn San, *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語, AB.106, tr. 3a. Nguyên văn chữ Hán: "列國言語不同, 一國有一國語. 我國自士王譯以北音, 其間百物猶未詳識, 如雎鳩不知何鳥, 羊桃不知何木, 此類甚多".

(3) *Đại Việt sử kí toàn thư*, 1993, tr. 188. Nguyên văn chữ Hán: "夏四月，詔季犛入居省臺之右，名曰畫廬。季犛因編《無逸篇》，譯爲國語以教官家，有令則稱輔政該教皇帝" (*Bản kỉ toàn thư*, quyển VIII, tờ 25a-b).

(4) *Đại Việt sử kí toàn thư*, 1993, tr. 190. Nguyên văn chữ Hán: "十一月, 季犛作《國語詩義》幷《序》, 令女師教后妃及宮人學習。《序》中多出己意, 不從朱子《集傳》" (*Bản kỉ toàn thư*, quyển VIII, tờ 27b).

(5) Xem nội dung và phân tích về các bài *Tựa* này trong: Nguyễn Tuấn Cường, "Mục đích phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam qua góc nhìn trong cuộc của các tác gia trung đại", bài sắp in.

(6) Bài *Tựa* của Nguyễn Kiều viết năm 1750, bài *Tựa* của Vũ Khâm Lân viết năm 1757, bài *Tựa* của Phạm Quý Thích viết năm 1815 đều nói đã không còn thấy bộ sách dịch của Phùng Khắc Khoan.

(7) Yến Trang (2000), "Dòng họ Nguyễn Quý với sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài ở thế kỉ XVIII", *Danh nhân Nguyễn Quý Đức - Nhà chính trị văn hoá lớn thế kỉ XVII - XVIII*, Viện Sử học và Ban liên lạc dòng họ Nguyễn Quý xuất bản, Hà Nội, tr. 150-160.

(8) Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam liệt truyện* 大南列傳, bản dịch của Viện Sử học, tập III, Huế: Thuận Hoá, tr. 105.

(9) Ví dụ xem: *Tự Đức thánh chế Luận ngữ thích nghĩa ca* 嗣德聖制論語釋義歌 (AB.186/1-2), *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca* 嗣德聖制字學解義歌 (VHv.626/1-4).

(10) Về tác phẩm *Quan sứ* của Lương Hữu Khánh, xem Bùi Duy Tân chủ biên (2000), *Tổng tập văn học Việt Nam – Tập 5*, Hà Nội: Khoa học Xã hội, tr. 979-1036.

(11) Phạm Đình Toái, *Diễn ca tự tự* 演歌自敍, in trong *Kinh truyện diễn ca* 經傳演歌, VNv.144, trang 1a-1b, sau trang bìa và trang mục lục.

(12) Phạm Quý Thích, *Chu Dịch ca quyết tự* 周易歌訣序, trong: *Chu Dịch quốc âm ca* 周易國音歌, R.2020, đầu sách, đánh số trang riêng từ 1 đến 10.

(13) Phạm Đình Toái, *Diễn ca tự tự*, đã dẫn.

(14) Phạm Quý Thích, *Chu Dịch ca quyết tự*, đã dẫn.

Tài liệu tham khảo

1. Chu Quang Khánh 周光庆 (1999), "Cái được và cái mất trong nghiên cứu huấn hỗ học thế kỉ XX" [二十世纪训诂学研究的得失], xem bản dịch tiếng Việt: Nguyễn Tuấn Cường sưu tầm, dịch chú (2010), *Hán học Trung Quốc thế kỉ XX (văn tự, ngôn ngữ, văn hiến, giáo dục, tư tưởng, triết học)*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 253-290.

2. *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, Hoàng Văn Lâu dịch. Nxb. KHXH, H. 1993.

3. Lee Cheuk Yin 李焯然 (2002), "Vietnamese Confucianism in Transition: Lê Văn Ngữ and his Commentaries on the *Great Learning*", *Confucianism in Vietnam*, Ho Chi Minh City: Vietnam National University at Ho Chi Minh City Publishing House, pp. 267-276.

4. Lee Cheuk Yin 李焯然 (2008)，《越南狂士黎文敔〈大学晰义〉对〈大学〉的诠释》，载：黄俊杰主编，《东

亚传世汉籍文献详解方法初探》，上海：华东师范大学出版社，页 125-144.

5. Lục Tông Đạt 陆宗达 (1964),《训诂浅谈》, 北京：北京出版社.

6. Lưu Ngọc Quân 劉玉珺 (2007),《越南漢喃古籍的文獻學研究》, 北京：中華書局.

7. Lưu Ngọc Quân 劉玉珺 (2010),《越南經學典籍考述》，載《域外漢籍研究集刊》，第六輯，北京：中華書局，頁 401-421.

8. Lưu Xuân Ngân, Vương Tiểu Thuẫn, Trần Nghĩa chủ biên 劉春銀, 王小盾, 陳義主編 (2002),《越南漢喃文獻目錄提要》, 台北:中央研究院中國文哲研究所.

9. Nghiên cứu tư tưởng Nho gia Việt Nam từ hướng tiếp cận liên ngành. Nxb. Thế giới, H. 2009.

10. Nguyễn Kim Sơn (2012), "Hoạt động diễn dịch Hán Nôm kinh điển Nho gia của các nhà Nho Việt Nam: Phân tích từ góc độ mục tiêu và bản chất", *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 33-46.

11. Nguyễn Kim Sơn chủ biên (2012), *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Nguyễn Quang Hồng, *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. Nxb. Giáo dục, H.2008.

13. Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Tuấn Cường (2005), "*Thi kinh giải âm*: Văn bản sớm nhất hiện còn in theo ván khắc năm Vĩnh Thịnh 1714", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr. 36-52.

14. Nguyễn Thanh Tùng (2012), "*Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* trong tiến trình diễn Nôm *Kinh Dịch* thời trung đại", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr. 28-47.

15. Nguyễn Thúy Nga (2006), "Sách Hán Nôm có nội dung Nho giáo và Nho học tại Thư viện Quốc gia", *Nho giáo ở Việt Nam*, Hà Nội: Khoa học Xã hội, tr. 162-176.

16. Nguyễn Tuấn Cường (2007), "Tư liệu *Kinh Thi* chữ Nôm: Lược quan về trữ lượng, đặc điểm, giá trị", *Tạp chí Hán Nôm* số 1, tr. 48-64.

17. Nguyễn Tuấn Cường (2010), "Nghiên cứu về *Tứ thư ước giải* (Lược tả văn bản và giải đọc bài Tựa của Lê Quý Đôn)", *Tạp chí Hán Nôm*, số 6, tr. 37-49.

18. Nguyễn Tuấn Cường (2012), *Diên cách cấu trúc chữ Nôm Việt (qua các bản dịch Nôm Kinh Thi)*, Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội.

19. Nguyễn Tuấn Cường 阮俊强 (2013a),《经学与文学:〈诗经〉在古代越南的翻译与接受》, 载:《世界汉学》第 12 卷, 页 102-114.

20. Nguyễn Tuấn Cường 阮俊强 (2013b),《文字、语言与思想的本土化：关于古代越南儒家经典翻译问题》, 载:《中国学》第三辑，页 103-124.

21. Nguyễn Tuấn Cường (2014), "Tiếp cận văn bản học với *Tứ thư ước giải*", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr. 27-45.

22. Phạm Văn Khoái (2012), "Ngôn ngữ sống động cho sống động tư tưởng (hay vấn đề chữ Nôm với kinh điển Nho gia", *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, Hà Nội: Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 21-32.

23. Trần Nghĩa, François Gros chủ biên (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - thư mục đề yếu*. Nxb. KHXH.

24. Trịnh Khắc Mạnh (2006), "Thư tịch Hán Nôm Việt Nam luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm", *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, tr. 133-149.

CUỘC THÍ NGHIỆM HƠN MƯỜI NĂM CHO SỰ BÃI BỎ GIÁO DỤC KHOA CỬ CHỮ HÁN

PHẠM VĂN KHOÁI[*]

Tóm tắt: Bài viết nhằm hệ thống hóa một số sự kiện chủ yếu của một cuộc thí nghiệm loại bỏ khoa cử chữ Hán mà chính quyền thực dân phong kiến đã thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 1906 - 1919 như: triển khai cải đổi phép học, phép thi, cách thức phương pháp ra đòn chí mạng để loại bỏ khoa cử; nguyên văn chữ Hán của 聖諭罷科舉法、啓定三年十一月四日 *Thánh Dụ bãi khoa cử pháp, Khải Định tam niên thập nhất nguyệt tứ nhật* (Thánh Dụ bãi phép khoa cử, ngày 4 tháng 11 năm Khải Định thứ 3, 1918).

Từ khóa: Bãi bỏ giáo dục, khoa cử, phép thi, học ở ba cấp.

Abstract: The paper attempts to codify some of major events of an official experiment held by the feudal-colonial government in the period from 1906 to 1919 to abrogate Sino civil service examinations, such as: Operating the innovation on education, examination regulations. It was really a tough decision to eliminate Sino civil service examinations, as on the governmental Sino original document: 聖諭罷科舉法啓定三年十一月四日 *Thánh Dụ bãi khoa cử pháp, Khải Định tam niên thập nhất nguyệt tứ nhật* (The Lord orders: The abolition of Sino civil examination regulations. The 4th day, 11th month in Khai Dinh Dynastic year 3rd, 1918).

Keywords: Abolition of education, Sino civil service examination regulations, three-degreed education.

Bãi bỏ giáo dục khoa cử từ chương chữ Hán đã trải qua một quãng thời gian kéo dài hơn mười năm, từ năm 1906 đến năm 1919. Đó quả là một cuộc thí nghiệm chứa đựng nhiều tính toán nhằm tạo nên những nhận thức và trải nghiệm xã hội về sự tự lụi tàn không tránh khỏi của bản thân cái học khoa cử chữ Hán cũng như các cách thức ra đòn chí mạng khiến cho cái học ấy phải lụi tàn. Bài viết này nhằm hệ thống hóa một số sự kiện chủ yếu thể hiện cách thức của cuộc thí nghiệm loại bỏ khoa cử chữ Hán mà chính quyền thực dân phong kiến lúc đó đã thực hiện với các nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự triển khai của một cuộc thí nghiệm.

- Cách thức và phương pháp ra đòn chí mạng để loại bỏ khoa cử.

(*) PGS.TS Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội .

- Dụ bãi phép khoa cử, Khải Định năm thứ 3 (1918).

1. Sự triển khai của một cuộc thí nghiệm

1.1. Triển khai bộ máy điều hành

Sau khi được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng văn bản kí ngày 14 - 9 - 1906 của cùng với chữ kí của Giám đốc Học chánh Đông Pháp Góurdon và Khâm sứ Trung Kì Levecque"[1], chương trình cải định phép học, phép thi của giáo dục khoa cử đã được thực hiện trên thực tế[2].

Một loạt biện pháp để đưa ra đã được triển khai trên thực tế trên lãnh thổ Trung Kì và Bắc Kì nhằm hình thành bộ máy điều hành mà Bắc Kì lại đi nhanh hơn.

Năm 1907, thành lập Hội đồng Tu thư ở Phủ Thống sứ Bắc Kì, phụng tập nhiều sách cho các bậc học của chương trình cải lương giáo dục khoa cử trong khoảng hai năm 1907 - 1908.

Tháng 9, niên hiệu Duy Tân năm thứ nhất (1907), chuẩn cho thành lập Bộ Học trong chính phủ Nam triều. Cao Xuân Dục được bổ làm Thượng thư. Bộ Học đảm nhận công việc học hành, thi cử theo lối khoa cử cũng như các công việc liên quan đến giáo dục của thời bấy giờ nói chung. Trước kia, việc khoa cử do Ty Tân Hưng thuộc Bộ Lễ xử lí, nay có Bộ Học thì cho Ty Tân Hưng thuộc Bộ Học cai quản.

Từ năm 1909, chức năng tổ chức thi Hương, thi Hội thuộc về Bộ Học ở Huế đảm nhiệm.

Duy Tân năm thứ 2 (1908), chính phủ Nam triều đã chọn Hội đồng Sở Tu thư để lần lượt biên tập các sách giáo khoa Tiểu học, Trung học của chương trình giáo dục khoa cử chữ Hán đã được cải lương.

Với các biện pháp mang tính hoạch định và thực thi chính sách trên đây, nền giáo dục khoa cử truyền thống đã được cải biến thành nền giáo dục ba cấp: Ấu học, Tiểu học, Trung học với bộ máy điều hành có tính chuyên môn nghề nghiệp hơn quán xuyến từ triều đình cho đến hai xứ Trung Kì và Bắc Kì.

1.2. Triển khai việc học ở 3 cấp

Trong ba cấp học (Ấu học, Tiểu học, Trung học), ngoại trừ Ấu học, còn hai cấp học tiếp theo (Tiểu học và Trung học) vẫn sử dụng nhiều yếu tố và cách thức quản lý của khoa cử cũ. Huấn đạo ở cấp huyện cũng như giáo thụ ở cấp phủ chịu trách nhiệm đối với cấp Tiểu học. Đốc học ở cấp tỉnh trách nhiệm đối với cấp Trung học. Công việc của các vị này trong khoa cử cũ là coi sóc việc học trong một huyện, phủ hay một tỉnh mà trọng tâm là tổ chức các kì thi khảo khóa, khảo hạch để kiểm tra trình độ cũng như tư cách những người đi thi Hương. "Trước khi đến kỳ thi, các tỉnh lập thí khảo trước đã. Đốc học, Giáo thụ phải khảo xét sĩ tử trong hạt để xem ai đích thực có học hạnh mới cho ứng thí. Hễ đến kỳ thi, thảng hoặc sĩ nhân có nhỡ dây lại vết nhơ thì học quan không sao chối tránh được trách nhiệm. Phép khảo hạch thực là nghiêm thế. Lấy bỏ tinh tường. Những kẻ tầm thường, ngu tối khó có thể nói là gặp may được"[3].

Trách nhiệm của Huấn đạo, Giáo thụ, Đốc học sau năm 1906 về cơ bản vẫn là chuẩn bị thí sinh cho các kỳ thi Hương nhưng cách làm có khác. Họ là người tổ chức các lớp học của cấp Tiểu học và Trung học. Được vào học ở cấp Tiểu học phải thỏa mãn yêu cầu về tuổi

ở giới hạn trên là dưới 27 tuổi, còn Trung học là dưới 30 tuổi. Dưới sự hướng dẫn của các học quan Huấn đạo, Giáo thụ, Đốc học, học sinh sẽ học các môn theo giáo qui của nhà nước. Họ cũng làm các thủ tục cần thiết để tổ chức các cuộc thi cấp bằng tốt nghiệp cho Tiểu học và Trung học.

Ngay đầu năm 1907 đã diễn ra những cuộc thi phát bằng cấp cho học trò trường Tiểu học và Trung học như đã được đăng trên *Đại Nam đồng văn nhật báo (Đăng cổ tùng báo)*[4]. Hai tin tức đó đã cho ta thấy những thông tin thú vị cho việc dự thi tốt nghiệp bậc Tiểu học và Trung học. Thi được diễn ra theo hình thức đăng kí qua đơn. Hoàn toàn không có những qui định chi tiết về điều kiện dự thi ngoài tuổi tác. Trên 14 tuổi thì được phép nộp đơn xin thi tốt nghiệp Tiểu học. Cũng không có qui định phải có bằng Tiểu học rồi mới được đăng kí đi thi Trung học. Thế là, ngay sau chương trình cải định phép học được áp dụng từ cuối năm 1906, đã có những người tốt nghiệp ở cấp Tiểu học và cấp Trung học. Thật là quá nhanh để có những đợt phát bằng cấp Tiểu học và Trung học đầu tiên, tạo nguồn thí sinh cho thi Hương. Tất nhiên, để có thể thi đỗ thì người học phải đến trường của quan Huấn đạo và Giáo thụ ở huyện và phủ để học trong dạng thức và trạng thái luyện thi.

1.3. Thi Hương, thi Hội, thi Đình[5]

Bốn khoa thi Hương: Kỷ Dậu (1909); Nhâm Tý (1912); Ất Mão (1915); Mậu Ngọ (1918) và 4 khoa thi Hội, thi Đình: Canh Tuất (1910); Quý Sửu (1913); Bính Thìn (1916); Kỷ Mùi (1919) là những khoa thi Hương, Hội thuộc phạm trù khoa cử cải lương. Đó là những khoa thi mà về cơ bản, môn kinh nghĩa, thơ, phú đã bị bỏ[6]. Số lượng người đi thi cũng ít vì từ khoa Kỷ Dậu (1909), tuổi người đi thi Hương bị hạn chế dưới 50. Đến khoa sau đó, khoa Nhâm Tý (1912), tuổi đi thi Hương bị giới hạn trong vòng tuổi 40 trở xuống. Do hạn ngạch về tuổi đi thi, số lượng người thi cũng giảm một cách dữ dội so với trước năm 1906. Chẳng hạn, trường thi Hà Nam, cũng khoa Nhâm Tý (1912) chỉ có hơn 1000 người được dự thi. Con số này đã giảm đi 10 lần nếu như so với khoa Canh Tý, Thành Thái thứ 12, tức năm 1900, khi số thí sinh của trường này chỉ khoảng 10.000 người.

Số thí sinh giảm đã kéo theo số giải ngạch cũng như số đỗ thật cũng giảm đi. Điều đó cũng kéo theo và làm suy giảm địa vị của khoa cử. Có thể coi tình hình thi Hương, thi Hội như là đồng hồ chỉ báo cho sự lụi tàn của khoa cử theo thời gian. Thế nhưng đòn chí mạng khiến cho khoa cử đi đến lụi tàn hẳn lại là ở chỗ sử dụng sản phẩm của khoa cử trên phương diện bổ nhiệm làm quan.

2. Cách thức và phương pháp ra đòn chí mạng loại bỏ khoa cử

Để khẳng định hay phủ định một hệ thống giáo dục nào đó thì vấn đề đánh giá và sử dụng sản phẩm là một trong những điểm mấu chốt nhất. Điều này lại càng quan trọng với một hệ thống giáo dục có tính chuyển đổi và mang tính quá độ như giáo dục khoa cử cải lương 1906-1919. Nhiệm vụ của giáo dục khoa cử cải lương 1906-1919 về danh nghĩa là nhằm "hoàn thiện nền giáo dục khoa cử

bản xứ theo hướng sang nền giáo dục thống nhất toàn Đông Dương bằng tiếng Pháp" nhưng về thực chất là nhằm bãi bỏ giáo dục khoa cử chữ Hán trong sự tính toán kĩ lưỡng của chính quyền thực dân lúc đó. Vậy sản phẩm đạt được là gì và như thế nào trong đánh giá của các nhà hoạch định chính sách? Xin được dẫn ra dưới đây một cách đánh giá có thể được coi là đại diện cho quan điểm của Phủ Thống sứ Bắc Kì mà *Nam Phong*[7] là người phát ngôn.

2.1. "Những quả lép của cái cây đã đến ngày cằn cỗi"

Đó là một trong những lời đánh giá về sản phẩm của cuộc thí nghiệm hơn 10 năm về cải lương giáo dục khoa cử chữ Hán được đăng trên *Nam Phong* số 12, tháng 4 năm 1918[8]. "Việc giáo dục nước nào cũng coi là một vấn-đề quan-trọng, mà ở nước Nam ta ngày nay lại là quan-trọng lắm nữa. Đương buổi mới cũ thay đổi, Âu-Á giao nhau, lề lối trước đã mất, nền-nếp sau chưa thành, phải dạy dỗ bọn thiếu-niên trong nước như thế nào cho hợp thời, cho thành những người hữu-dụng trong việc gây dựng lại xã-hội sau này? Kể từ khi nhà nước Đại-Pháp mới sang bảo-hộ đây, những người trí thức trong nước cũng đã thường chú-ý đến cái vấn-đề này. (...). Một đàng thì Chính-phủ Bảo-hộ (...) đặt ra các trường Pháp-Việt là chỉ chủ gây lấy những người biết chữ biết tiếng đủ dùng làm việc trong các sở công tư (...). Người dân vào học các trường ấy cũng là chỉ chủ một đường cận- lợi, kế sinh-nhai (...). Song có một điều hiển nhiên là hán-học đã thành một cái học quá-độ rồi, nếu cứ giữ cái hình-thức cũ thì quyết không thể sinh-tồn được trong thời-đại này. Sự đó không những ở nước ta mới thế, chính ngay ở nước Tàu là chốn tổ của cái học ấy, người Tàu cũng đã công - nhận là không thích - hợp với thời - thế và quyết bỏ để theo đòi học - thuật Thái-Tây. Tuy vậy Chính phủ vẫn còn quá tôn - trọng cái tổ - truyền của nước ta, không muốn dùng cách bạo - động, muốn lấy cái thái - độ rất ôn hòa mà đối - phó với cái vấn - đề - giáo - dục trong quốc dân. Chính-phủ tự nghĩ rằng, hán - học sở dĩ không thích - hợp với thời là trong hán-học có nhiều phần đã già - cỗi quá, vậy nên san - bỏ những phần ấy đi, đem tây-học mà tham-bổ vào, như thế có nhẽ giải-quyết được cái vấn đề kia. (...). Từ đó mới khởi ra cái nghị cải - lương sự học cũ, đem những học-khóa mới như cách-trí, địa - dư, toán - pháp, v.v., thêm vào các chương trình cũ. Cách thi - cử cũng sửa đổi lại theo một đường như thế: từ khảo - khóa cho đến hương - thí, cho đến đình - thí, đều giảm phần chữ hán và tham-bác chữ quốc-ngữ, chữ pháp vào. Chính-phủ thí - nghiệm như thế trong mười năm. Đến sau xét ra thì cái kết quả thực là chán thay. Sự học cũ cải - cách lại không những là không tốt hơn ra mà lại xấu kém đi, cái trình - độ học trò không những là không cao hơn trước mà lại thấp kém xưa, thật là đủ khiến cho những người còn có bụng tồn cổ sinh thất vọng trong lòng. Mà quả cái cổ ấy đã cổ quá rồi, không sao bảo-tồn được nữa ! Cứ xem những học-trò đậu mấy khoa sau này, cựu học không dày, tân học cũng mỏng, mới không ra mới, cũ không ra cũ, thời đủ biết, thực như nhời tây gọi là những quả lép của cái cây đã đến ngày cỗi vậy".

Có thể coi đó là phát ngôn cho sự đánh giá của Phủ Thống sứ Bắc Kì về sự học, sự thi của khoa cử trong giai đoạn cải đổi phép học và phép thi. Cải đổi phép học và phép thi được nhằm cho mục đích loại bỏ giáo dục khoa cử chữ Hán nên có sự đánh giá trên kia cũng không có lạ lùng gì. Nhận xét trên đây là một sự biện minh cho các bước làm của chính quyền trước yêu cầu loại bỏ khoa cử. Sau hơn mười năm, ngõ hầu những gì thuộc về tính mục đích của những người hoạch định chính sách đã được thực hiện. Những nhận xét về chất lượng bài thi như: "Đến sau xét ra thì cái kết quả thực là chán thay. Sự học cũ cải-cách lại không những là không tốt hơn ra mà lại xấu kém đi, cái trình-độ học trò không những là không cao hơn trước mà lại thấp kém xưa, thật là đủ khiến cho những người còn có bụng tồn cổ sinh thất vọng trong lòng." Hay những câu sau cũng thể hiện tinh thần đó. "Mà quả cái cổ ấy đã cổ quá rồi, không sao bảo-tồn được nữa ! Cứ xem những học-trò đậu mấy khoa sau này, cựu học không dày, tân học cũng mỏng, mới không ra mới, cũ không ra cũ, thời đủ biết, thực như nhời tây gọi là những quả lép của cái cây đã đến ngày cỗi vậy. Cây đã cỗi, không có phì-liệu nào bón cho tốt tươi được nữa" là những diễn đạt nhằm tạo nên một cuộc trải nghiệm mang tính xã hội để xã hội thấy, cho dù đã được cải lương, giáo dục khoa cử vẫn chỉ là thứ "quả trái vụ" của một cái cây gốc đã tàn.

2.2. Muốn làm quan phải qua trường Hậu bổ

Nhân tố có tính quyết định cho sự suy giảm của khoa cử không chỉ ở giải ngạch hay số lấy đỗ trên thực tế của từng khoa mà là ở chỗ, sản phẩm khoa cử đó đã được sử dụng cho việc bổ dụng ra làm quan trong bộ máy chính quyền như thế nào. Các Tú tài, Cử nhân và sau đó là cả Tiến sĩ và Phó bảng của hệ thống học vấn khoa cử phải qua hệ thống trường Hậu bổ, sĩ hoạn mới hy vọng có thể được bổ dụng làm quan. Trường Hậu bổ, sĩ hoạn là hệ thống trường đào tạo lại cho những ai đã qua khoa cử từ chương mà muốn được bổ dụng ra làm quan, cho dù lúc đầu loại trường này có dấu hiệu là loại trường dành cho con em những người thân Pháp, có công với thực dân Pháp.

Ngày 20-6-1903, Thống sứ Bắc Kì ra quyết định lập Trường Hậu bổ ở Hà Nội (École dapprentis mandarins) thể theo chỉ thị ngày 9-2-1897 của Tổng thư kí Toàn quyền Đông Dương. Trường đặt dưới sự chỉ đạo, giám sát và kiểm soát của viên Chánh phòng Nhì phủ Thống sứ Bắc Kì. Mục đích của Trường: đào tạo Tri phủ, Tri huyện, Huấn đạo, Giáo thụ. Điều kiện nhập học: Cử nhân, Tú tài (cựu học), hoặc ít nhất cũng phải là Ấm sinh (tức con quan lại cạo cấp và có công với thực dân Pháp). Thời gian học 3 năm. Ra trường sẽ được phong: tòng bát phẩm (tối thiểu), tòng thất phẩm (tối đa).

Ngày 5-5-1911, vua Duy Tân ra dụ thành lập Trường Hậu bổ ở Huế, nơi bổ túc những "kiến thức cai trị hiện đại" của thực dân Pháp cho các Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân, Tú tài (cựu học), học trong thời gian 3 năm, trước khi được chính thức bổ nhiệm ra làm quan theo ngạch học chính và hành chính trong Chính phủ Nam triều ở Trung Kì.

Trường này được thiết lập theo sự nghiên cứu và đề nghị của Lôgiu (Logiou), Đốc học Trường Quốc học Huế lúc đó, và được Lápbê (Labbez), quan cai trị hạng nhất ngạch dân sự, tích cực chuẩn bị với sự bảo trợ của hai đời Khâm sứ: Grôbô (Groleau) và Xetxchiê (Sestier). Ngày 28-7-1911: Khánh thành trường (dưới sự chủ trì của Duy Tân và Khâm sứ Xetxchiê).

2.3. Bãi bỏ hệ thống Học quan ở Bắc Kì, xác lập chức năng Học quan ở Trung Kì

Ngày 18-4-1912, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đổi cách gọi Trường Hậu bổ Hà Nội thành Trường Sĩ hoạn (École des Mandarins) (danh từ thường gọi lúc bấy giờ). Bãi bỏ các chức thuộc phạm trù Học quan như Đốc học, Điển học, Huấn đạo, Giáo thụ[9] ở Bắc Kì.

Ngày 13-11-1912 Vua Duy Tân ra dụ thành lập ngạch Học quan ở Trung Kỳ (Mandarins de l'Enseignement). Điểm này có khác so với Bắc Kì nhưng cũng là dấu hiệu cho sự hạn chế phạm vi bổ nhiệm của hệ thống Học quan. Dụ có một số điểm chính sau: Học quan phải là người tốt nghiệp Trường Hậu bổ ở Huế, khoa Sư phạm; hoặc các giáo viên các trường "bảo hộ" có bằng cấp, từ bằng tiểu học Pháp-Việt trở lên; trượng hợp chỉ có bằng tiểu học Pháp-Việt thôi, các giáo viên đó phải có một thâm niên giảng dạy ít nhất là 5 năm. Ngạch Học quan có các chức sau: Giám đốc (hàm tòng nhị phẩm), Tế tửu (hàm chánh tam phẩm), Đốc học hoặc Tư nghiệp (hàm từ chánh tứ phẩm đến tòng tam phẩm), Điển học (hàm từ chánh ngũ phẩm đến tòng tứ phẩm), Giáo thụ (hàm từ tòng lục phẩm đến tòng ngũ phẩm), Huấn đạo (hàm từ chánh bát phẩm đến chánh thất phẩm).

Các Học quan không được tham gia ngạch quản lý hành chính. Đó sự hạn chế thật sự đối với các Học quan. Trừ khi họ được thăng tới trật "Chánh nhị phẩm" mới được chuyển sang ngạch hành chính nhưng chỉ được làm tại Bộ Học và phải trải qua từ chức vụ thấp nhất trong Bộ, sau dần dần có thể lên tới chức Tham tri.

Ngoài ra cũng mở một kỳ thi để tuyển người vào ngạch Học quan: 8 môn thi viết và 5 môn thi vấn đáp; thí sinh phải biết tiếng Pháp. Dụ trên được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y vào ngày 23-12-1912[10].

Ngày 15 - 10 – 1917, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở Trường Pháp-Chính Đông Dương (École de Droit et d'Administration) - lò đào tạo quan cai trị "ngạch Tây", thay cho Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội. Tốt nghiệp sẽ được bổ dụng làm Tham biện ở các công sở thực dân, hoặc ra làm Tri phủ, Tri huyện.

Ngày 25 - 12 – 1918, Toàn quyền Đông Dương ban bố chương trình học của trường. Hệ học 3 năm, riêng đối với ban Tài chính chỉ học 2 năm.

Điều 17 của Nghị định ngày 25-12-1918 quy định: Những học sinh đã được nhận vào Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội từ trước ngày 1-11-1917 vẫn được tiếp tục học cho hết chương trình. Kể từ ngày 1-11-1917, hai trường này không được nhận học sinh mới nữa. Trong quá trình giải thể, Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn

Hà Nội sẽ đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ban Giám đốc bậc Cao đẳng Đông Dương (Direction de l'Enseignement supérieur)[11].

2.4. "Từ nay, chợ văn chương thôi không họp nữa"

Bằng việc thành lập các trường trên cũng như sự bổ nhiệm trên thực tế, chính quyền thực dân đã "vô hiệu hóa", "hư danh hóa" các danh hiệu "Tiến sĩ", "Cử nhân". Học để làm gì nếu không được bổ nhiệm. Đó là cái buổi chợ chiều của khoa cử từ chương chữ Hán. Điều ấy đã được Tú Xương diễn thành thơ:

"Nào có ra gì cái chữ Nho.
Ông nghè ông cống cũng nằm co.
Chi bằng đi học làm ông phán.
Tối rượu sâm banh sớm sữa bò".

Học hành theo khoa cử mong cầu bổng lộc, thế mà giờ đây chỉ "nằm co" thì còn có ai đi học nữa. Đó thật là cách "không bảo" và "không ép" bỏ khoa cử mà sĩ tử "tự bỏ".

Trước kỳ thi Tiến sĩ cuối cùng, Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ 4 (1919), trên *Nam Phong* số 17 (11-1918) có thông báo: "Kì Hội thí sang năm nảy (tức năm 1919) các ông Cử nhân ngoài Bắc Kì cũng vẫn được vào ứng thí như xưa. Nhưng phủ Thống sứ Bắc Kì có nói trước cho Bộ Học trong Kinh biết rằng người nào đỗ Tiến sĩ hay Phó bảng, tuy vẫn còn giữ các danh dự cũ mà không đủ quyền được bổ vào quan trường như trước nữa. Quan trường ngoài Bắc Kì đã sửa đổi theo các chương trình học mới, không có ngạch nào riêng cho các ông nghè ông bảng sang năm".

Bằng cách ra đòn như thế, "Cái học cũ kia thời không cần phải hạ lệnh bỏ, không cần phải chú ý đến, cứ để y nhiên mà rồi tất tự mỗi ngày mòn mỏi đi vậy. Trong cái cảnh-tượng văn-chương đến ngày tàn-cục, những nhà hiếu-cổ tất không khỏi rầu lòng. Nhưng sao được? Chính phủ có muốn hại chi cái cựu học của ta, không những không muốn hại, mà trong bao lâu lại hết sức duy trì cho nữa. Quốc dân cũng không có phụ chi cái tổ truyền của đời trước. Nhưng cái thế tất nhiên như thế, không thể nào vãn hồi được nữa. Thế giới ngày nay là một thế giới đương biến đổi, có biến mới có tiến, không tiến thời tất thoái, cái công lệ của loài người như thế. Có nhẽ đâu cả các nước đều như thế mà duy một nước mình cứ khư khư giữ cũ mãi hay sao ?"[12].

Do vậy, cải lương giáo dục khoa cử là cuộc thí nghiệm mang tính trải nghiệm xã hội cho sự loại bỏ khoa cử. "Năm 1915, bãi thi Hương ở Bắc-kỳ, tức là hồi trống sau cùng để báo, từ nay chợ văn-chương thôi không họp nữa, ai còn gồng nặng gánh nhẹ quẩy về mà giở xoay nghề khác. Cứ thực thời gồng nào gánh nấy đã vợi cả rồi, nên nghe tiếng trống tuy không ai vui mà cũng không ai buồn, ai cũng biết rằng buổi chợ này là buổi chợ chiều, mà đồ hàng kia không phải là đồ hàng bán được trên thị-trường thế-giới. Cái thần Cử nghiệp bắt đầu chia tay với người Nam-Việt từ đấy vậy"[13].

3. Dụ bãi phép khoa cử

Ngày 21 tháng 12 năm 1917, Toàn quyền Albert Pierre Sarraut đã kí Nghị định ban hành Học chính Tổng quy[14] gồm 558 điều, chia làm 7 thiên[15], nhằm đưa ra những qui tắc chung về việc học trong toàn cõi Đông Dương. Theo đó, giáo dục trên toàn cõi Đông

Dương có hai loại: *giáo dục phổ thông* và *giáo dục thực nghiệp*. Cả giáo dục phổ thông và giáo dục chuyên nghiệp đều sử dụng tiếng Pháp. "Phàm các trường học không phải của chính phủ Bảo hộ lập ra, đối với Tổng qui mới này, đều coi là trường riêng cả, dù là trường của giáo hội, của triều đình, hay của người tư dân cũng vậy. Tức như trường Quốc-tử-giám ở Huế cũng coi là một trường riêng của triều đình An-nam[16]" Đương nhiên, đó cũng là dấu chấm hết cho giáo dục khoa cử.

Tuân theo tinh thần và lời văn của Học chính Tổng qui, ngày 4 tháng 11 năm Khải Định thứ 3 (1918), vua Khải Định đã xuống Dụ bãi phép khoa cử mà trong đó cho phép, đến năm sau có khoa thi Hội cuối cùng. Xin được dẫn ra ở đây nguyên văn bản Dụ đó.

Phiên âm:

Thánh dụ bãi khoa cử pháp[17]

"Khải Định tam niên thập nhất nguyệt sơ tứ nhật. Học Bộ phụng

(châu điểm) Thượng Dụ. Cứ bản niên cửu nguyệt nhị thập nhị nhật (tức tây lịch nhất thiên cửu bách thập bát niên thập nguyệt nhị thập lục nhật) Cơ Mật Viện thần kê nghị; thập nguyệt thập bát nhật (tức tây thập nhất nguyệt nhị thập nhất nhật) Học Bộ thần phiến thỉnh các lý. Chiếu chi khoa cử chi pháp, cổ thời sở học thị kim thời sở dụng bất đồng. Tuy lịch đại diệc hữu thu đắc hứa đa đĩnh đạt, khả vi bản quốc cập lịch sử thượng chi quang vinh, nãi tuần chí kim thời, bất thí hoa nhi bất thực. Phàm hữu quốc gia dục kỳ văn minh tiến hoá công lý chương minh, tất tu trục tiệm cải lương chế độ. Thả cứu nghi thính tòng dân sĩ nguyện vọng, bá tương Cách trí hạch tử, sử chi biến thông quốc ngữ tự cập Pháp tự, nhi ư học khoá chương trình nội, Hán tự diệc bất thiên phế. Cái tương lai dụng nhân đương thủ tự tối phổ thông học thức trung nhân dã.

Chuẩn định:

Đệ nhất khoản. Đình bãi khoa cử pháp.

Đệ nhị khoản. Lượng lưu lai niên Hội thí, vi tối hậu chi nhất khoa.

Đệ tam khoản. Phàm tuyển bổ văn ban quan lại tịnh học pháp thí pháp kỳ chương trình lánh các định lệ.

Đệ tứ khoản. Cơ mật viện thần tịnh Học Bộ thần, các tuỳ quyền phận, chiếu giá chương trình thi hành.

Khâm thử.

Đệ nhất bách nhị thập tam hiệu.

Học Bộ cung lục.

Dịch nghĩa:

Thánh dụ bãi phép khoa cử

Khải Định năm thứ 3 (1918) tháng 11 ngày 4, Bộ Học tuân phụng Thượng Dụ này.

Căn cứ các nhẽ trong Kê nghị của Viện Cơ mật ngày 22 tháng 9 (tức ngày 26 tháng 10 năm 1918 tây lịch) và tờ Phiến của Bộ Học đứng xin ngày 18 tháng 10 (tức ngày 21 tháng 11 năm 1918 tây lịch) năm nay;

Chiếu theo phép khoa cử, cái học của ngày xưa xem với cái được dùng bây giờ thực quá khác nhau. Dẫu rằng trong quá khứ nhờ cách đó cũng đã lấy được nhiều người thông thái, làm vẻ vang cho nước nhà và lịch sử, nhưng đến bây giờ thực chẳng khác nào như cây có hoa mà lại không có trái. Phàm

nước nhà muốn cho văn minh tiến hóa, lẽ công rõ ràng, phải nên cải lương chế độ trong nước dần dần. Vả lại cũng cần theo nguyện vọng của sĩ dân mà gieo lấy hạt giống cách trí, để cho dân trong nước đều thông chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, nhưng trong chương trình việc học, cũng không hề bỏ hẳn chữ Hán. Đại khái, dùng người trong tương lai cần phải chọn lấy những người có học thức phổ thông vậy.

Chuẩn định rằng:

Khoản thứ nhất: Đình bãi phép khoa cử.

Khoản thứ hai: Cho phép đến năm sau có khoa thi Hội cuối cùng.

Khoản thứ ba: Phàm những việc liên quan đến tuyển bổ quan lại thuộc ban văn và cách học cách thi sẽ có chương trình định lệ riêng.

Khoản thứ tư: Viện Cơ mật và Bộ Học theo quyền phận của mình, chiếu Dụ thi hành.

Khâm thử!

Số 123.

Bộ Học cung lục"

Ảnh nguyên văn "Thánh dụ bãi khoa cử pháp"

Để đi đến Dụ này, cuộc thí nghiệm mang tính trải nghiệm xã hội kéo dài hơn mười năm đã được thực hiện, khởi đầu từ việc ban hành các văn bản có tính pháp qui trong năm 1906, triển khai theo thời gian, trải qua mấy khoa thi Hương, thi Hội. Đó là cách làm "đầy tính kĩ thuật" mà chính quyền thực dân đã làm để tạo nên ấn tượng cho cả xã hội thấy rằng, những gì mà khoa cử cải lương đạt được chỉ là "quả lép của cái cây đã đến ngày cỗi vậy". Trên thực chất, cái làm cho khoa cử lụi tàn là không bổ nhiệm làm quan cho các sản phẩm của khoa cử. Hãy để "Ông nghè, ông cống nằm co" thì cái học cũ ấy "không cần phải hạ lệnh bỏ mà người ta cũng tự bỏ./.

P.V.K

*Bài viết được thực hiện với sự hỗ trợ của Đại học Quốc gia Hà Nội trong khuôn khổ của đề tài: "Nghiên cứu Hán văn trong chương trình cải lương giáo dục khoa cử (1906 – 1919)". Mã số: Q.G. 14. 32. Tác giả xin chân thành thành cảm ơn.

Chú thích

(1) Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam* (tái bản lần thứ IV, có bổ sung). Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr.367.

(2) Ngày 8 tháng 3 năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ. Ngày 16 tháng 5 năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho thành lập tại Bắc Kì, Trung Kì, Nam Kì, Campuchia, Lào, mỗi nơi một Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ để nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến từng nơi một. Ngày 31 tháng 5 năm 1906, Cải cách học vụ Hội đồng (Hội đồng cải cách học vụ) của Nam triều đã được thành lập. Ngày 6 tháng 7 năm Thành Thái thứ 18 (1906), Viện Cơ mật dâng tấu chương về canh định giáo dục và qui thức phép thi đã được Cải cách học vụ *Hội đồng* soạn thảo mà theo đó, nền giáo dục khoa cử truyền thống được cấu trúc lại thành nền giáo dục 3 cấp. Ấu học, Tiểu học, Trung học.

(3) Nguyễn Văn Đào, *Hoàng Việt khoa cử kinh*, bản dịch, in trong sách *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam* (Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2010, trang 220.

(4) Báo *Đại Nam đồng văn nhật báo* (*Đăng cổ tùng báo*) số 799, ngày 9 tháng 5 năm 1907, tr. 140 có viết: "Đến 17 tháng sáu tây năm nay, là ngày mồng 7 tháng năm ta, các trường học các tỉnh sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò trường Tiểu học (...). Mười bốn tuổi dở lên thì được dự thi; giấy xin thi thì phải biên tên, họ, tuổi, chỗ ở và gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình, hạn đến 25 tháng năm tây, là ngày 14 tháng tư ta thì thôi, không nhận đơn nữa".

"Đến 24 tháng sáu tây, là ngày 14 tháng năm ta, ở Hà nội sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò Trung học. (...). Mười tám tuổi dở lên được dự thi, giấy xin thi cũng phải biên tên, họ, chỗ ở và tên làng mình vào, rồi cũng gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình. Hạn đến mồng 10 tháng sáu tây, là ngày 30 tháng 4 ta thì thôi, không nhận đơn nữa".

(5) Về các khoa thi Hương, Hội, Đình thuộc phạm trù khoa cử cải lương xin xem: Phạm Văn Khoái, *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam* (Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2010, trang 62-69. Ở đây chúng tôi chỉ điểm lại vấn đề này khi xem xét sự triển khai của giáo dục khoa cử cải lương trên bình diện phép thi mà thôi.

(6) Việc bỏ các môn trên, ở Bắc Kì áp dụng cho trường thi Hà Nam (Hà Nội và Nam Định thi chung) từ khoa Kỷ Dậu (1909), còn ở Trung Kì áp dụng từ khoa Nhâm Tý (1912).

(7) *Nam Phong tạp chí* 南風雜誌 (1917-1934) là tạp chí hàng tháng, gồm 210 số. Số 1 ra ngày 1 tháng 7 năm 1917. Số cuối cùng - số 210, ra ngày 16 tháng 12 năm 1934. Tạp chí gồm: *Phần Quốc ngữ - Phần chữ Nho - Phụ trương Pháp ngữ.* (Từ số 26/8-1919). *NAM PHONG* là Văn học Khoa học Tạp chí. Chủ bút được ghi rõ trên bìa số 1 là: Phần Quốc ngữ: Phạm Quỳnh; Phần

chữ Nho: Nguyễn Bá Trác. *NAM PHONG* do chính quyền thực dân tổ chức nhằm phục vụ cho các chính sách thực dân của Pháp, trong đó, trọng tâm phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa vào thời gian cuối của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918).

(8) Bài báo với tiêu đề: "Cái vấn-đề giáo-dục ở nước Nam ta ngày nay", *Nam Phong* số 12, tháng 4 năm 1918.

(9) Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (1858-1918), Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ tư, H., 2006, trang 335.

(10) Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử & Giáo dục Việt Nam*, Sđd có bổ sung, trang 373- 374.

(11) Nguyễn Q. Thắng, Sđd, trang 373-374.

(12) *Nam Phong*, số 12, tháng 4 – 1918, trang 324.

(13) *Nam Phong*, số 12, tháng 4 – 1918, trang 325.

(14) Học chính Tổng qui gồm 558 điều, chia làm 7 thiên, nhằm đưa ra những qui tắc chung về việc học trong toàn cõi Đông Dương.

(15) Bảy thiên đó là:

- *Thiên thứ nhất*: Thuộc về phương pháp chung về tổ chức học vụ, trong đó nhấn mạnh 2 tuyến của giáo dục, gồm: học phổ thông và học thực nghiệp. Các trường học chia ra làm hai hạng: trường "Pháp" và trường "Pháp-Việt". Trường Pháp là chuyên dạy người Pháp theo chương trình bên Pháp mà lúc đó gọi là "Mẫu quốc". Trường Pháp-Việt chuyên dạy người An Nam theo chương trình riêng của bản xứ. Trình độ học vấn có ba bậc: đệ nhất cấp là tiểu học; đệ nhị cấp là trung học; đệ tam cấp là đại học hay cao đẳng học. Trung học lại có hai bậc: một là "trung học", hai là "Cao đẳng trung học".

- *Thiên thứ hai*: Bàn về công tác tổ chức học đường đệ nhất cấp (tiểu học). Tiểu học được tổ chức ở cấp xã nếu xã có 500 suất đinh trở lên. Thầy giáo các trường tiểu học do Nhà nước bổ. Xã nào lập trường thì phải xin quan trên bổ thầy giáo. Tiền lập trường, tiền kinh phí về việc học, tiền lương các thầy giáo do các xã phải chịu. Xã dựng trường phải có bàn ghế. Trường tiểu học chia làm hai hạng là "cụ thể tiểu học" và "sơ đẳng tiểu học". Cụ thể tiểu học có 5 lớp (Lớp đồng ấu (lớp 5), 7 tuổi; Lớp dự bị (lớp 4), 8 tuổi; Lớp sơ đẳng (lớp 3), 9 tuổi; Lớp trung đẳng (lớp 2), 10 tuổi; Lớp cao đẳng (lớp 1), 11 tuổi. Tiểu học dạy các phương diện như: 1. luân lý; 2. thể dục và vệ sinh; 3. dạy những mối học sơ lược tầm thường; 4. dạy cho biết qua những việc thủ công; 5. dạy tiếng Pháp.

- *Thiên thứ ba*: Thuộc về công tác tổ chức các học đường của hệ trung học phổ thông đệ nhị cấp. Cấp này có loại trường trung học Pháp và trung học bản xứ. Chương trình học ở các trường trung học gồm 4 lớp, mỗi lớp một năm. Mục đích học là: 1. Dạy cho học trò thực thông tiếng Pháp. 2. Dạy cho thiệp liệp hết các môn khoa học (số học, lý-hóa-học; bác vật học; địa dư học; đồ họa học, v.v.) để sau này lên trường cao đẳng có dư sức mà học các khoa chuyên môn, dạy cho quen biết quan sát sự vật, biết suy lý các nhẽ; biết am hiểu sự thực.

- *Thiên thứ tư*: Thuộc về hệ thống học đường các trường giáo dục chuyên nghiệp.

- *Thiên thứ năm*: Thuộc về qui thức khảo thí. Các khóa thi có hai hạng. Một là các khóa thi theo chương trình bản xứ. Hai là những khóa thi theo chương trình bên Pháp.

- *Thiên thứ sáu*: Về học bổng của học sinh. Cấp cho học trò tây và cấp học bổng cho học trò ta sang học bên Pháp.

- *Thiên thứ bảy*: Thuộc vào các học đường cao học. Đây là phần mới nhất trong bộ Học chính Tổng qui. Các trường Cao đẳng mở chung cho học sinh người Pháp và người bản xứ. Những học sinh đã được nhận vào Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội từ trước ngày 1-11-1917 vẫn được tiếp tục học cho hết chương trình. Kể từ ngày 1-11-1917, hai trường này không được nhận học sinh mới nữa.

(16) *Nam Phong*, số 12, tháng 4 - 1918, trang 328.

(17) Nguồn: *Nam Phong*, Phần chữ Nho, số 18, 1918.

Tài liệu tham khảo

1. Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, *Văn học Việt Nam (1900-1945)*, Nxb. Giáo dục, in lần thứ 7, H. 2003.

2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Giáo dục. H, 1961.

3. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Nxb. KHXH, H. 1990.

4. Trần Văn Giáp, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, 2 tập. Nxb. KHXH, H., 1971.

5. A. JA. Gurevich, *Các phạm trù văn hoá trung cổ* (bản dịch), Nxb. Giáo dục, H., 1990.

6. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu* (1941), Nxb. Đồng Tháp (in lại), 1993.

7. Phạm Văn Khoái, *Một số vấn đề chữ Hán thế kỷ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. H, 2001.

8. Phạm Văn Khoái, *Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam* (Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H, 2010.

9. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Đình Lễ, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập II, 1858-1945, Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ sáu, H. 2004.

10. Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử 1862 - 1945* in lần thứ hai, tăng bổ, Tủ sách Sử học. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, 1971.

11. Đặng Thai Mai: *Mối quan hệ lâu đời giữa văn học Việt Nam và văn học Trung Quốc // Trên đường học tập và nghiên cứu*, Nxb. Văn học, H., 1970.

12. Trần Nghĩa - François Gros đồng chủ biên. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb. Khoa học Xã hội, H. 1993.

13. Đoàn Huy Oánh, *Sơ lược lịch sử Giáo dục*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2004.

14. Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử và Giáo dục Việt Nam* (tái bản lần thứ IV, có bổ sung). Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005.

15. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (1858-1918), tái bản lần thứ tư, Nxb. Giáo dục, H., 2006.

16. 大南同文日報 - 登鼓叢報 *Đại Nam đồng văn nhật báo - Đăng cổ tùng báo* từ số 793, thứ Năm ngày 28 tháng Ba năm 1907 đến số 824, thứ Năm ngày 31 tháng 10 năm 1907.

17. *Nam Phong tạp chí* 南風雜誌 (1917-1934) là tạp chí hàng tháng, gồm 210 số. Số 1 ra ngày 1 tháng 7 năm 1917. Số cuối cùng - số 210, ra ngày 16 tháng 12 năm 1934.

NGUỒN TÀI LIỆU HÁN NÔM GHI DANH NGƯỜI ĐỖ THI HƯƠNG

NGUYỄN THÚY NGA(*)

Tóm tắt: Tài liệu Hán Nôm ghi người đỗ thi Hương có 2 loại là thư tịch và bi ký. Về mảng thư tịch: hiện còn 184 tài liệu, gồm các loại: đăng khoa lục (9 quyển, và 8 đăng khoa lục địa phương), địa chí (phần *Nhân vật chí*, 21 quyển), gia phả (124 quyển), thi văn tập (18 quyển), sử (8 quyển) và văn chỉ (2 quyển). Về mảng bi ký: có khoảng hơn 1.000 bia: đăng khoa lục, tiên hiền, văn miếu, văn chỉ, tư văn, gia phả, tiểu sử, xây dựng, trùng tu và bia hậu. Kể cả thư tịch và bi ký, danh sách người đỗ đã sưu tầm được rất lớn: khoảng 5.300 Hương cống, 5.900 Sinh đồ, 5.800 Cử nhân và 2.500 Tú tài. Nguồn thư tịch và bi ký Hán Nôm cùng số liệu người đỗ thực sự là nguồn tư liệu quý về người đỗ thi Hương ở nước ta.

Từ khóa: người đỗ thi Hương, Hương cống, Hương tiến, Giám sinh, Nho sinh trúng thức, Cử nhân, Sinh đồ, Nho sinh.

Abstract: Han (Sino) Nom records of successful competitors in local (provincial) academic examinations come from two types: documents and inscriptions. In extant 184 documents, there are examination records (9 books, plus 8 local records), chorographies (the celebrities history section, 21 books), genealogies (124 books), poetry and prose anthologies (18 books), general histories (8 books) and Confucian prayers (2 books). In inscription records, there are more than 1,000 texts: examinations, respected forebears, Confucian temples, Confucian prayers; individual literature; genealogies, biographies; construction, restoration and donations records. In collating both resources, a large number of successful examination competitors was listed: approximately 5,300 four-degreed bachelors, 5,900 three-degreed bachelors, 5,800 bachelors and 2,500 graduates. The Han Nom documents and inscriptions as well as the figure of successful competitors in provincial academic examinations are really precious information on studying the subject.

Keywords: Successful competitors in local academic examinations, Four-degreed bachelor, Imperial academy student, Student of State college, Confucian student, Graduate, Three-degreed bachelor Confucian grader

Những người đỗ đạt trong các khoa thi thời xưa thường được ghi danh trong thư tịch và bi ký Hán Nôm. Tiến sĩ triều Lê trở về trước được ghi tên trong các sách đăng khoa lục[1] và hệ

(*)TS. Viện nghiên cứu Hán Nôm

thống bia Tiến sĩ ở Văn miếu Thăng Long. Tiến sĩ triều Nguyễn có thể tìm trong sách *Quốc triều khoa bảng lục* 國朝科榜錄[2] và bia Tiến sĩ ở Văn miếu Huế. Hơn 5 nghìn Cử nhân triều Nguyễn lại có tên đầy đủ trong *Quốc triều Hương khoa lục* 國朝鄉科錄[3]. Nhưng còn nhiều vạn Hương cống, Sinh đồ triều Lê và Tú tài triều Nguyễn thì không có tài liệu khoa lục chính thống nào ghi chép. Tên tuổi cùng quê quán, sự nghiệp của họ chỉ được ghi chép rải rác ở một số cuốn đăng khoa lục địa phương, hoặc trong các tài liệu địa chí, gia phả và bi ký mà thôi.

Trong nhiều năm thực hiện một số đề tài liên quan đến khoa cử, chúng tôi đã chú ý đến loại tài liệu ghi tên người đỗ trung khoa, đó là các thư tịch và bi ký Hán Nôm. Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu khái quát về nguồn tài liệu quý giá đó.

I. Nguồn tài liệu thư tịch

Theo điều tra của chúng tôi, tại các thư viện lớn ở Hà Nội như Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Sử học, Thư viện Quốc gia, v.v... hiện còn lưu giữ 184 tài liệu có ghi người đỗ thi Hương, gồm các thể loại: đăng khoa lục (9 quyển), địa chí (phần *Nhân vật chí*, 21 quyển), gia phả (124 quyển), thi văn tập (18 quyển), sử (8 quyển) và văn chỉ (2 quyển). Tình hình từng loại như sau:

1. *Tài liệu đăng khoa lục*: loại sách chuyên ghi chép về họ tên và quê quán và hành trạng của người đỗ đạt. Đó là tài liệu quan phương hoặc bán quan phương cung cấp đầy đủ nhất danh sách người đỗ của cả nước hoặc một địa phương. Tài liệu này gồm hai loại: Đăng khoa lục đại khoa lưu danh Tiến sĩ và Đăng khoa lục trung khoa ghi tên Hương cống, Sinh đồ, Cử nhân, Tú tài. Đối với Đăng khoa lục trung khoa hiện còn 2 nhóm là Đăng khoa lục toàn quốc và Đăng khoa lục địa phương.

Đăng khoa lục toàn quốc chỉ có một quyển mang tên *Quốc triều Hương khoa lục* 國朝鄉科錄, ghi họ tên, tiểu sử sơ lược của 5236 Cử nhân[4] trong 47 khoa thi Hương triều Nguyễn. Đây là bộ đăng khoa lục trung khoa toàn quốc duy nhất đầy đủ về người đỗ của một triều đại. Đăng khoa lục địa phương hiện còn 8 quyển: 1. *Thu tỷ đề danh ký* 秋比題名記[5], ghi người đỗ quê tỉnh Thanh Hoá và Ninh Bình, trong đó có 158 đại khoa, 1230 Hương cống triều Lê và 279 Cử nhân triều Nguyễn. 2. *Quảng Bình khoa lục* 廣平科錄[6], ghi 637 Cử nhân quê thuộc các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh trong 63 khoa và 55 người quê hai tỉnh này thi nhờ trường khác (chủ yếu là trường Thừa Thiên). 3. *Từ Liêm huyện đăng khoa chí* 慈廉縣登科誌[7] ghi 94 người đỗ đại khoa, 17 người đỗ trong các khoa thi đặc biệt, 397 Hương cống và 54 Sinh đồ triều Lê, 15 đại khoa và 548 Cử nhân, Tú tài triều Nguyễn; đặc biệt có 3 Hương cống và 1 Sinh đồ triều Tây Sơn. 4. *Đan Phượng huyện văn phả* 丹鳳縣文譜[8] ghi họ tên quê quán người đỗ thuộc huyện Đan Phượng qua các đời: 31 đại khoa, 48 người đỗ tam trường thi Hội, 114 Hương cống, Giám sinh, Cử nhân và 28 Tú tài. 5. *La Mai xã khoa mục chư tiên sinh ký* 羅枚社科目諸先生記[9] ghi người đỗ quê làng La Mai xã Ninh Giang huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình: 9 Giám sinh, 117 Sinh đồ và Nho sinh triều Lê; 1 Cử nhân và 4 Tú tài triều Nguyễn. 6. *Phượng Dực đăng khoa lục*

鳳翼登科錄[10] ghi 230 người của làng thi đỗ các khoa thi Hương, thi Hội, Thư toán và Y khoa, trong đó 9 người đỗ Tam trường thi Hội, 18 Hương cống, 57 Sinh đồ và Tam trường triều Lê, 1 Tú tài triều Nguyễn. 7. *Bản ấp đăng khoa chí* 本邑登科誌 (A.2226) ghi 21 Hương cống quê làng Đông Ngạc phường Đông Ngạc quận Bắc Từ Liêm thành phố Hà Nội. 8. *[Hành Thiện] bản ấp lịch triều đăng khoa lục* 行善本邑曆朝登科錄[12] ghi người đỗ quê làng Hành Thiện huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định, trong đó có 18 người đỗ Hạ khóa sinh trong 2 khoa Canh Thân (1800) và Tân Dậu (1801) đời Cảnh Thịnh triều Tây Sơn. 9. *Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Liêu Xá tổng Liêu Xá xã Văn Vũ nhị thôn khoa hoạn thực lục* 興安省安美縣遼舍總遼舍社文武二村科宦實錄[13] ghi 56 Hương cống, Nho sinh trúng thức, Giám sinh; 18 Sinh đồ, Nho sinh và 2 Cử nhân. Tuy số lượng không nhiều nhưng các sách khoa lục là tài liệu chính về người đỗ thi Hương, con số chúng tôi sưu tập được là hơn 1800 Giám sinh, Hương cống, Nho sinh trúng thức; 300 Sinh đồ, Nho sinh; gần 6700 Cử nhân và hàng trăm Tú tài.

2. *Nguồn tài liệu địa chí*: Phần *Nhân vật chí* trong các bộ quốc chí hoặc phương chí đều ghi được người đỗ qua các đời của từng địa phương. Hiện còn 21 quyển thuộc loại này, trong đó có một bộ quốc chí là *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志[14] và 20 quyển phương chí.

Sách phương chí có 4 cấp là tỉnh chí, phủ chí, huyện chí và xã chí. Tỉnh chí gồm 10 quyển ghi về 6 tỉnh như sau: *Bắc Ninh tỉnh địa dư chí* 北寧省地輿志 (A.1939), *Bắc Ninh địa dư chí* 北寧省地輿志 của Đỗ Trọng Vỹ, *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* 北寧全省輿地 (A.2889), *Hải Dương phong vật chí* 海陽風物志 (A.882), *Hải Dương tỉnh địa dư chí* 海陽省地輿志 (A.1940), *Hoan Châu phong thổ ký* 驩州峰土記 (VHv.1719) ghi về tỉnh Nghệ An ngày nay, *Phú Thọ tỉnh địa dư* 富壽省地輿 (A.1937), *Thái Bình phong vật chí* 太平風物志 (A.1263), *Thái Bình tỉnh thông chí* 太平省通志 (A.82) và *Thanh Hóa tỉnh chí* 清化省志 (A.3027). Phủ chí có một quyển là *Vĩnh Tường phủ địa dư chí* 永祥府地輿志 (A.1868). Huyện chí có 7 quyển ghi về 6 huyện: *Kim Anh huyện dư địa chí* 金英縣地輿志 (A.841), *Lục Nam địa chí* 陸南地志 (A.2037), *Thanh Chương huyện chí* 清章縣志 (VHv.2557), *Thanh Hóa Vĩnh Lộc huyện chí* 清化永祿縣志 (VHv.1371/a-b), *Tứ Kỳ địa dư phong vật chí* 四岐地輿風物志 (VHv.166), *Vĩnh Lộc huyện phong thổ chí* 永祿縣風土志 (A.2537). Xã chí có một quyển là *Trà Lũ xã chí* 茶縷社志 (VHv.2454) và một địa danh cụ thể là *Tây Hồ chí* 西湖志 (A.3192/1).

Các sách địa chí trên, có quyển chỉ ghi được một vài người đỗ như *Tây Hồ chí* 西湖志, *Kim Anh huyện dư địa chí* 金英縣地輿志. Nhưng có những quyển ghi được rất nhiều, như *Bắc Ninh tỉnh địa dư chí* 北寧省地輿 ghi hơn 100 Hương cống, *Tứ Kỳ địa dư phong vật chí* 四岐地輿風物志 ghi 47 Hương cống, *Phú Thọ tỉnh địa dư* 富壽省地輿 ghi 34 Hương cống, đặc biệt sách *Vĩnh Tường phủ địa dư chí* 永祥府地輿志 ghi tới 316 người quê huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay, v.v...

3. *Nguồn tài liệu gia phả*: trong số hơn 400 cuốn gia phả hiện còn thì 124 cuốn có ghi về người đỗ thi Hương.

Những dòng họ nhỏ thường chỉ có một gia phả, có quyển ghi được một vài hoặc dăm ba người đỗ, những dòng họ lớn nhiều người đỗ đạt thường có hai ba, thậm chí bốn năm quyển gia phả. Họ Nguyễn làng Hương Khê (sau là Phương Khệ thuộc Triệu Sơn - Thanh Hoá) có đến 5 quyển là *Hương Khê lũy đại gia phả* 香溪累代家譜 (A.2598), *Hương Khê Nguyễn thị biệt chi gia phả* 香溪阮氏別支家譜 (A.810), *Hương Khê Nguyễn thị gia phả* 香溪阮氏家譜 (A.754/1-3), *Đức trạch Nguyễn thị gia phả* 德澤阮氏家譜 (A.797) và *Lan hương lục* 蘭香錄 (A.2646) ghi được 21 Hương cống, Nho sinh trúng thức và 3 Sinh đồ, Nho sinh. Họ Nguyễn làng Sơn Đồng (Hoài Đức - Hà Nội) có 6 quyển gia phả: *Sơn Đồng Nguyễn gia thế phả* 山桐阮家世譜 (A.1408), *Sơn Đồng Nguyễn tộc thế phả* 山桐阮族世譜 (A.636), *Nguyễn Trí tộc gia phả* 阮致族家譜 (A.669), *Nguyễn tính gia phả tập yếu* 阮姓家譜輯要 (A.1574), *Nguyễn thị gia phả tập yếu* 阮氏家譜輯要 (A.2808) và *Nguyễn tộc gia phả* 阮族家譜 (A.670) ghi 19 Hương cống và 9 Sinh đồ. Họ Nguyễn làng Đông Ngạc (Từ Liêm - Hà Nội) có 5 quyển: *Đông Ngạc Nguyễn thị gia phả* 東鄂阮氏家譜 (A.1818), *Đông Ngạc Nguyễn tộc phả hệ* 東鄂阮族譜系 (A.672), *Đông Ngạc Nguyễn tộc thế phả* 東鄂阮族世譜 (A.1434), *Nguyễn thị thế phả thực lục* 阮氏世譜實錄 (A.2258) và *Nguyễn tộc gia phả* 阮族家譜 (A.1959) ghi 8 Nho sinh trúng thức và 7 Nho sinh. Họ Vũ làng Mộ Trạch (Bình Giang - Hải Dương) có 2 quyển: *Mộ Trạch Vũ thị thế trạch đường gia phả* 慕澤武氏世澤堂家譜 (A.3136) và *Mộ Trạch Vũ tộc bát phái phả* 慕澤武族八派譜 (A.660) ghi 57 Hương cống, Hương tiến và 35 Sinh đồ, Nho sinh. Ba quyển *Đại Nam Kinh Bắc trấn Lạc Đạo xã Dương thị thế phả* 大南京北鎮樂道社楊氏世譜 (A.1000), *Dương tộc gia phả* 楊族家譜 (A.1108) và *Dương tộc gia phả* 楊族家譜 (A.1657) ghi về họ Dương ở xã Lạc Đạo (Văn Lâm - Hưng Yên) có 27 Hương cống, Nho sinh trúng thức và 19 Sinh đồ, Nho sinh. Ba quyển của họ Phạm làng Đông Ngạc (Từ Liêm - Hà Nội): *Phạm thị gia phả* 范氏家譜 (A.1833), *Phạm thị thế phả* 范氏世譜 (A.1197) và *Phạm tộc phả ký* 范族譜記 (A.656) ghi 28 Hương cống và 2 Sinh đồ v.v... Có những dòng đại vọng tộc chỉ còn một gia phả nhưng lại ghi được rất nhiều người đỗ như họ Hồ ở làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu - Nghệ An). *Hồ gia hợp tộc phả ký* 胡家合族譜 (A.3076) ghi 34 Hương cống, Nho sinh trúng thức, Giám sinh và 78 Sinh đồ, Nho sinh. Họ Trịnh ở xã Hoa Lâm (Đông Anh - Hà Nội) có *Trịnh gia thế phả* 鄭家世譜記 (A.808) ghi được 33 Hương cống và 25 Sinh đồ v.v...

Những cuốn gia phả này đã cung cấp nhiều trăm họ tên người đỗ, trong đó có những thông tin rất quý như Đỗ Trí Cự thi Điện trúng cách năm Cảnh Thịnh triều Quang Trung (1793 - 1801) (*Thanh Trì Hoàng Mai Đỗ thị gia phả*) hoặc hai người đỗ Tuấn sĩ khoa Kỷ Dậu niên hiệu Quang Trung thứ 2 (1789) là Hà Nguyễn Lưỡng và Nguyễn Trọng Tồn (*Lan hương lục*).

4. *Nguồn tài liệu sử* (8 quyển), thi văn tập (18 quyển) và văn chỉ (2 quyển).

Tuy không ghi chép người đỗ chính thống như đăng khoa lục nhưng 8 bộ sử cũng ghi được khá nhiều họ tên người đỗ. *Nghệ An ký* 乂安記 (VHv.1712/1-2) và *Nghệ An nhân vật chí* 乂安人物誌 (VHv.1369) ghi 60 Hương cống, *Ô Châu cận lục* 烏州近錄 (A.263) và *Ô châu nhân vật ký* 烏州人物記 (A.96) ghi được 37 người quê tỉnh Quảng Bình đỗ Nho sinh trúng thức và Giám sinh Quốc tử giám, *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 và *Đại Nam liệt truyện tiền biên* 大南烈傳前編 (VHv.172) lại ghi được 22 Hương cống, Hương tiến thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng trong. Nếu *Hoàng Việt phong nhã thống biên* 皇越風雅統編 (A.1798/1-2), *Nam hành ký đắc tập* 南行記得集 (A.2939) bổ sung tiểu sử của văn sĩ Nguyễn Cư Trinh, Nguyễn Đăng Đệ thì *Hương Hải thiền sư ngữ lục* 香海禪師語錄 (VHv.2379) lại cho biết khá đầy đủ về tiểu sử Thiền sư Hương Hải.

Các sách thi văn tập hay phú tuyển lại ghi người đỗ với tư cách là tác giả nên nhiều khi không rõ quê quán, tiểu sử cũng như năm đỗ. Trong số 18 quyển thuộc loại này có 3 quyển: *Lê hương trích yếu* 黎鄉摘要 (A.3016), *Lê triều giám khóa* 黎朝監課 (VHv. 306/1-2) và *Lê triều hương tuyển* 黎朝鄉選 (nhiều bản) ghi bài văn sách của những người đỗ đầu một trường thi nên biết rõ quê quán, trường thi, khoa thi và quan hệ với người đỗ khác trong dòng tộc. Các sách *Bách liêu thi văn tập* 百僚詩文集 (A.553), *Cổ phú thi văn tập* 古賦文集 (A.2442), *Danh gia sách văn tập* 名家策文集 (VHv.1607/1-8), *Danh hiền lục* 名賢錄 (A.2172), *Danh phú hợp tuyển* 名賦合選 (A.2802/ 1-4), *Danh thi hợp tuyển* 名詩合選 (A.1416, VHv. 452), *Giám văn* 監文 (VHv.1895), *Hà thành thi sao* 河城詩抄 (VHb. 319) và *Lịch triều sử ký văn tuyển* 歷朝史記文選 (A.121) chỉ ghi được một số tác gia đỗ thi Hương. *Hải Ông thi tập* 海翁詩集 (A.2603), *Hải Phái thi tập* 海派詩集 (A.310) có tiểu sử của Đoàn Nguyễn Tuấn. *Lê triều phú tuyển* 黎朝賦選 (VHv.1856) và *Sự tích ông Trạng Quỳnh* 事跡翁狀瓊 (VNb.57) có tiểu sử của Đặng Trần Côn và Nguyễn Quỳnh. Tuy thông tin ít ỏi nhưng những sách này cũng có những giá trị nhất định. Đặc biệt *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄 (A.132/1-4) của Lê Quý Đôn chép được tiểu sử và thơ của 4 tác gia đỗ Hương tiến triều Lê sơ, nổi tiếng nhất là cha con Lê Cảnh Tuân, Lê Thiếu Dĩnh (người làng Mộ Trạch); Trần Cảnh (không rõ quê) và Lương Hữu Khánh (quê xã Hội Triều huyện Hoằng Hóa).

Trên đây chúng tôi vừa giới thiệu nguồn thư tịch Hán Nôm ghi chép về người đỗ thi Hương, tập trung nhất là các sách mang tên đăng khoa lục. Dù là đăng khoa lục toàn quốc hay địa phương thì đó cũng là nguồn tài liệu quan trọng nhất để lập danh sách về các trí thức bậc trung ở nước ta trong nhiều thế kỷ. Hơn 3800 Hương cống, khoảng 1100 Sinh đồ, hơn 5.000 Cử nhân và khoảng 1500 Tú tài đã được lưu danh trong những tài liệu này.

II. Nguồn tài liệu bi ký

Ngoài nguồn thư tịch khá phong phú nói trên còn một nguồn tài liệu quý nữa, đó là bi ký Hán Nôm nằm rải rác khắp các địa phương trong cả nước.

Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện lưu tàng khoảng gần 70.000 thác bản văn bia. Qua tìm hiểu và khai thác của chúng tôi thì có khoảng hơn 1.000 tấm liên quan đến người thi đỗ. Những bia có nội dung này rất đa dạng như: xây dựng, thơ văn, tiểu sử, gia phả, bia hậu, văn miếu văn chỉ v.v... Chúng tôi tạm thời phân làm mấy nhóm chính[15] để người nghiên cứu cũng như người đọc dễ tìm hiểu. Vì số lượng quá lớn nên chúng tôi không thể liệt kê đầy đủ từng loại mà chỉ nêu một số tiêu biểu, mà cũng chỉ nêu tên và số ký hiệu mặt bia có ghi người đỗ. Các nhóm được phân chia một cách tương đối như sau:

1. Bia *Đăng khoa lục, tiên hiền*: đều ghi tên những người đỗ từ đại khoa (Tiến sĩ), trung khoa (Hương cống, Cử nhân) đến tiểu khoa (Sinh đồ, Tú tài), đôi khi cả Khóa sinh, Hiệu sinh. Tên những tấm bia này khá phong phú như: Đăng khoa, Khoa danh, Đại khoa, Trung khoa, Thế khoa, Tiên hiền, Đề danh, Phương danh, Khoa trường. Nội dung và mục đích cũng giống như các sách khoa lục là lưu danh các trí thức nhưng trong phạm vi một địa phương. Điều khác nhau là đại khoa và trung khoa có sách biên soạn riêng, còn bia thông thường ghi chung, như *Lịch đại khoa danh bi ký* 歷代科名碑記 (N° 2684, N° 26318[16]), *Lịch đại khoa danh* 歷代科名 (N° 3214), *Tiên hiền vị hiệu* 先賢位號 (N° 3636), v.v... và theo thứ tự: người đỗ đại khoa trước rồi đến trung khoa, phần trung khoa thì Hương cống rồi đến Sinh đồ, Cử nhân rồi đến Tú tài. Cũng có bia ghi riêng bậc đỗ thi Hương như *Lịch đại trung khoa* 歷代中科 (N° 40996) nhưng chỉ có một vài tấm. Loại bia này chiếm tỷ lệ không cao nhưng lại ghi người đỗ nhiều nhất và thường ghi rõ được triều đại cũng như năm đỗ của từng người. Vì vậy, cũng như sách khoa lục, nó là tài liệu chính và có giá trị cao về người đỗ đạt.

2. *Bia văn miếu, văn chỉ, từ chỉ, từ vũ*: văn miếu tỉnh và văn chỉ, từ chỉ cấp phủ, huyện, tổng, xã là nơi thờ tự các vị tiên thánh tiên sư. Nội dung chính tán tụng đạo Nho, công đức của các bậc tiên Nho và nói việc xây dựng, trùng tu di tích để thờ phụng họ. Đồng thời ghi họ tên người thi đỗ như một hình thức lưu danh và biểu dương người kế thừa truyền thống các tiên hiền, như *Từ vũ bi ký* 祠宇碑記 (N° 8394, ở Cẩm Giàng - Hải Dương), *Từ chỉ lưu ký* 祠址留記 (N° 26184, ở Nhị Khê - Thường Tín - Hà Nội) v.v... Loại này số lượng ít, số người cũng ít và thường không ghi được năm đỗ.

3. *Bia tư văn, văn hội*: loại này số lượng không ít, nội dung chủ yếu ghi hoạt động của hội tư văn, văn hội địa phương trong việc xây dựng, trùng tu di tích hoặc dựng bia ghi công đức. Người đỗ trong loại bia này đôi khi cũng ghi như bia khoa lục, như *Phú Nhi xã văn hội bi* 富兒社文會碑 (N° 7138) ghi 2 người đỗ Tứ trường và 32 người đỗ Tam trường, *Bản xã tư văn bi ký* (N° 5606) ở xã Đào Viên (Quế Võ - Bắc Ninh) ghi 2 Hương cống và 18 Sinh đồ v.v..., nhưng đa phần là ghi với tư cách người làm công đức, như *Tư văn từ chỉ bi* 斯文祠址碑 (N° 5797) làng Ôn Xá (Văn Lâm - Hưng Yên) có 3 Hương cống và 15 Sinh đồ đóng góp tiền ruộng xây dựng từ chỉ v.v...

4. *Bia gia phả dòng họ, tiểu sử nhân vật*: nội dung loại bia này cũng giống các sách gia phả. Số lượng bia rất ít, chỉ

hơn chục tấm, như: *Phạm công gia phả bi ký* 范公家譜碑記 (N°1459, N° 40429), *Đỗ gia bi* 杜家碑 (N°3195), *Gia phả bi ký* 家譜碑記 (N° 2988), *Úc Hiên tiên sinh bi ký* 郁軒先生碑記 (N°.3123) v.v..., người đỗ cũng ít, có dòng họ chỉ một vài người. Tuy vậy, có một tấm bia ngoại lệ là *Môn đệ* 門弟 (N° 3207) do các môn sinh dựng ghi về thân thế sư phụ là Nguyễn Sủng và gia tộc họ Nguyễn ở Vân Điềm (Đông Anh - Hà Nội) có 58 Giám sinh và 29 Sinh đồ quê các tỉnh phía Bắc ký tên. Người đỗ ở loại bia này tuy ít nhưng lại chính xác về quê quán, năm sinh năm mất, hành trạng v.v... nên việc tham khảo cũng có giá trị.

5. *Bia xây dựng, trùng tu di tích, hưng công*: bia loại này rất nhiều, nội dung chính ghi việc xây dựng hoặc sửa chữa di tích, vì vậy mà người đỗ đều được ghi với tư cách người đóng góp công đức, chỉ có họ tên và học vị, không có tiểu sử. Tên bia thường có chữ cấu tác, sáng lập, trùng tu, tu tạo v.v... như *Tu tạo thạch kiều* 修造石橋 (N° 3189), *Trùng tu Long Tiên tự* 重修龍仙寺 (N° 7717) v.v... số khác lại gắn với tên di tích như: *Thiên Trúc các bi ký* 天竺閣碑記 (N° 4049), *Hoàng Vân tự bi ký* 黄雲寺碑記 N° 2277 v.v..., nhiều khi lại có tên là Vô đề. Tuy bia có nội dung xây dựng là chính, nhưng danh sách công đức là người đỗ lại rất nhiều như: *Bản huyện cán sự* 本縣幹事 (N° 6389) ghi 138 Sinh đồ, *Trùng tu bi ký* 重修碑記 (N° 2686) ghi 15 Giám sinh và 35 Sinh đồ, *Hoàng triều Minh Mệnh bát niên xuân* 皇朝明命八年春 (N° 17230) ghi 61 Giám sinh v.v...

6. *Bia hậu*: là loại bia ghi họ tên người gửi giỗ tại chùa, đình v.v..., loại này có số lượng lớn nhất, tên bia chủ yếu là hậu Thần, hậu Phật, hậu kỵ, ký kỵ, nhiều khi là Vô đề v.v... như: *Tạo hậu Thần bi* 造後神碑 (N° 6025), *Hậu Phật bi ký* 后佛碑記 (N° 14235), *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (N° 27871) v.v... Vì nội dung chủ yếu là họ tên người được bầu hậu, gửi giỗ nên người đỗ có khi ghi xen với những người khác, có khi cũng ghi riêng và thường theo thứ tự: chức sắc, khoa trường, cuối cùng là thường dân. Do đặc thù là bia bầu hậu nên chức sắc thì ghi họ tên, chức vụ; người đỗ đạt thì ghi họ tên, học vị chứ không có tiểu sử. Số lượng không nhiều, thường mỗi bia chỉ dăm ba người, có bia chỉ một vài người, ghi được 2 Tú trường và 19 Sinh đồ như bia Vô đề (N° 4890) là khá hiếm.

Ngoài các loại bia kể trên, chúng ta còn có thể tìm thấy người đỗ từ dòng ghi tác giả soạn văn bia. Người soạn có thể đỗ khoa trường, quan chức, sư trụ trì chùa, chức dịch địa phương v.v... Từ những dòng ghi về tác giả ở mỗi bia, chúng ta biết Nguyễn Quốc Thụy 阮國瑞 người xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh, đỗ Nho sinh trúng thức triều Lê, soạn 2 văn bia là *Hậu Phật bi* 后佛碑 (N° 5081) và *Vạn đại lưu truyền bi* 萬代留傳碑 (N° 22092 - 95); Nguyễn Ngọc Quỳnh 阮玉瓊 người xã Hành Thiện huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định, đỗ Cử nhân năm Tự Đức 3 (1850) triều Nguyễn, soạn 3 văn bia là: *Phật hậu bi ký* 佛后碑記 (N° 19122), *Thọ Vực đình bi ký* 壽域亭碑記 (N° 19129), *Thọ Vực tổ từ bi ký* 壽域祖祠碑記

(N° 19131) v.v.... Những thông tin này thường khá đầy đủ để tìm hiểu về tác giả từng đỗ khoa trường.

Hơn 1.000 tấm bia có nội dung liên quan đến người đỗ hiện nằm rải rác khắp các tỉnh thành, chủ yếu là vùng Bắc Bộ. Theo lẽ thường thì những địa phương có truyền thống khoa cử, nhiều người đỗ đạt vẫn là những nơi có nhiều bia đăng khoa, tiền hiền nhất. Và dĩ nhiên những bia thuộc nhóm khác như xây dựng, bầu hậu v.v... cũng ghi được nhiều người đỗ nhất. Tiêu biểu là các địa phương sau: phường Dư Hàng - Hàng Kênh có 11 tấm bia: *Bản tổng từ vũ bi* 本總祠宇碑 (N° 11206), *Phúc Lâm tự* 福林寺 (N° 11228), *Phúc Lâm tự bi ký* 福林寺碑記 (N° 11231), *Bản huyện văn thuộc bi* 本縣文屬碑 (N° 11233), *Bản tổng bi ký* 本總碑記 (N° 11235), *Hưng công tân tạo ngõa quán bi* 興功新造瓦館碑記 (N° 11244), *Cấu tác thị quán bi ký* 構作市館碑記 (N° 11245), *Sáng lập từ vũ bi ký* 創立祠宇碑記 (N°11247/48, N° 29756/57), *Lịch tự tiên vương bi ký* 歷敘先王碑記 (N° 11249/50, N° 29755/56), *Bản huyện văn thuộc bi* 本縣文屬碑 (N°.11251) và *Trùng tu từ vũ bi ký* 重修祠宇碑記 (N° 11253) ghi được 19 người đỗ Tứ trường và 257 người đỗ Tam trường quê thuộc hai phường Hàng Kênh, Dư Hàng (quận Lê Chân - Hải Phòng) và 20 người đỗ Giám sinh quê các xã khác như An Dương, Đông Khê, Trường Duệ, Văn Cú, v.v.. Cụm bia ở các xã thuộc huyện Yên Hưng (nay thuộc hai huyện Quảng Yên và Yên Hưng - Quảng Ninh) gồm 9 tấm: *Từ vũ bi ký* 祠宇碑記 (N° 10532/33), *Hưng Linh tự bi* 興靈碑記 (N° 10538), *Hưng Linh tượng chung bi ký* 興靈像鍾碑記 (N°10543), *Nhất hưng công tín thí* 興靈寺碑記 (N°.10546), *Các thượng sĩ hội tùy công đức* 各上士會隨功德 (N°10655), *Hàm Long sơn Sùng Đức thiền tự* 含龍山崇德禪寺古 (N°13524), *Tiền hiệu sinh viên chức* 前校生員職 (N°17427), *Lịch đại khoa danh* 曆代科名 (N° 18582), *Tư văn danh tự ký* 斯文名序記 (N°18597) ghi được tất cả 48 Hương cống, Nho sinh trúng thức và 235 Sinh đồ, 3 Cử nhân và 4 Tú tài v.v...

Cũng có bia chỉ một vài người đỗ, có bia ghi được hàng trăm người như *Phù Ủng xã Lê triều lịch khoa bi* 扶擁社黎朝歷科碑 (N° 42142) ghi 26 Hương cống, 78 Sinh đồ; *Lịch đại khoa danh bi ký* 歷代科名碑記 (N° 2684/85, No 26318/19) ghi 18 Hương cống và Giám sinh, 55 Sinh đồ và Nho sinh quê làng Nhị Khê (Thường Tín - Hà Nội) v.v...

Số liệu là như vậy, nhưng một người đỗ có thể được ghi ở một hoặc hai ba bia khác nhau, vì vậy mà số lượt người được ghi sẽ cao hơn số thực đỗ. Như Dương Thụy Triều 楊瑞潮 (Nhị Khê - Thường Tín - Hà Nội) đỗ Nho sinh trúng thức triều Lê sơ vừa có tên trong bia *Lịch đại khoa danh bi ký* 歷代科名碑記 (N° 2685) vừa có tên trong *Trùng tu bi ký* 重修碑記 (N°2686), Nguyễn Khắc Luận 阮克論 (Hàng Kênh - Lê Chân - Hải Phòng) đỗ Nho sinh năm Chính Hòa thứ 14 (1693) có tên trong 3 tấm bia *Cấu tác thị quán bi ký* 構作市館碑記 (N° 11245), *Bản xã chư khoa thí trúng ký* 本社諸科試中記 (N° 11250) và *Bản xã tư văn kế lập bi ký* 本社資文計立碑記 (N° 11255) v.v...

Sưu tầm từ hơn 1.000 tấm bia và dồn người đỗ được ghi ở nhiều bia về một

mục, chúng tôi đã có danh sách gần 1500 Hương cống, khoảng 4800 Sinh đồ, hơn 800 Cử nhân và gần 900 Tú tài. Con số này cho thấy tài liệu bi ký chủ yếu ghi được người đỗ triều Lê. Quý hơn cả là hai bia ở làng Nhị Khê ghi được 18 Hương cống và 21 Sinh đồ triều Lê sơ: 歷代科名碑記/*Lịch đại khoa danh bi ký* (N° 2684/85, No 26318/19) ghi 5 người, 重修碑記*Trùng tu bi ký* (N° 2686) ghi 13 Hương cống, 21 Sinh đồ, trong đó có Nguyễn Anh Vũ là con trai Nguyễn Trãi và hậu duệ của ông. Có 3 tấm bia ở huyện Ba Vì - Hà Nội ghi được người đỗ triều Mạc: 福林弘誓寺碑 *Phúc Lâm Hoằng Thệ tự bi* (N° 7273) ghi 1 Giám sinh và 5 Sinh đồ, Vô đề (N° 7278) ghi 1 Giám sinh, bia 修福樓寺石井碑 *Tu Phúc Lâu tự thạch tỉnh bi* (N° 5831) ở Gia Viễn - Ninh Bình ghi 1 Sinh đồ.

Kể cả thư tịch và bi ký, chúng tôi đã lập được danh sách số người thực đỗ rất lớn: khoảng 5.300 Hương cống, 5.900 Sinh đồ, 5.800 Cử nhân và 2.500 Tú tài. Con số này có thể là chưa đầy đủ trong số tư liệu mà chúng tôi đã sưu tầm, và chắc chắn mới chỉ là một phần trong số lượng người đỗ khổng lồ qua nhiều thế kỷ. Nguồn Thư tịch và bi ký Hán Nôm mà chúng tôi đề cập đến trong bài viết này cùng số liệu người đỗ thực sự là nguồn tư liệu quý về người đỗ thi Hương mà từ trước chưa có điều kiện tìm hiểu và khai thác./.

N. T. N

* Bài viết được hoàn thành dưới sự tài trợ của Quĩ Nafosted. Đề tài mang Mãsố: IV5.99.2013.06 (042014/IV /HĐXH). Nhân đây xin được trân trọng cảm ơn!

Chú thích

(1) Các sách: *Lịch đại đăng khoa lục, Lịch đại đại khoa lục, Đinh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* của nhóm Tiến sĩ Nguyễn Hoàn, *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo* của Tiến sĩ Phan Huy Ôn v.v...

(2) Tác giả Cao Xuân Dục. Ông người làng Thịnh Mỹ, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An, đỗ Cử nhân năm Bính Tý Tự Đức thứ 29 (1876). Làm quan trải các chức: Tuần phủ Hưng Yên, Tổng đốc Định - Ninh, Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên. Tự Tử Phát, hiệu Long Cương, tước An Xuân nam.

(3) Cử nhân Cao Xuân Dục soạn, khắc in năm Thành Thái thứ 5 (1893). Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh giới thiệu và hiệu đính, Nxb TP HCM, 1993; tái bản 2011.

(4) Học vị xuất hiện trong bài viết: Giám sinh (đỗ thi Hương sung vào học tại Quốc tử giám), Hương cống, Hương tiến, Nho sinh trúng thức (con quan đỗ thi Hương), Tứ trường, Sinh đồ, Nho sinh (con quan đỗ trường ba thi Hương), Tam trường.

(5) Các ký hiệu: VHv, A, No: Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm; R: Thư viện Quốc gia; Hv: Thư viện Viện Sử học. *Thu tỷ đề danh ký*, R.132, do Văn hội tỉnh Thanh Hóa biên soạn.

(6) Ký hiệu VHv.1272, Hoàng Miễn Trai 黄勉齋 giám định, Hoàng Đẩu Tường 黄斗祥 nhuận chính, Nguyễn Hành Chi 阮行之 tham chính, Lưu Ký Hữu 劉驥友 biên tập. Quốc sử quán thư cục in năm Duy Tân thứ 5 (1911).

Sách không có người Quảng Bình thi đỗ nên chữ "quảng bình" trong tên sách chắc chắn không phải địa danh, hơn nữa

triều Nguyễn sĩ nhân tỉnh này thi chung ở trường Thừa Thiên chứ không có trường riêng. Hiện chúng tôi cũng chưa lý giải được thỏa đáng.

(7) Ký hiệu A.507, Cử nhân Bùi Xuân Nghi 裴春沂 biên soạn năm Tự Đức thứ 32 (1879).

(8) Ký hiệu A.696, tập thể văn hội huyện Đan Phượng soạn trong đời Tự Đức.

(9) Ký hiệu A.1028 do Tống Kim Lư 宋金閭 giữ chức Hội trưởng cùng các hội viên hội tư văn biên tập năm Tự Đức thứ 31 (1878).

(10) Hương cống Đinh Danh Bá 丁名播 soạn và viết bài Tựa năm Cảnh Hưng 1746, Bùi Mạnh Chính sao lại năm 1916. Sách hiện được lưu giữ tại đình làng Phượng Dực, Nguyễn Tá Nhí sưu tầm và dịch, Nxb. KHXH, H,1995.

(11) Ký hiệu Hv.50, Nho sinh trúng thức sung Giám sinh Nguyễn Bá Nghi soạn và đề Tựa năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785), Cử nhân Nguyễn Xuân Tháp tục biên và đề Tựa năm Minh Mệnh thứ 3 (1822).

(12) Ký hiệu A.1527.

(13) Quốc sử quán triều Nguyễn. Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Thuận Hóa - Huế, 1992.

(14) Sự phân loại mang tính tương đối vì một bia có thể có nhiều nội dung

(15) Ký hiệu thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(16) Ký hiệu sau là trùng thác bản.

Tài liệu tham khảo chính

A. Chữ Hán

1. *Thu tỷ đề danh ký* 秋比題名記 R.132.

2. *Quảng Bình khoa lục* 廣平科錄 VHv. 1272.

3. *Từ Liêm huyện đăng khoa chí* 慈廉縣登科誌 A.507.

4. *Đan Phượng huyện văn phả* 丹鳳縣文譜 A.696.

5. *La Mai xã khoa mục chư tiên sinh ký* 羅枚社科目諸先生記 A.1028.

6. *Phượng Dực đăng khoa lục* 鳳翼登科錄.

7. *[Hành Thiện] bản ấp lịch triều đăng khoa lục* 行善本邑曆朝登科錄 Hv.50

8. *Hưng Yên tỉnh Yên Mỹ huyện Liêu Xá tổng Liêu Xá xã Văn Vũ nhị thôn khoa hoạn thực lục/* 興安省安美縣遼舍總遼舍社文武二村科宦實錄 A.1527.

9. *Bắc Ninh tỉnh địa dư chí* 北寧省地輿志 (A.1939).

10. *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* 北寧全省輿地 (A.2889).

11. *Hải Dương phong vật chí* 海陽風物志 (A.882).

12. *Hải Dương tỉnh địa dư chí* 海陽省地輿志 (A.1940).

13. *Hoan Châu phong thổ ký* 驩州峰土記 (VHv.1719).

14. *Phú Thọ tỉnh địa dư* 富壽省地輿 (A.1937)

15. *Thái Bình phong vật chí* 太平風物志 (A.1263)

16. *Thanh Hóa tỉnh chí* 清化省志 (A.3027)

17. *Vĩnh Tường phủ địa dư chí* 永祥府地輿志 (A.1868)

18. *Hương Khê lũy đại gia phả* 香溪累代家譜 (A.2598)

19. *Hương Khê Nguyễn thị biệt chi gia phả* 香溪阮氏別支家譜 (A.810)

20. *Hương Khê Nguyễn thị gia phả* 香溪阮氏家譜 (A.754/1-3) v.v...

Và các văn bia...

B. Tài liệu tiếng Việt

1. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch, Cao Tự Thanh giới thiệu và hiệu đính, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993, 2011.

2. Đinh Khắc Thuân: *Giáo dục và khoa cử Nho học thời Lê ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm*. Nxb. KHXH, 2009.

3. Nguyễn Thị Chân Quỳnh: *Khoa cử Việt Nam (Quyển thượng) Thi Hương*. Nxb Văn học, Trung tâm nghiên cứu quốc học, TPHCM 2003.

4. Nguyễn Thúy Nga: *Thi Hương thời các chúa Nguyễn. Tạp chí Hán Nôm*, 2/2013.

5. Nguyễn Thúy Nga: *Giáo dục và thi cử triều Tây Sơn. Tạp chí Hán Nôm*, 4/2013.

6 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*. Tổ phiên dịch Viện Sử học. Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, H. 2001 - 2007.

7. Trần Văn Giáp: *Lược khảo khoa cử Việt Nam, từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ* (trong sách *Nhà sử học Trần Văn Giáp*). Nxb. KHXH, 1996.

BÀI MINH MANG NIÊN ĐẠI CÀN THỐNG THỨ 19 (1611) HIỆN CÒN TRÊN CHUÔNG LỚN CHÙA VIÊN MINH Ở CAO BẰNG

CHU XUÂN GIAO(*)

Tóm tắt: Chuông lớn chùa Viên Minh đúc năm Càn Thống thứ 19 (1611) hiện còn, cùng bài minh khắc trên đó, được xem là một trong những di vật trọng yếu trong nghiên cứu về vương triều Mạc thời kì ở Cao Bằng. Tiếp nối kết quả từ một khảo cứu chuyên biệt về dòng niên đại trên chuông đã công bố trước đây, bài viết này sẽ tập trung luận giải nội dung toàn văn của bài minh trên cơ sở đối chiếu hai nguồn tư liệu chính: nguyên bản khắc trên chuông, bản chép của Nguyễn Hựu Cung ở đầu thế kỉ XIX trong *Cao Bằng thực lục*. Bài viết cung cấp một bản phiên âm dịch nghĩa mới, ngõ hầu làm cơ sở cho những luận giải tiếp theo về vương triều Mạc thời kì Cao Bằng xung quanh thời điểm năm 1611.

Từ khóa: minh văn, chuông chùa, chùa Viên Minh, Cao Bằng, nhà Mạc, Càn Thống

Abstract: The extant grand bell at Vien Minh pagoda was cast in Dynastic year 19th of Can Thong (1619) with an eulogistic text engraved on, is considered one of important relics to examine on Mac Dynasty in Cao Bang time. Connecting to an early special research on the age that engraved on bell, the paper observes on the explanation for the whole content of the eulogistic text, from comparing two main documents: the original text on the bell and the manuscript by Nguyen Huu Cung in early XIX century from *Cao Bang Thuc Luc*. The paper provides a new phonetic and translating text, therefore it might be the reason to further explanations on the period of Mac Dynasty time in Cao Bang, around 1611.

Keywords: Eulogistic text, Pagoda bell, Vien Minh pagoda, Cao Bang, Mac Dynasty, Can Thong

Ở một nghiên cứu mới công bố gần đây [Chu Xuân Giao, 2015], bằng vào kết quả khảo cứu tư liệu tại chỗ, có đối chiếu với các nguồn thư tịch khác nhau, chúng tôi đã đi sâu luận giải về dòng niên đại đi kèm bài minh bằng Hán văn hiện còn thấy trên chuông chùa Viên Minh ở Cao Bằng. Dòng niên đại ấy đã bị mờ mòn nhiều, rất khó đọc, từng bị bỏ quên, hoặc ghi không thống nhất trong các thư tịch cũ cũng như các công trình nghiên cứu trước đây. Nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng, việc đúc chuông chùa Viên Minh và khắc bài minh lên đó

(*) TS. Viện Nghiên cứu Văn hóa

là vào dịp tiết Hoa Triêu năm Tân Hợi, niên hiệu Càn Thống thứ 19 (1611), thời vua Mạc Kính Cung. Lần đầu tiên, dòng niên đại được khôi phục đầy đủ là: *Long tập Càn Thống vạn vạn niên chi thập cửu, tuế tại Tân Hợi, Hoa Triêu tiết cốc nhật* 龍集乾統萬萬年之十九歲在辛亥花朝節穀日.

Tiếp nối kết quả nghiên cứu trên, ở bài viết này, chúng tôi đi sâu luận giải nội dung toàn văn của bài minh trên cơ sở đối chiếu hai nguồn tư liệu chính, là: 1. Nguyên bản khắc năm 1611 hiện còn thấy trên chuông. 2. Bản chép được xem là của Nguyễn Hựu Cung (Bế Hựu Cung) ở thập niên 1800-1810 trong cuốn *Cao Bằng thực lục* [Nguyễn Hựu Cung,1810 : 93-95]. Bản chép của Nguyễn Hựu Cung có vài chỗ xuất nhập với những phần nguyên bản còn đọc được. Ngược lại, có nhiều chỗ trong nguyên bản đã rất mờ hoặc mờ hoàn toàn (không còn nét nào, nên không thể đọc được) thì lại thấy có trong bản chép của Nguyễn Hựu Cung. Thêm nữa, bản chép của Nguyễn Hựu Cung, như đã chỉ ra ở bài viết trước [Chu Xuân Giao, 2015: 21, 24-25], thì không đầy đủ, vẫn còn bỏ sót hẳn một số câu trong bài minh, và ngay dòng niên đại cũng không đúng hoàn toàn. Công việc đối chiếu một cách tỉ mỉ giữa hai nguồn tư liệu, đến hiện tại, chưa từng được thực hiện. Bởi vậy, đầu tiên, bài viết này sẽ thực hiện công việc đó, ngõ hầu đưa ra một bản tổng hợp, đạt đến mức có thể tạm xem là tương đối hoàn chỉnh.

Để mở rộng bối cảnh văn bản, trong những bài viết sau chúng tôi sẽ đối chiếu một số câu trong bài minh trên chuông chùa Viên Minh với một số câu có điểm trùng nhau trong minh văn triều Mạc trước năm 1592 để thấy được sự tiếp nối nhau của hai thời kì (triều Mạc thời kì Thăng Long - Dương Kinh, và triều Mạc thời kì Cao Bằng). Ở bài viết này, thì chỉ thực hiện việc đối chiếu với bản phiên âm (không kèm chữ Hán) từ kết quả khảo sát thực địa năm 1993 của nhóm Cung Văn Lược [Cung Văn Lược - Chu Quang Trứ, 1994], và của Đinh Khắc Thuân năm 2011[Đinh Khắc Thuân, 2011].

Có thể xem kết quả khảo cứu lần này là bước đầu của công việc đọc lại bài minh vốn được học giới quan tâm lâu nay, bởi vậy, chúng tôi mới chỉ đưa ra nhận định cơ bản về hình thức và nội dung của bài minh. Ở những bài viết sau, chúng tôi sẽ đưa ra những luận giải về "vương quốc Cao Bằng" về "kinh đô Cao Bình" của triều Mạc ở xung quanh thời điểm năm 1611.

1. Hình thức và nguyên trạng của bài minh qua đối chiếu tư liệu

Từ đây trở xuống, tạm gọi nguyên bản hiện còn thấy trên chuông chùa Viên Minh là *tư liệu 1*, và bản chép trong *Cao Bằng thực lục* là *tư liệu 2*. Chúng tôi đã thực hiện công việc đối chiếu đối từng chữ, từng dòng giữa hai nguồn tư liệu liệu chính này. Kết quả đối chiếu được thể hiện trong một bảng tổng hợp (*Bảng 1*). Với mỗi con chữ đem ra đối chiếu trong bảng, thì chữ ở bên trên là *tư liệu 1*, còn ở bên dưới là *tư liệu 2*.

Về kí hiệu trong bảng tổng hợp thì, những chữ mờ hoàn toàn, mà chúng tôi không thể đọc thì sử dụng hình vuông nhỏ tô đen (■). Với những chữ suy đoán từ một phần văn tự còn thấy thì sử dụng

tam giác tô đen (▲), đồng thời, chữ suy đoán đó được đặt trong dấu móc đơn.

Phần	Ô	Câu (dòng)	Chữ 1	Chữ 2	Chữ 3	Chữ 4	Chữ 1 (5)	Chữ 2 (6)	Chữ 3 (7)	Chữ 4 (8)	Vần chân
		Nguyên bản (dòng trên), *Cao Bằng thực lục* (dòng dưới)									Vần
		洞明寺鐘銘 並引									
M1		洞明寺洪鐘銘並引									
			Vế I				Vế II				
			天	關	南	越	地	關	高	平	
			天	關	南	越	地	關	高	平	
		1									(b)ình
			中	居	■	■	▲(北)	控	帝	城	
			中	居	王	府	北	控	帝	城	
		2									(th)ành
			石	州	■	■	沱	郡	地	靈	
			石	林	勢	壯	沱	郡	地	靈	
		3									(l)inh
			青	山	■	■	■	水	繞	縈	
			青	山	拱	抱	碧	水	繞	縈	
		4									(o)anh
			古	名	■	■	寺	號	國	明	
			古	名	顯	跡	寺	號	國	明	
		5									(m)inh
			造	銅	鐘	■	日	揚	相	行	
			造	銅	鐘	鑄	日	揚	相	行	
		6									(h)ành
			上	懸	於	閣	右	置	于	廳	
			上	懸	於	閣	右	置	于	廳	
		7									(s)ảnh
			峰	巒	■	■	金	玉	鏗	鍧	
			峰	巒	聳	倖	金	玉	鏗	鍧	
		8									(h)oạnh
			蒲	鼓	月	■	■	動	風	声	
			蒲	鼓	月	響	鯨	動	風	声	
		9									(th)anh
			神	銅	■	■	■	殿	峥	嶸	
			神	銅	對	峙	佛	殿	峥	嶸	
		10									(v)anh
			時	更	■	■	■	叙	鐘	鳴	
			時	更	鼎	沸	晉	叙	鐘	鳴	
		11									(m)inh
			世	情	■	■	■	■	横	生	
			世	情	忘	惑	私	欲	横	生	
		12									(s)inh
			因	由	■	■	■	■	經	營	
			因	由	缺	廢	須	待	經	營	
		13									(do)anh
			佐	莫	■	■	■	黎	賢	卿	
			佐	莫	堅	主	有	黎	賢	卿	
		14									(kh)anh
			金	銅	■	■	■	■	■	宏	
			金	銅	施	發	功	德	順	宏	
		15									(ho)ằng
			鳩	工	■	■	■	■	■	形	
			鳩	工	鑄	像	補	貌	釘（金+平）	形	
		16									(h)ình
			伊	時	■	■	■	■	告	成	
			伊	得	謀	始	不	日	告	成	
		17									(th)ành
			宛	圓	如	舊	遠	近	知	名	
			宛	圓	如	舊	遠	近	知	名	
	B1	18									(d)anh
		19	陰	功	既	願	陽	報	必	榮	(v)inh
		20	明	良	■	■	慕	起	敬	康	(kh)ang
		21	萬	(代)	■	■	■	■	興	寧	(n)inh
		22	子	孫	■	■	■	■	光	亨	(h)anh
M2		23	吾	侨	■	■	■	■	新	銘	(m)inh
			龍集乾統萬萬年之十九歲在辛亥花朝節穀旦								
			龍飛乾統之十九年穀旦								
M3		24									
		25	■■■■■■■德泰并妻范氏玉兩								
		26	■■■■■■■■■銅三斤十兩鑄補								
		27	■■■■■■■■■■銅一斤								
		28	■■■■■■■■■■■鑄補								
M4	B2	29	■■■■■■■■■■■■院子撰刊								

Bảng 1: Bảng tổng hợp kết quả đối chiếu hai nguồn tư liệu chính

Bảng tổng hợp cho chúng ta 3 thông tin chính yếu như trình bày dưới đây về mặt hình thức của bài minh.

1.1. Bài minh theo hai nghĩa, và kết cấu văn bản, số câu/dòng của nó

Như thấy trong *Bảng 1*, nguyên bài minh theo nghĩa hẹp thì có 23 câu (đánh số từ 1 đến 23), nhưng nếu tính những dòng tiếp theo câu 23 thì có thêm 6 dòng (đánh số từ 24 đến 29). Bởi vậy, theo nghĩa mở rộng thì chữ "bài minh" sử dụng ở bài viết này sẽ gồm 29 câu/dòng cộng với 1 dòng tiêu đề ở trên cùng.

Để tiện cho khảo sát tiếp theo, chúng tôi tạm chia bài minh theo nghĩa rộng thành 4 phần (M1- M4) như sau.

1). Phần M1 là *tiêu đề*, chỉ có 1 dòng không đánh số.

2). Phần M2 là nguyên *bài minh* với 23 câu đánh số từ 1 đến 23.

3). Phần M3 là *niên đại*, chỉ có 1 dòng được đánh số 24.

4). Phần M4 là *phương danh*, gồm 5 dòng ở sau niên đại được đánh số từ 25 đến 29, ghi tên những người đã góp công của vào việc trùng tu chùa và đúc chuông lớn.

Riêng phần M2, tức nguyên bài minh theo nghĩa hẹp, có 23 câu, nhưng Nguyễn Hựu Cung chỉ chép được đến hết câu thứ 18, mà bỏ sót 5 câu sau đó (đánh số từ 19 đến 23). Bởi vậy, việc đối chiếu giữa hai nguồn tư liệu chính ở đây về thực chất chỉ thực hiện được tới hết câu thứ 18. Các câu từ 19 đến 23 thì chúng tôi khôi phục theo nguyên trạng còn thấy trên chuông hiện nay.

So sánh thêm, thì thấy bản chép tại chỗ năm 1993 của nhóm Cung Văn Lược có chép phiên âm đến câu 19 (được chép là "âm công ký hiển, dương báo tất vinh"), tức chép dài hơn Nguyễn Hựu Cung 1 câu, nhưng cũng bỏ sót các câu còn lại (câu 20 - 23). Hai ông cũng bỏ qua luôn dòng ghi niên đại ở sau câu 23 như chúng tôi đã trình bày [Chu Xuân Giao, 2015: 22]. Sau này, Đinh Khắc Thuân vừa dựa vào ghi chép trong *Cao Bằng thực lục* vừa sử dụng bản phiên âm của nhóm Cung Văn Lược, nên cũng chỉ dừng ở câu 19 [Đinh Khắc Thuân, 2011: 310]. Bởi vậy, có thể nói rằng, ở đây, lần đầu tiên một bản chép chữ và phiên âm dài nhất, bám sát nhất với nguyên văn hiện thấy trên chuông được công bố.

Ở trên là nói về kết cấu gồm 4 phần của bài minh theo nghĩa mở rộng, còn về trình bày thực tế trên thân chuông của nó thì như đã nói ở bài viết trước [Chu Xuân Giao, 2015: 23-24], cũng như thấy trong *Bảng 1* (cột "ô chữ trên nguyên bản") và các *Ảnh 2 - Ảnh 3* (chỉ dẫn về ô chữ thứ nhất và ô chữ thứ hai trên nguyên bản) trong bài viết này, tình hình như sau.

1). Phần M1 và một phần của M2 thì nằm trên ô chữ thứ nhất (kí hiệu là ô B1, xem *Ảnh 2*).

2). Một phần của M2, và M3 cùng M4 thì nằm trên ô chữ thứ hai (kí hiệu là ô B2, xem *Ảnh 3*).

Như vậy, nguyên bài minh theo nghĩa hẹp với 23 câu, tức phần M2, thì chạy vắt qua cả hai ô chữ (B1 và B2). Trong đó, các từ câu 1 đến 18 thì nằm ở ô B1, và các câu từ 19 đến 23 thì nằm ở ô B2. Bản chép nguyên bài minh theo nghĩa hẹp trong *Cao Bằng thực lục* chỉ đến hết câu 18, tức hết ô B1; bản chép của nhóm Cung Văn Lược thì đến câu 19, tức hết ô

B1 rồi thêm 1 câu ở đầu B2.

1.2. Cách đặt vế câu, và cách gieo vần của bài minh theo nghĩa hẹp

Ở phần M2, là nguyên bài minh, từ câu 1 đến câu 23, thì mỗi câu gồm 8 chữ, và chia làm 2 vế trên dưới (mỗi vế gồm 4 chữ). Vần thì đặt ở tất cả các chữ cuối cùng của vế dưới. Có nghĩa là, 23 câu được liên kết với nhau bằng vần chân nằm ở chữ cuối mỗi câu. Ở đây, là vần **inh/anh**(g). Nhìn tổng thể bài minh thì nhận ra rằng, sở dĩ vần "inh" được sử dụng, là vì tác giả bài minh khéo léo gieo vần từ chính chữ "Minh" trong tên chùa"Viên Minh", và chữ "Bình" trong tên kinh đô "Cao Bình".

Phần M3 (niên đại) và phần M4 (tên người) thì theo dạng văn xuôi mà không phải văn vần như bài minh. Số chữ ở các dòng thuộc hai phần này thì nhiều ít không thống nhất.

Ảnh 1: Chuông chùa Viên Minh(1)

1.3. Tình trạng nguyên bản, đặc điểm mờ mòn chữ, và phương án thay thế những chữ mờ

Phần M1, tức dòng tiêu đề nhìn rất rõ nét. Tuy vậy, bản chép của Nguyễn Hựu Cung có khác với nguyên bản một chữ. Nguyên bản là: *Viên Minh tự chung minh, tán viết* 圓明寺鐘銘 贊曰; còn bản chép của Nguyễn Hựu Cung là: *Viên Minh tự hồng chung minh, tán viết* 圓明寺洪鐘銘贊曰. Chữ "hồng chung 洪鐘" trong bản chép của Nguyễn Hựu Cung với nghĩa là "chuông lớn", nên xem đó như là đánh giá của bản thân ông về độ lớn của chuông. Trên thực tế, trong nguyên bản không có chữ "hồng chung".

Phần M2, là nguyên bài minh với 23 câu, mỗi câu 8 chữ nên cả thảy là 184 chữ. Trong đó, số chữ đọc được là 122, số chữ không đọc được là 62. Tức là là số chữ đọc được chiếm 66,3% trong toàn thể, còn số chữ không đọc được chiếm 33,7%. Đó là nói về nguyên trạng của nguyên bản khắc trên chuông. Còn nếu đối chiếu nó với bản chép của Nguyễn Hựu Cung thì, bản chép chỉ có 18 câu, tức 144 chữ. Đối chiếu 18 câu (144 chữ) này với nhau, thì nguyên bản có tới 47 chữ không đọc được, còn bản chép của Nguyễn Hựu Cung lại đủ 144 chữ, tức không thiếu chữ nào. Như vậy, 47 chữ mờ không đọc được trong nguyên bản thì lại thấy được đầy đủ trong *Cao Bằng thực lục*. Tạm gác 47 chữ mờ trong nguyên bản, để đối chiếu kĩ lưỡng 97 chữ cùng thấy rõ giữa hai tư liệu này, thì thấy có 2 chỗ khác nhau. Đó là: ở vế 1 của câu 3, thì nguyên bản ghi "Thạch châu 石州", nhưng *Cao Bằng thực lục* chép là "Thạch Lâm 石林"; và ở vế 1 của câu 17, nguyên bản ghi "y thời 伊時", còn *Cao Bằng thực lục* chép "y tướng 伊將" (xem *Bảng 1*). Với 2 trường hợp này, dĩ nhiên, chúng tôi sẽ dùng "Thạch châu" và "y thời" của nguyên bản. Nhìn chung, qua so sánh 97 chữ cùng thấy có ở cả hai tư liệu, có thể thấy rằng, bản chép của Nguyễn Hựu Cung tính đến hết câu 18 là tương đối đáng tin cậy (chỉ khác nguyên bản ở 2 chữ). Bởi vậy, với 47 chữ mờ của 18 câu đầu tiên (trong tổng số 62 chữ mờ của 23 câu) trên nguyên bản, cho đến khi tìm được phương cách hữu hiệu hơn, chúng ta có thể tạm sử dụng bản chép của Nguyễn Hựu Cung để thay thế.

Đặc điểm chung cho hiện trạng mờ mòn chữ trên nguyên bản là: ở phần M2, các chữ ở đầu mỗi câu và cuối mỗi câu thì thường rõ, còn ở khoảng giữa mỗi câu thì đều mờ mòn. Số câu đọc được trọn vẹn, tức rõ cả 8 chữ trong câu, thì chỉ là 4 (gồm các câu 1, 12, 18, 19) trên tổng số 23 câu. Phần M3 và M4, thì cơ bản là mờ mòn nhiều. Riêng M3, tức dòng niên đại, thì chúng tôi đã khôi phục và công bố ở nghiên cứu trước. M4 thì không chỉ mòn ở khoảng giữa, mà mòn cả ở phần đầu, nên chỉ còn đọc được phần cuối mỗi dòng.

Từ đặc điểm mờ mòn chung như trên, có thể suy đoán rằng, dường như có một tác động nào đó từ bên ngoài (va chạm hay mài có chủ ý) vào khoảng giữa của bài minh, vì thế mà khoảng giữa đã mờ mòn đều. Ngoài ra, vết thủng lớn hiện thấy trên thân chuông cùng những vết như dùi đục hay búa đập ở nhiều chỗ cũng làm tăng tính giả thiết về một tác động từ bên ngoài.

Ảnh 2: **Bài minh trên chuông chùa Viên Minh (ô thứ nhất, câu 1-18, kí hiệu B1)**

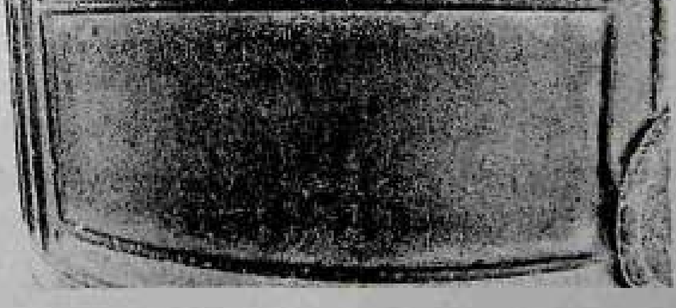

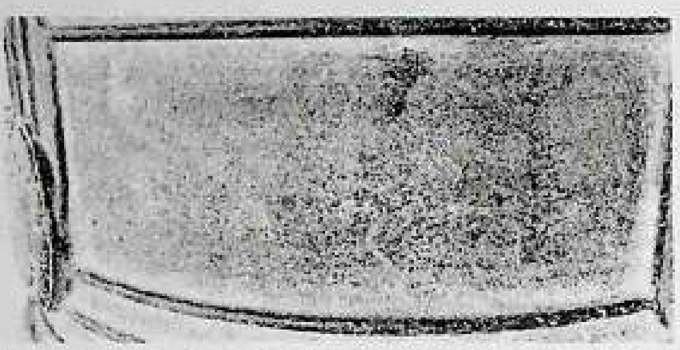

Ảnh 3: Bài minh trên chuông chùa Viên Minh (ô thứ hai, câu 19-29, kí hiệu B2)

Nhìn rộng ra, ngoài bài minh, vốn trên thân chuông còn có nhiều khoảng khắc chữ nữa. Tựa như ban đầu, khi được chế tác hoàn thành năm 1611, trên thân chuông được khắc một bài kí hoàn chỉnh nói rõ quá trình trùng tu ngôi chùa cổ Viên Minh và đúc chuông kỉ niệm lúc đó, và như lệ thường thì bài minh hiện thấy chỉ có ý nghĩa như là nội dung tóm tắt của toàn bộ bài kí đó. Thế nhưng, sau này, các khoảng khắc chữ khác đã bị mờ mòn (hoặc bị làm mờ đi một cách có chủ ý) hầu như toàn bộ, chỉ còn sót lại duy nhất bài minh, mà bản thân bài minh cũng đã mờ mòn tới hơn 30%. Cách nay khoảng 200 năm, vào thập niên 1800-1810, khi tới chùa Viên Minh và xem chuông lớn, có lẽ Nguyễn Hựu Cung cũng chỉ thấy còn bài minh là có thể đọc được, nên đã chép lại trong *Cao Bằng thực lục*. Ngay lúc bấy giờ, các khoảng chữ khắc trên chuông có lẽ cũng đã mờ mòn gần toàn bộ, nên ông không chép thêm được gì.

1. Nội dung bài minh qua tổng hợp tư liệu

Qua kết quả đối chiếu hai nguồn tư liệu chính ở trên, chúng tôi muốn đề xuất một bản chữ Hán tạm xem là tương đối hoàn chỉnh của bài minh (với nghĩa mở rộng, gồm 4 phần như đã nói ở trên). Sau đó là bản phiên âm Hán Việt và dịch nghĩa.

Kì thực, cho đến nay, trong các nghiên cứu đi trước, chưa từng xuất hiện một bản chữ Hán của bài minh (nghiên cứu của nhóm Cung Văn Lược, của Đinh Khắc Thuân, và của những người khác, đều chỉ có phiên âm Hán Việt). Bản mà chúng tôi đưa ra ở đây, như đã nói ở trên, lấy nguyên bản hiện còn thấy trên chuông làm bản nền, bởi vậy, sẽ khác với bản chép trong *Cao Bằng thực lục* ở một số chỗ. Riêng phần M2, với những chữ đã mờ hẳn không thể đọc được từ câu 1 đến câu 18 trong nguyên bản trên chuông thì chúng tôi tạm sử dụng bản chép trong *Cao Bằng thực lục* để điền thay thế. Những chữ đã mờ hẳn không đọc được hay đọc suy đoán từ câu 19 đến câu 23 thì dùng kí hiệu ô vuông đen (■) và tam giác đen (▲) để chỉ báo. Trong phiên âm và dịch nghĩa thì kí hiệu ô vuông đen được thay bằng kí hiệu gạch ngang (-). Việc đánh số thứ tự các câu được sử dụng ở bản chữ Hán và bản phiên âm Hán Việt, nhưng tạm không sử dụng ở phần dịch nghĩa

2.1. Bản chữ Hán của bài minh:

[illegible]

1	天	開	南	越	地	闢	高	平
2	中	居	王	府	北	控	帝	城
3	石	州	勢	壯	沱	郡	地	靈
4	青	山	拱	抱	碧	水	繞	縈
5	古	名	藍	跡	寺	號	圓	明
6	造	銅	鎔	鑄	日	揚	相	行
7	上	懸	於	閣	右	置	干	廳
8	峰	巒	崒	嵂	金	玉	鏗	鍧
9	蒲	敲	月	響	鯨	動	風	声
10	神	祠	對	峙	佛	殿	崢	嶸
11	時	更	鼎	沸	音	寂	鐘	鳴
12	世	情	忘	感	私	欲	橫	生
13	因	由	缺	廢	須	待	經	營
14	佐	莫	聖	主	有	黎	賢	卿
15	金	銅	施	發	功	德	順	宏
16	鳩	工	塑	像	補	範	釘（金十事）	形
17	伊	時	謀	始	不	日	告	成
18	宛	圓	如	舊	遠	近	知	名
19	陰	功	既	顯	陽	報	必	榮
20	明	良	■	■	喜	起	歌	賡
21	萬	▲（代）	■	■	■	■	壽	寧
22	子	孫	■	■	■	■	光	亨
23	吾	儕	■	■	■	■	斯	銘
24	龍集乾統萬萬年之十九歲在辛亥花朝節穀日							
25	■■■■■■■德泰并妻范氏玉燕							
26	■■■■■■■■■銅三斤十兩錢祿							
27	■■■■■■■■■■銅一斤							
28	■■■■■■■■■■■錢祿							
29	■■■■■■■■■■■院子攜刊							

Bảng 2: **Bản chữ Hán bài minh (đề xuất của tác giả bài viết)**

2.2. Bản phiên âm Hán Việt

Viên Minh tự chung minh, tán viết

[1] Thiên khai Nam Việt, địa tịch Cao Bình (Cao Bằng).

[2] Trung cư vương phủ, bắc khống đế thành.

[3] Thạch châu thế tráng, Đà Quận địa linh.

[4] Thanh sơn cùng bão, bích thủy nhiễu oanh.

[5] Cổ danh lam tích, tự hiệu Viên Minh.

[6] Tạo đồng dung chú, nhật dương tương hành.

[7] Thượng huyền ư các, hữu trí vu sảnh.

[8] Phong loan tốt luật, kim ngọc khanh hoạnh.

[9] Bồ xao nguyệt hưởng, kình động phong thanh.

[10] Thần từ đối trĩ, phật điện tranh vanh.

[11] Thời canh đỉnh phất, âm tịch chung minh.

[12] Thế tình vong cảm, tư dục hoành sinh.

[13] Nhân do khuyết phế, tu đãi kinh doanh.

[14] Tá Mạc thánh chúa, hữu Lê hiền khanh.

[15] Kim đồng thí phát, công đức thuận hoành.

[16] Cưu công tố tượng, bổ phạm đinh hình.

[17] Y thời mưu thủy, bất nhật cáo thành.

[18] Hoàn viên như cựu, viễn cận tri danh.

[19] Âm công kí hiển, dương báo tất vinh.

[20] Minh lương - -, hỉ khởi ca khang.

[21] Vạn đại (?) - -, - - thọ ninh.

[22] Tử tôn - -, - - quang hanh.

[23] Ngô tề - -, tư minh.

[24] *Long tập Càn Thống vạn vạn niên chi thập cửu, tuế tại Tân Hợi Hoa Triêu tiết cốc nhật.*

[25] - - - - - - - Đức Thái tịnh thê Phạm Thị Ngọc Yến.

[26] - - - - - - - - - đồng tam cân thập bác bổ

[27] - - - - - - - - - - đồng nhất cân

[28] - - - - - - - - - - - - - - bác bổ

[29] - - - - - - - - - - - - - - - Nguyễn Tử Nhụ san[2].

2.3. Bản dịch nghĩa

Ở đây, chúng tôi tạm chưa dịch thành dạng văn vần mang tính đối xứng với nguyên bản (có khuôn cố định: mỗi câu có 2 vế, mỗi vế có 4 chữ), mà mới cố gắng dịch nghĩa, nên số chữ ở các câu dịch không đều nhau.

Bài minh trên chuông chùa Viên Minh, lời tán rằng:

Trời mở ra Nam Việt, đất tạo nên Cao Bình (Cao Bằng).

Nằm giữa vương phủ, phía bắc giáp ngay với kinh thành của nhà vua.

Châu Thạch[3] có thế vững mạnh, Đà Quận[4] là chốn địa linh.

Núi xanh ôm bọc, nước biếc uốn quanh.

Dấu tích của ngôi danh lam cổ, tên gọi Viên Minh.

Chế đồng đúc chuông, cùng đua với ngày [đêm].

Ở trên thì treo lên gác, lại đặt trong sảnh đường ở bên phải.

Núi cao chót vót, tiếng vàng ngọc vang vang.

Chuông ngân rung vầng trăng, lan đi trong gió như tiếng cá kình quẫy động[5].

Đền thần thì ở ngay trước mặt, điện Phật sừng sững.

Thời vận đổi thay, tiếng chuông ngưng bặt.

Thế tình quên lãng, tư dục nổi lên.

Bởi vậy [chùa] hoang phế, cần phải đợi người tới lo liệu [tu tạo].

Giúp thánh chúa Mạc, có hiền khanh họ Lê.

Cúng vàng góp đồng, công đức lớn lao.

Đón thợ tô tượng, tu sửa định hình.

Khởi công từ đó, chẳng mấy chốc mà hoàn thành.

Hoàn mĩ như xưa, xa gần đều biết tiếng.

Công đức ngầm giúp đã rạng rỡ, sự đền đáp ở cõi dương ắt sẽ vẻ vang[6].

Vua sáng tôi hiền - -, trên dưới hòa mục cùng nhau ca hát xướng họa.

Muôn đời - -, - - trường thọ và an vui.

Con cháu - -, - - vinh hiển.

Bọn tôi - - , - - nay làm bài minh.

Ngày tốt vào tiết Hoa Triêu[7]. năm Tân Hợi niên hiệu Càn Thống, năm thứ 19 [sẽ trường tồn] vạn vạn năm.

- - - - - - - Đức Thái và vợ là Phạm Thị Ngọc Yến.

- - - - - - - - - - đồng 3 cân 10 lạng góp đúc chuông.

- - - - - - - - - - - đồng 1 cân.

- - - - - - - - - - - - góp đúc chuông.

- - - - - - - - - - - Nguyễn Tử Nhụ khắc chữ.

Lời tạm kết

Việc trực tiếp phát hiện ra niên đại Càn Thống nằm đích thực trên chuông

lớn chùa Viên Minh nguyên vật, ở chính địa điểm chuông được chế tác vào năm 1611, đã làm phấn khích chúng tôi đi sâu tìm hiểu nội dung bài minh. Ở bài viết này, chúng tôi đã giải quyết những vấn đề văn bản học và đưa ra bản phiên âm dịch nghĩa bài minh như đã trình bày ở trên. Tiếp theo, ở những bài viết sau, chúng tôi sẽ luận giải về nội dung của bài minh trong đối chiếu với các nguồn tư liệu khác nhau. Từ đó, đưa ra một số nhận thức mới về vương triều Mạc thời kì Cao Bằng ở xung quanh thời điểm năm 1611./.

C.X.G

Chú thích

(1) Ảnh về chuông chùa Viên Minh trong bài này là của tác giả bài viết, và đều được chụp vào ngày 18 tháng 3 năm 2014. Các ảnh chuông đã công bố ở bài viết trước (Chu Xuân Giao 2015) là được chụp vào ngày 29 tháng 11 năm 2012.

(2) Có 3 bản phiên âm tiêu biểu của các nhà nghiên cứu đi trước (xem ở dưới). Trong đó, bản 1 và bản 3 là của các nhà nghiên cứu ở trung ương, còn bản 2 là của nhà nghiên cứu tại địa phương. Chúng tôi điều chỉnh mang tính kĩ thuật duy nhất khi dẫn lại các bản phiên âm trước đây là: về cơ bản, điều chỉnh việc xuống dòng của các bản phiên âm ấy theo kết cấu câu có 8 chữ với 2 vế theo như dẫn giải ở bài viết này. Các bản đó như sau.

(A). **Bản phiên âm của nhóm Cung Văn Lược** năm 1994 dựa trên kết quả đọc nguyên bản tại chỗ, chưa đối chiếu với *Cao Bằng thực lục* (Cung Văn Lược – Chu Quang Trứ 1994):

"Viên Minh tự chung, minh Tán viết:
Thiên khi Nam Việt, Địa tịch Cao Bằng.
Trung cư bản Phủ, Để khống Đế thành.
Thạch Châu lặc [?], Đà Quận địa linh.
Thanh Sơn Thủy tú, Mãng Thủy nhiễu oanh.
Tổ danh thắng tích, Tự hiệu Viên Minh.
Cao đồng chú thạch, Nhật dương tương hành.
Thượng huyền lâu các, Thạch trí vu thinh.
Phong lịch ngồi ngồi, Kim ngọc khanh hạnh.
Bồ xao nguyệt động, Khí động phong thanh.
Thần từ đối diện, Cung điện tranh vanh.
Thời canh trú dạ. Tịch chung minh.
Thế tình biến hoán, Nhân vật hoành sinh.
Nhân do [?] [?], Trí lực kinh dinh.
Tá Mạc thánh chúa, Phủ Tộ hiển khanh.
Kim đồng bị thạch, Phật tự mô hoành.
Tưu công tạo tác, Lưu đại Phan Hình.
Y thời cẩn tốt, Hội chủ cáo thành.
Hoàn viên như nguyện, Viễn cận tri danh.
Âm công ký hiển, Dương báo tất vinh!".

(B). **Bản phiên âm của Hoàng Triều Ân,** năm 2010 (Hoàng Triều Ân, 2010), về cơ bản là dựa theo bản của nhóm Cung Văn Lược nhưng có sửa chữa ở một vài chỗ (hiện chưa rõ căn cứ để sửa chữa).

"Minh tán viết
Thiên khai Nam Việt / Địa tịch Cao Bằng
Trung cư Bản Phủ / Để khống đế thành
Thạch châu lặc lặc / Đà Quận địa linh
Thanh sơn thuỷ tú / Mãng thuỷ nhiễu oanh
Cổ danh thắng tích / Tự hiệu Viên Minh
Tạo đồng chú thạch / Nhật dương tương hành
Thượng huyền lâu các / Thạch trí vu thinh
Phong lịch nguy nguy / Kim ngọc kiên khanh
Bồ xeo nguyệt động / Khí động phong thanh
Thần từ đối diện / Cung điện tranh vanh

Thời canh trú dạ/ Tịch tịch chung minh
Thế tình biến hoán / Nhân vật hoạch sinh
Nhân do/ Chí lực kinh dinh
Tá Mạc thánh chúa / Phù tộ hiền khanh
Kim đồng bi thạch / Phật tự mô hoành (hoằng)
Cưu công tạo tác/ Lưu đại Phạn hình
Y thời cẩn tốt/ Hội chủ các thành
Hoàn viên như nguyện / Viễn cận tri danh
Âm công ký hiển/ Dương báo tất vinh
Cảnh Thống thập cửu niên, tân hợi chủ."

(C). **Bản phiên âm của Đinh Khắc Thuân** năm 2011 (Đinh Khắc Thuân, 2011), vừa dựa vào bản phiên âm của nhóm Cung Văn Lược năm 1994 vừa dựa vào bản chép của Nguyễn Hựu Cung trong *Cao Bằng thực lục*.

"Thiên khai Nam Việt, Địa tịch Cao Bằng
Trung cư vương phủ, Bắc khống đế thành
Thạch Lâm thế tráng, Đà Quận địa linh
Thanh sơn củng bão, Bích Thủy nhiễu oanh
Cổ danh lam tích, Tự hiệu Viên Minh
Tạo đồng dung chú, Nhật dương tướng hành
Thượng huyền vu các, Hữu trí vu sanh
Phong loan tuất luật, Kim ngọc khanh oanh
Bồ lao nguyệt hưởng, Kinh động phong thanh
Thần từ đối trĩ, Phật điện tranh vanh
Thời canh đinh phất, Ân tịch chung minh
Thế tình vong cảm, Tư dục hoành sinh
Nhân do khuyết phế, Tu đãi kinh doanh
Tá Mạc thánh chúa, Phù Lê hiền khanh
Kim đồng thí phát, Công đức thuận hoằng
Cưu công tô tượng, Bổ phạm minh hình
Y tương mưu thủy, Bất nhật cáo thành
Hoàn viên như cựu, Viện cận như danh
Âm công kí hiển, Dương báo tất vinh"

(3) Châu Thạch: chỉ khu vực châu Thạch Lâm của phủ Cao Bằng trước đây, tương ứng với các huyện Thạch Lâm và huyện Thạch An thuộc phủ Hòa An của tỉnh Cao Bằng thời Nguyễn (theo sách *Đồng Khánh dư địa chí*), tương ứng huyện Hòa An và một phần thành phố Cao Bằng ngày nay.

(4) Đà Quận: Địa danh hiện chưa được xác định rõ vị trí, nhưng đại khái thuộc xã Hưng Đạo huyện Hòa An tỉnh Cao Bằng ngày nay. Còn theo tương truyền của nhân dân hiện đang sinh sống tại địa phương thì Đà Quận là đất được phong của vương triều Mạc thời kì Cao Bằng cho Đà quận công Mạc Ngọc Liễn.

(5) Câu này cũng có thể dịch là: "Chuông ngân rung cả vầng trăng, hoa kình (quai chuông hình hoa kình) quẫy động trong gió".

(6) Có 3 bản dịch nghĩa tương ứng với 3 bản phiên âm (như đã ghi trong chú thích 1).

(7) Hoa Triêu: là vào tháng Hai âm lịch, nhưng không thống nhất về ngày cụ thể giữa các vùng miền và các triều đại, sớm nhất là ngày mồng hai, muộn nhất là ngày rằm. Người ta tổ chức các hoạt động như cúng thần hoa, ngắm hoa, trồng hoa, ngâm vịnh ca xướng,....

(A). **Bản dịch của nhóm Cung Văn Lược**

"Văn khắc chuông chùa Viên Minh.
Lời tán rằng:
Trời mở Nam Việt, Đất lập Cao Bằng.
Ở giữa bản Phủ, Vững đất thành Vua.
Thạch Châu kiên [cố?], Đà Quận đất thiêng.
Non xanh nước biếc, sông Mãng uốn quanh.
Cổ danh thắng tích, Chùa gọi Viên Minh.
Chế đồng đục đá.
Sống cùng trời trăng, chuông treo lầu gác.
Chuông đặt trong sảnh.
Gió thổi vang vang, tiếng ngọc rung rinh.

chuông động vằng nguyệt, Mỗ động gió âm. Đền Thần đối diện, Cung điện chênh vênh, Giờ giấc sớm tối, Tiếng chuông u huyền. Thế tình biến đổi, người vật nảy sinh. Nhân do [?] [?], ra sức sửa trị.

Giúp thánh chúa Mạc, Tôi hiền phù vận.
Chuông đồng bia đá, Chùa Phật lớn lao.
Đón thợ dựng xây, Giữ mãi hình Phật.
Đúng hạn hoàn thành, Hội chủ báo công.
Lòng thành trọn vẹn. Gần xa biết tiếng.
Âm công rạng tỏ, Dương báo vẻ vang!"

(B). **Bản dịch của Hoàng Triều Ân**

"Trời mở Nam Việt / Đất lập Cao Bằng
Ở giữa Bản Phủ / Vững đất thành vua
Châu Thạch kiên cố / Đà Quận đất thiêng
Non xanh nước biếc / sông Mãng uốn quanh
Cổ danh thắng tích / Chùa gọi Viên Minh
Chế đồng đục đá/ Sống cùng trời trăng
Chuông treo lầu gác/ Bia đặt sảnh trong
Vang vang gió thổi / Tiếng ngọc rung rinh
Chuông động vẳng nguyệt/ Mõ động gió âm
Đền thần đối diện / Cung điện chênh vênh
Giờ giấc sớm tối/ Tiếng chuông u huyền
Thế tình biến đổi/ Người vật nẩy sinh
Nhân do/ Ra sức sửa lại
Giúp thánh chúa Mạc/ Tôi hiền phù vận
Chuông đồng bia đá/ Chùa Phật lớn lao
Đón thợ dựng xây/ Giữ mãi hình Phật
Đúng hẹn hoàn thành / Hội chủ báo công
Lòng thành trọn vẹn/ Gần xa biết tiếng
Âm công rạng tỏ/ Dương báo vẻ vang

Người hưng công... vợ là Phạm thị Ngọc Yến. Càn Thống năm thứ mười chín, Tân hợi. (Tức là năm 1611. Triều Ân chú giải)."

(C). **Bản dịch của Đinh Khắc Thuân**

"Trời mở Nam Việt, Đất lập Cao Bằng.
Ở giữa vương phủ, Bắc ngữ thành Vua.
Thạch Lâm kiên cố, Đà Quận đất thiêng.
Non xanh ôm bọc, Dòng biếc uốn quanh.
Cổ danh thắng tích, Chùa gọi Viên Minh.
Nấu đồng tạo đúc, Khí tượng dương hành.
Treo trên lầu gác, Đặt trong sảnh đường.
Vang vọng cùng gió, Tiếng ngọc vang xa.
Cù lao vẳng nguyệt, Kinh động âm thanh.
Đền Thần đối diện, Phật điện chênh vênh.
Giờ giấc sớm tối, Tiếng chuông u huyền.
Thế tình biến đổi, Người vật hoàn sinh.
Người có hưng phế, Cần nhờ dựng gây.
Giúp thánh chúa Mạc, Phù Lê tôi hiền.
Chuông đồng chú tạo, Công đức lớn lao.
Đón thợ dựng xây, Tô vẽ tượng Phật.
Lạ thay, khởi xướng, Một ngày đã thành.
Lộng lẫy như cũ, Hiển danh xa gần.
Âm công rạng tỏ, Dương báo vẻ vang !"

Tài liệu tham khảo/trích dẫn

[1] Chu Xuân Giao (2015), "Về niên hiệu Càn Thống của vua Mạc hiện còn trên chuông chùa Viên Minh ở Cao Bằng", Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển* (Sở Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế), số 5 (122) năm 2015, pp.17-33.

[2] Cung Văn Lược - Chu Quang Trứ, (1994), "Văn chuông chùa Đà Quận - Viên Minh tự - một tư liệu quý về thời Mạc ở Cao Bằng", *Tạp chí Hán Nôm* số 1 năm 1994.

[3] Đinh Khắc Thuân (2001): *Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bản*. Nxb.KHXH, H.

[4] Đinh Khắc Thuân (Sưu tầm, khảo

cứu, dịch chú) (2010), *Văn bia thời Mạc*. Nxb. Hải Phòng.

[5] Đinh Khắc Thuân (2011), "Dấu tích văn hóa thời Mạc qua tài liệu *Cao Bằng thực lục*", Tập hợp trong Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng 2011 (*Kỷ yếu Hội thảo Khoa học "Nhà Mạc trong thời kỳ Cao Bằng"*), pp. 306-317.

[6] Hoàng Triều Ân, (2010), "Cao Bằng qua văn thơ xưa" (20/04/2010), Website *Cổng thông tin điện tử tỉnh Cao Bằng*.

http://www.caobang.gov.vn:10040/wps/wcm/connect/Web+Content/caobang/vietvecaobang/4806c500422f2b99a4acbe40f0083290?presentationtemplate=PT+-+Print&presentationtemplateid=45183700422ff7f1a662be40f0083290

[7] Nguyễn Hựu Cung 阮祐恭 (Bế Hựu Cung 閉祐恭), (1810), *Cao Bằng thực lục* 高平實錄, Bản chép tay hiện lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm dưới kí hiệu A.1129 (bản chụp phục vụ bạn đọc với kí hiệu VHc.1438).

TƯ LIỆU MỚI PHÁT HIỆN ĐÍNH CHÍNH THỜI ĐIỂM ĐI SỨ VÀ NĂM MẤT CỦA CHÁNH SỨ NGUYỄN TRỌNG THƯỜNG

NGUYỄN HỮU TÂM(*)

Tóm tắt: Bằng những tư liệu mới phát hiện trong bộ *Đại Thanh thực lục*, bài viết khẳng định TS. Nguyễn Trọng Thường đã hoàn thành xuất sắc trọng trách Chánh sứ dẫn đầu sứ đoàn năm 1736 -1737 và trở về nước vào cuối năm 1737 đầu năm 1738, đính chính lại nhầm lẫn của nhiều thư tịch cổ và công trình nghiên cứu về thời gian đi sứ và năm từ trần của Nguyễn Trọng Thường đều vào năm 1734. Đồng thời, bài viết đưa ra khung thời gian tại thế của Nguyễn Trọng Thường là sinh năm 1681 mất năm 1738, hưởng thọ 58 tuổi.

Từ khóa: Nguyễn Trọng Thường, Trung Cần, Nghệ An kí, Bùi Dương Lịch, Đại Thanh thực lục, Càn Long.

Abstract: According to new-found information from *Dai Thanh Thuc Luc*, the paper affirms that Nguyen Trong Thuong, the PhD, successfully in charge of the Chief Envoy to China in 1736-1739 and came back in late 1737, early 1738. It denies some mistakes in early documents and studies on Nguyen Trong Thuong's envoy-sent time and his dead time in 1734. In addition, the paper indicates the chronological life of NguyenTrong Thuong that he was born in 1681, died in 1738, at the age of 58.

Keywords: Nguyen Trong Thuong, Trung Can, Nghe An chorography, Bui Duong Lich, Dai Thanh Thuc Luc, Can Long.

Theo tấm bia đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712) của triều Lê Dụ Tông, hiện đang đặt trong Văn miếu - Quốc tử giám Hà Nội, Nguyễn Trọng Thường người xã Trung Cần, huyện Thanh Chương, đỗ thứ 6 trong hàng Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa này[1].

Sau khi đỗ Tiến sĩ, đường hoạn lộ của Nguyễn Trọng Thường khá hanh thông hiển đạt, có thể nhận thấy sau hơn 20 năm phụng sự nơi quan trường triều Lê Trung hưng (tính từ khi ông đỗ Tiến sĩ năm 1712 đến năm 1734) Nguyễn Trọng Thường đã chững chạc trong vai trò của một vị đại phẩm hàm tòng tam quan trong triều, phẩm với trọng chức quản công việc ruộng đất, nhân dân, kho tàng, lương bổng,

(*) TS. Viện Sử học

thu phát ruộng lộc, thuế má, muối, sắt… Các sử thần triều Lê –Trịnh biên soạn *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789) đã chép về ông như sau: "Năm Giáp Dần, niên hiệu Long Đức thứ 3 (1734), mùa hạ, tháng 4. Cho… Nguyễn Trọng Thường làm Hữu Thị lang Bộ Hộ"(2).

Lần theo chính sử, chúng ta được biết sự kiện cuối cùng được ghi chép về Nguyễn Trọng Thường trong sách *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789): "Tháng 8 ngày 13 (10 – 9 - 1734) sai quan hầu mệnh là Nguyễn Trọng Thường, Nguyễn Tông Quai đem bọn Đồng Trung thư Nguyễn Đình Bảng, Nguyễn Đăng Cao đến trước ở cửa quan Lạng Sơn nghênh tiếp sứ Trung Quốc sang sách phong"(3). Sau 5 tháng được phong chức Hữu Thị lang Bộ Hộ, vào tháng 9 năm 1734, quan Đại thần Nguyễn Trọng Thường được triều đình cử dẫn đầu đoàn nghênh tiếp sứ nhà Thanh sang sách phong cho vua Lê Thuần Tông (tên thật là Lê Duy Tường (1699-1735) con trưởng của Lê Dụ Tông) tại Lạng Sơn. Đến tháng 11 âm lịch năm Giáp Dần (12-1734), đoàn sứ triều Thanh là Lý Học Du, chức Khởi cư chú Hàn lâm viện Thị giảng Học sĩ kiêm Tá lĩnh Xuân Sơn, Binh khoa Cấp sự trung đến nước ta, vào ngày 9 tháng Chạp (tức 2- 1 -1735) làm lễ sách phong cho Lê Thuần Tông, ngày hôm sau 10 tháng Chạp (3-1-1735) làm lễ tế dụ cho vua Lê Dụ Tông(4). Sau đó, không thấy sử sách chép những sự kiện có liên quan đến Nguyễn Trọng Thường.

Chúng tôi đã tra tìm trong *Đại Việt sử ký tục biên*, bộ Quốc sử triều Lê -Trịnh và *Lịch triều tạp kỷ* của Xiển Trai, Ngô (Lê) Cao Lãng, là những bộ sách chứa nhiều thông tin về thời kỳ Lê Trung hưng, đều không thấy ghi chép về việc đi sứ và chung cục của Nguyễn Trọng Thường.

Bùi Dương Lịch khi biên soạn *Nghệ An ký* đã viết về Nguyễn Trọng Thường như sau: "Người xã Trung Cần, huyện Thanh Chương, theo *Đăng khoa lục*, năm 32 tuổi ông đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, đời Lê Dụ Tông, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8 (1712), làm đến Hữu Thị lang Bộ Lại, vâng mệnh đi sứ, chết dọc đường, tặng Tả Thị lang Bộ Lại, tước Quận công. Ông là bố [Nguyễn] Trọng Đang, ông nội [Nguyễn] Trọng Đường"(5). Tiếp theo, Bùi Dương Lịch cho biết: "Gia phả nhà ông chép: Tính ông đứng đắn, đôn hậu, trải làm quan ở Lạng Sơn, Sơn Tây, đến đâu cũng đều được ca tụng là rất tốt. Đời Lê Thuần Tông, năm Long Đức thứ 3 (1734), ông vâng mệnh đi sứ sang nhà Thanh, trở về đến Hán Khẩu thì mất"(6). Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (1075-1919) do Ngô Đức Thọ chủ biên(7) và *Khoa bảng Nghệ An* (1075-1919) của Đào Tam Tỉnh sau này cũng chép tương tự(8).

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần *Nhân vật* của Nghệ An có chép hơi khác một chút về chức tước của ông trước và sau khi chết: "Người xã Trung Cần, huyện Thanh Chương, đỗ Đồng Tiến sĩ đời Vĩnh Thịnh, làm đến Tả Thị lang Lại bộ, nổi tiếng là có chính trị. Năm Long Đức thứ 3 (1734), phụng mệnh đi sứ, khi trở về chết ở Hán Khẩu, tặng Thượng thư Bộ Lại, tước Cần Quận công"(9).

Như vậy, các thư tịch đều thông tin về lần đi sứ năm Long Đức thứ 3 (1734) dưới triều vua Lê Thuần Tông và xác định ông đã từ trần trên đường đi sứ trở

về cùng năm 1734 tại Hán Khẩu[10], Trung Quốc. Chỉ riêng có sách *Khoa bảng Nghệ An* (1075-1919), không rõ dựa vào tư liệu nào, lại cho biết: Nguyễn Trọng Thường "hai lần đi sứ Thanh"[11].

Gần đây, tác giả Nguyễn Minh Tuân trong bài viết "Giới thiệu thân thế và sự nghiệp Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường" cũng cho rằng Nguyễn Trọng Thường là Chánh sứ phái đoàn sứ bộ năm 1734 và lâm bệnh mất, hưởng thọ 55 tuổi trên đường trở về đến Hán Khẩu vào năm 1735: "...Ngay năm sau vào mùa hạ, tháng 4 năm Giáp Dần, niên hiệu Long Đức thứ 3 (1734) lại thăng làm Hình bộ Hữu Thị lang Tư chánh khanh. Cùng năm ấy ông được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc). Sang năm sau (1735), khi trên đường trở về đến Hán Khẩu thì ông lâm bệnh mất, hưởng thọ 55 tuổi..."[12]. Tác giả bài viết cũng không đưa ra xuất xứ nguồn tư liệu để chứng minh.

Một câu hỏi đặt ra là tại sao lại có việc ghi chép khá thống nhất về sự kiện: Nguyễn Trọng Thường làm Chánh sứ của đoàn sứ bộ năm Long Đức thứ 3 (1734) và mất trên đường về trong địa phận của Trung Quốc. Như trên đã dẫn, tác phẩm sớm nhất viết về cái chết của Nguyễn Trọng Thường là sách *Nghệ An ký*. Chúng ta đều biết Bùi Dương Lịch (1757-1828) là một trí thức Nho học khá nổi tiếng cuối thế kỷ XVIII đầu XIX, ông biên soạn *Nghệ An ký* vào những năm giữ chức Đốc học Nghệ An, sau đó được bổ sung hoàn chỉnh và được in ra giai đoạn triều vua Tự Đức (1848-1883), tức là sau khi Bùi Dương Lịch từ trần.

Giới nghiên cứu đều nhận định tác phẩm *Nghệ An ký* "là một bộ sách được biên soạn công phu, có giá trị về nhiều mặt, nhất là mặt địa lý, lịch sử"[13] và "phong cách làm việc của tác giả tỏ ra cẩn thận, cố gắng đạt mức chính xác cao và mỗi trích dẫn thường có ghi xuất xứ...đều là những điều đáng được coi là đã vượt lên trên các địa phương chí đương thời"[14]. Do vậy, khi viết về tiểu sử của Nguyễn Trọng Thường, Bùi Dương Lịch đã ghi rõ nguồn tư liệu từ gia phả họ Nguyễn Trọng: "Gia phả nhà ông chép"[15]. Điều này phản ánh phương pháp biên soạn cẩn thận và khoa học của họ Bùi khi viết *Nghệ An ký*. Nhưng do nội dung của gia phả họ Nguyễn Trọng được người đời sau soạn, chỉ nghe lời kể truyền miệng dân gian, mà lại không có tư liệu để kiểm chứng, nên đã nhầm về thời gian đi sứ và năm mất của Nguyễn Trọng Thường. Sau này, Quốc sử quán triều Nguyễn khi biên soạn *Đại Nam nhất thống chí* và sách sử tư nhân đều viết theo nội dung của gia phả được chép trong *Nghệ An ký*. Đó chính là điều mà chúng ta thường nói "dĩ ngoa truyền ngoa" (lấy sai lầm để truyền đi sai lầm).

Theo những sử liệu mới được chúng tôi phát hiện, có thể khẳng định năm 1734 Nguyễn Trọng Thường vẫn còn sống và thời gian từ trần của ông phải lùi lại vài năm sau.

Đại Thanh thực lục 大清實錄, một bộ Quốc sử theo thể thực lục của triều Thanh, Trung Quốc có phần ghi chép khá đầy đủ và tường tận về các đoàn sứ thần nước ngoài (trong đó có các đoàn sứ thần triều Lê Trung hưng của Việt Nam) khi đến triều cống, báo tang, lễ lên ngôi vua... cho các vua triều Thanh. May

mắn là, những tư liệu ghi chép về đoàn sứ thần do Nguyễn Trọng Thường dẫn đầu còn được lưu lại trong bộ sách trên.

Chúng tôi xin trích dẫn nguyên văn và dịch toàn bộ sự kiện được ghi trong Quốc sử của triều Thanh, Trung Quốc, để tiếp cận với nguồn sử liệu mới phát hiện, từ đó nghiên cứu kỹ hơn về chuyến đi sứ với vai trò Chánh sứ cùng những chi tiết liên quan đến cuộc đời của Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường.

Sự kiện thứ nhất, nguyên văn chữ Hán chép như sau:

乾隆二年二月丙寅.安南国王黎维祜故嗣子黎维祎遣陪臣阮仲常，武晖，武维宰等表进本告哀,附贡方物.下部知之.(高宗实录，卷 36 页 11)。

Phiên âm

Càn Long nhị niên nhị nguyệt Bính Dần, An Nam Quốc vương Lê Duy Hỗ cố tự tử Lê Duy Vĩ khiển Bồi thần Nguyễn Trọng Thường, Vũ Huy, Vũ Duy Tể đẳng tiến bản cáo ai, phụ cống phương vật, hạ Bộ tri chi. (Cao Tông thực lục, quyển 36, diệp 11).

Dịch nghĩa:

Ngày Bính Dần, tháng hai, niên hiệu Càn Long thứ 2 (8-3-1737) Quốc vương An Nam là Lê Duy Hỗ[16] mất, (vua) nối ngôi là Lê Duy Vĩ[17] sai Bồi thần là Nguyễn Trọng Thường, Vũ Huy, Vũ Duy Tể dâng biểu báo tang, kèm theo sản vật cống tiến. Báo xuống cho Bộ thần biết.

(*Cao Tông thực lục*, quyển 36, trang 11).

Sự kiện thứ hai, nguyên văn chữ Hán chép như sau:

乾隆二年二月丁丑。安南国王嗣子黎维祎遣陪臣阮仲常，武晖，武维宰等表进雍正十年，十三年岁贡方物，賞本賚如例，停止筵宴。(高宗实录，卷 37。页 3)。

Phiên âm:

Càn Long nhị niên nhị nguyệt Đinh Sửu, An Nam Quốc vương tự tử Lê Duy Vĩ khiển Bồi thần Nguyễn Trọng Thường, Vũ Huy, Vũ Duy Tể đẳng tiến Ung Chính thập niên, thập tam niên tuế cống phương vật, thưởng bản lãi như lệ, đình chỉ diên yến. (Cao Tông thực lục, quyển 37, diệp 3).

Dịch nghĩa:

Ngày Đinh Sửu, tháng hai, niên hiệu Càn Long thứ 2 (19-3-1737) Quốc vương An Nam nối ngôi là Lê Duy Vĩ sai Bồi thần là Nguyễn Trọng Thường, Vũ Huy, Vũ Duy Tể dâng biểu cống tiến sản vật của năm Ung Chính thứ 10 (1732) và Ung Chính thứ 13 (1735). Ban thưởng như lệ định. Đình chỉ việc ban yến tiệc. (*Cao Tông thực lục*, quyển 37, trang 3).

Từ hai sự kiện ghi trong *Cao Tông thực lục*, có thể khẳng định sau khi vua Lê Thuần Tông mất (1735), vua Lê Ý Tông đã lên nối ngôi được hơn một năm thì triều đình mới cử Nguyễn Trọng Thường dẫn đầu đoàn sứ thần của triều vua Lê sang báo tang, đồng thời kết hợp cống tiến sản vật của hai kỳ trước đó thuộc năm 1732 (niên hiệu Ung Chính thứ 10) và 1735 (niên hiệu Ung Chính thứ 13). Chính sử triều Thanh cho biết: Đoàn sứ của Nguyễn Trọng Thường đến Yên Kinh (Bắc Kinh) vào trung tuần tháng 3 năm 1737, khi được biết tin vua Lê Thuần Tông qua đời, triều Thanh đã nhận cống vật theo thường lệ và không cử hành mở yến tiệc ban cho đoàn sứ nước ta như mọi lần.

Căn cứ vào nhật ký của các sứ bộ triều Nguyễn ở thời gian sau này, thông thường thời gian đi sứ từ cửa Ải Nam Quan (hiện nay là cửa Hữu Nghị Quan thuộc Lạng Sơn) đến Yên Kinh theo đường bộ (tính cả thời gian nghỉ (lưu trú dọc đường) cả đi lẫn về ước khoảng hơn 1 năm. Thí dụ: cuốn *Như Thanh nhật ký* 如清日记 (Nhật ký đi sứ triều Thanh) của đoàn sứ bộ do Lê Tuấn dẫn đầu năm Tự Đức thứ 21 (1868), có phần *Hành trình toát yếu* 行程撮要 (Tóm tắt về quá trình đi sứ) chép cụ thể quá trình đi sứ từ cửa Nam Quan đến Yên Kinh (Bắc Kinh) là 181 ngày, trên đường lưu trú 64 ngày, thực đi 117 ngày[18].

Như vậy, theo cách tính thời gian đi về của các đoàn sứ bộ triều Nguyễn, có thể khẳng định đoàn sứ do Nguyễn Trọng Thường làm Chánh sứ bắt đầu đi từ Thăng Long vào khoảng đầu tháng 9 năm 1736, khoảng 6 tháng sau (tức vào tháng 3 năm 1737) đến được Yên Kinh.

Kiểm tra lại các thư tịch viết về thời kỳ Lê Trung hưng, trong 5 năm liền, tức là cả thời gian trị vì của vua Lê Thuần Tông (1732-1735) và 2 năm đầu giữ ngôi của vua Lê Ý Tông (1735-1740), không thấy ghi việc cử sứ bộ sang triều Thanh. *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789) chép: "Tháng 5 năm 1732, đoàn sứ do Phạm Công Dung, Ngô Đình Thạc sang nhà Thanh báo tang vua Dụ Tông dâng biểu cùng lễ vật cầu phong"[19], mãi đến tháng 6 năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1737) mới lại chép: "Tháng 6, sai sứ sang Thanh lấy Đỗ Lệnh Nghi, Lê Hữu Kiều làm Chánh, Phó sứ"[20].

Từ những tư liệu của Quốc sử triều Thanh mới được phát hiện, chúng ta có cơ sở để đưa ra kết luận chắc chắn là vào tháng 9 năm 1736, đoàn sứ bộ do Nguyễn Trọng Thường dẫn đầu, được cử đi với hai nhiệm vụ kết hợp là báo tang vua Lê Thuần Tông mất và tiến cống sản vật của hai kỳ thuộc năm 1732 và 1735. Điều này càng khẳng định suốt cả thời kỳ vua Lê Thuần Tông trị vì (1732-1735), triều đình chưa từng cử một đoàn sứ nào sang triều Thanh, vì vậy đoàn sứ của Nguyễn Trọng Thường ngoài việc báo tang vua Thuần Tông, còn kiêm thêm nhiệm vụ đem theo cống phẩm của hai kỳ 1732 và 1735.

Cũng theo ghi chép của *Đại Thanh thực lục*, có một thành viên trong đoàn sứ của Nguyễn Trọng Thường lần đó là Vũ Huy bị bệnh mất trên đường đi. Chánh sứ Nguyễn Trọng Thường đã báo việc này lên nhà Thanh và triều Thanh đã thực hiện việc chu cấp mai táng theo đúng lệ định cho Vũ Huy.

Sự kiện thứ ba, nguyên văn chữ Hán chép như sau:

乾隆二年二月甲申，礼部题请："安南国王黎维祜故。应照例给与祭葬。" 从之。安南进贡陪臣武晖病故。赐恤如例。（高宗实录，卷37。页14）

Phiên âm:

Càn Long nhị niên nhị nguyệt Giáp Thân, Lễ bộ đề thỉnh: "An Nam Quốc Vương Lê Duy Hỗ cố. Ứng chiếu lệ cấp dữ tế táng." Tòng chi. An Nam tiến cống Bồi thần Vũ Huy bệnh cố. Tứ tuất như lệ. (Cao Tông thực lục, quyển 37, diệp 14).

Dịch nghĩa:

Ngày Giáp Thân, tháng hai, niên hiệu Càn Long thứ 2 (26-3-1737), Bộ Lễ dâng bản đề nghị: "Quốc vương An Nam Lê Duy Hỗ đã mất, nên theo lệ định cấp cho tế lễ và mai táng." Vua y cho.

Bồi thần trong đoàn tiến cống nước An Nam là Vũ Huy bị bệnh chết. Ban cấp lễ tuất theo lệ.

(*Đại Thanh thực lục, Cao Tông thực lục*, quyển 37, trang 14).

Vào cuối năm 1737 hoặc đầu năm 1738, đoàn sứ của Nguyễn Trọng Thường về nước. Cùng thời gian này, triều Thanh đã cử đoàn sứ sang ban bài văn tế vua Thuần Tông và sắc phong lên ngôi cho Lê Ý Tông. Điều này đã được sử triều Thanh ghi như sau:

Sự kiện thứ tư, nguyên văn chữ Hán chép như sau:

乾隆二年二月戊寅，以故安南国王黎维祜之弟黎维祎袭封安南国王。寻差翰林院侍读嵩寿，修撰陳倓往封。（高宗实录，卷37。页9）

Phiên âm:

Càn Long nhị niên nhị nguyệt Mậu Dần, dĩ cố An Nam Quốc vương Lê Duy Hỗ chi đệ Lê Duy Vĩ tập phong An Nam Quốc vương. Tầm sai Hàn lâm viện Thị độc Tung Thọ, Tu soạn Trần Đàm vãng phong. (Cao Tông thực lục, quyển 37, diệp 9).

Dịch nghĩa:

Ngày Mậu Dần, tháng 2, niên hiệu Càn Long thứ 2 (20-3-1737) do Lê Duy Vĩ[21] là em trai của Lê Duy Hỗ Quốc vương An Nam đã mất, được tập phong. Sắp sai Thị độc Hàn lâm viện là Tung Thọ và Tu soạn là Trần Đàm sang ban phong. (*Cao Tông thực lục*, quyển 37, trang 9).

Nhưng cũng phải đến tháng 6 năm 1738, triều Thanh mới nhận được thư cảm ơn của vua Lê Ý Tông.

Sự kiện thứ năm, nguyên văn chữ Hán chép như sau:

乾隆三年四月庚戌，安南国王黎维祎奏谢册封并谕祭恩。报闻。（高宗实录，卷67。页29-30）

Phiên âm:

Càn Long tam niên tứ nguyệt Canh Tuất, An Nam Quốc Vương Lê Duy Vĩ tấu tạ sách phong tịnh dụ tế ân. Báo văn. (Cao Tông thực lục, quyển 67, diệp 29-30).

Dịch nghĩa:

Ngày Canh Tuất, tháng 4, niên hiệu Càn Long thứ 3 (15-6-1738) Quốc vương An Nam Lê Duy Vĩ dâng tấu tạ ơn về ban sắc phong và ban dụ tế. Báo lên để vua được biết. (*Cao Tông thực lục*, quyển 67, trang 29-30).

Từ việc xác định được thời gian đi sứ, cho phép chúng ta đưa ra kết luận: năm 1734, Nguyễn Trọng Thường vẫn hiện diện trên dương gian và ông còn phụng sự cho triều vua Lê Ý Tông, đảm nhiệm vai trò Chánh sứ ít nhất cho đến cuối năm 1737 đầu năm 1738. Chúng ta vừa đưa ra sự kiện Vũ Huy, thành viên đoàn sứ bộ triều Lê bị bệnh mất trên đường đi mà triều Thanh cũng đã ghi vào Quốc sử, nếu có việc Chánh sứ Nguyễn Trọng Thường không may từ trần trên đường trở về trên đất Hán Khẩu, Trung Quốc, chắc chắn các sử thần triều Thanh không thể bỏ sót. Như vậy, không thể có việc Nguyễn Trọng Thường đi sứ cuối năm 1736, mà lại mất trên đường về nước vào năm 1734 như gia phả họ Nguyễn Trọng và nhiều thư tịch đã chép.

Theo chúng tôi, Nguyễn Trọng Thường đã hoàn thành xuất sắc trọng trách Chánh sứ dẫn đầu sứ đoàn năm 1736 -1737 và ông đã trở về nước vào

cuối năm 1737 đầu năm 1738. Còn thời gian ông từ trần trong hoàn cảnh nào, cần phải đi sâu tìm hiểu và trên cơ sở nghiên cứu các nguồn sử liệu đã có cần phát hiện tư liệu chưa được khai thác, để có thể đưa ra nhận định chính xác. Trên cơ sở của những nghiên cứu cùng tư liệu mới vừa phát hiện, chúng tôi xin đưa ra khung thời gian tại thế của Nguyễn Trọng Thường là sinh năm 1681 mất năm 1738, hưởng thọ 58 tuổi, đính chính lại nhầm lẫn của nhiều thư tịch cổ và công trình nghiên cứu đã ghi chép về thời gian đi sứ năm từ trần của Nguyễn Trọng Thường đều vào năm 1734.

Có thể khẳng định Nguyễn Trọng Thường với vai trò Chánh sứ của đoàn sứ thần năm 1736 đã làm trọn việc "toàn quân mệnh", không làm "nhục mệnh vua" của một sứ thần trong giai đoạn vương triều Lê - Trịnh có nhiều biến động. Ông là người mở đầu cho truyền thống ngoại giao xuất sắc của dòng họ Nguyễn Trọng, Trung Cần, Nghệ An. Các đời tiếp theo gồm con trai Nguyễn Trọng Đang (Đương), Phó sứ sứ đoàn năm 1777, cháu là Nguyễn Đường đi sứ năm 1783 và Nguyễn Trọng Vũ (Võ) hai lần đi sứ năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) là Ất Phó sứ và năm Minh Mệnh thứ 7 (1828) là Chánh sứ, đã góp phần tạo nên truyền thống ngoại giao lẫy lừng của dòng họ Nguyễn Trọng hiếm thấy trong lịch sử ngoại giao Việt Nam thời cổ./.

N.H.T

Chú thích

(1) Đỗ Văn Ninh: *Văn bia Quốc Tử giám Hà Nội*, Nxb.Văn hóa - Thông tin, H, 2000, tr.461-466.

(2) *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), Nxb.KHXH, H, 1991, tr.143.

(3) *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), sđd, tr.144.

(4) *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), sđd, tr.145.

(5) Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Nxb. KHXH, H, 1993,tr.291.

(6) Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, sđd, tr.291-292.

(7) *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (1075-1919): Ngô Đức Thọ (Chủ biên), Nxb. Văn học, H, 1993, tr.650-651.

(8) Đào Tam Tỉnh: *Khoa bảng Nghệ An* (1075-1919), Vinh, 2000, tr.203.

(9) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, T.2 (tái bản lần thứ hai), Nxb.Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.237.

(10) Tên một vùng đất, nơi sông Hán Thủy đổ vào cửa sông Trường Giang (Dương Tử), vì thế có tên là Hán Khẩu (cửa sông Hán Thủy). Năm 1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời, gộp Hán Thủy cùng với Vũ Xương, Hán Dương thành lập thành phố Vũ Hán, nay là Thủ phủ tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.

(11) Đào Tam Tỉnh, *Khoa bảng Nghệ An* (1075-1919), sđd, tr.160.

(12) Nguyễn Minh Tuân, *Giới thiệu thân thế và sự nghiệp Tiến sĩ Nguyễn Trọng Thường*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (129), 2015, tr.78-82.

(13) Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, sđd, tr.16.

(14) Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, sđd, tr.17.

(15) Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, sđd, tr.291.

(16) Vua Lê Thuần Tông (1699-1735) có hai tên chữ Hán là Lê Duy Tường 黎维祥 và Lê Duy Hỗ 黎维祜, lên ngôi năm 1732, lấy niên hiệu là Long Khánh, mất năm 1735, ở ngôi được 4 năm.

(17) Lê Ý Tông (黎懿宗, 1719 – 1759), tên húy là Lê Duy Thận (黎维祳) sách *Đại Thanh thực lục* chép nhầm thành Lê Duy Vĩ (黎维玮). Lê Ý Tông lên ngôi năm 1735, đặt niên hiệu là Vĩnh Hựu, ở ngôi được 6 năm, tháng 5 năm 1740, Trịnh Doanh ép ông nhường ngôi, lui về làm Thái thượng hoàng, mất tháng 6 nhuận năm 1759, thọ 41 tuổi.

(18) Hoàng Phương Mai: *Nghiên cứu văn kiện ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn (Việt Nam) gửi triều đình nhà Thanh (Trung Quốc) giai đoạn* 1802-1885. LA Tiến sĩ, TV. Quốc gia.

(19) *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), sđd, tr.136.

(20) *Đại Việt sử ký tục biên* (1676-1789), sđd, tr.152.

(21) Xem chú thích 16.

GIÁ TRỊ VĂN BIA HUYỆN SÓC SƠN, HÀ NỘI

LÊ THỊ THÔNG (*)

PHẠM MINH ĐỨC(**)

Tóm tắt: Sóc Sơn là huyện thuộc ngoại thành Hà Nội, là vùng đất có bề dầy lịch sử văn hóa. Nơi đây còn lưu giữ một số lượng văn bia khá lớn, gồm 274 văn bia, trong đó có 66 văn bia thời Lê Trung hưng, 14 văn bia thời Tây Sơn, 121 văn bia thời Nguyễn, 73 văn bia không ghi niên đại. Văn bia huyện Sóc Sơn đa dạng về nội dung, phong phú về tư liệu, phản ánh một cách chân thực nhiều mặt của đời sống xã hội huyện Sóc Sơn trong suốt hơn ba thế kỷ và trên nhiều phương diện: Lịch sử, văn hóa, giáo dục, kinh tế, xã hội…

Từ khóa: Sóc Sơn, văn bia, xây cầu, đào giếng, nhân vật lịch sử, nhân vật truyền thuyết

Abstract: Soc Son is a Hanoi city suburb, the area with rich culture. There are numerous stelae in Soc Son, 247 inscriptions in total, including 66 ones under Le Trung Hung reign, 14 ones under Tay Son reign, 121 ones under Nguyen reign, 73 ones unknown ages. Soc Son's inscriptions are variety of content, plentiful materials, reflecting multi-aspect of Soc Son's society in history, cultural, education, economy, society during three centuries.

Keywords: Soc Son, inscriptions, building bridge, digging well, historic persons, legendary characters.

Sóc Sơn là huyện thuộc ngoại thành Hà Nội, là vùng đất có bề dầy lịch sử văn hóa. Nơi đây còn lưu giữ được một số lượng văn bia khá lớn, gồm 274 văn bia, trong đó có 66 văn bia thời Lê Trung hưng, 14 văn bia thời Tây Sơn, 121 văn bia thời Nguyễn, 73 văn bia không ghi niên đại. Văn bia huyện Sóc Sơn đa dạng về nội dung, phong phú về tư liệu, phản ánh một cách chân thực nhiều mặt của đời sống xã hội huyện Sóc Sơn trong suốt hơn ba thế kỷ. Bài viết này chúng tôi muốn điểm qua những giá trị nổi bật của văn bia huyện Sóc Sơn.

1. Văn bia đề cập đến tục bầu Hậu

Tục bầu Hậu ở nước ta có từ lâu đời và rất phổ biến, là một tín ngưỡng dân gian. Tục bầu Hậu xuất phát từ tình cảm tốt đẹp của nhân dân. Bia Hậu là một loại văn hóa thành văn độc đáo của dân tộc, những người được lập Hậu được gọi là Hậu thần, Hậu phật, Hậu hiền, Hậu ngõ… Người được bầu Hậu là những người có đóng góp công lao hoặc tiền của cho làng xã, cho các cơ sở di tích như đình, chùa, đền, miếu...được làng xã

(*) ThS. Trung tâm lưu trữ Quốc gia I

(**)ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

công nhận, khắc bia ghi công. Tùy thuộc vào các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau thì tên gọi cũng khác nhau. Tên gọi cũng gắn liền với di tích mà họ có công và được ghi công. Huyện Sóc Sơn có 125 bia Hậu, trong đó có 59 bia Hậu thần, 62 bia Hậu phật, 1 bia Hậu hiền, 1 bia Hậu điếm, 1 bia Hậu giáp, 1 bia Hậu chi. Bia Hậu ở huyện Sóc Sơn được phân bố trên diện rộng ở hầu hết các xã trong huyện, xã có nhiều bia Hậu nhất là xã Đông Xuân. Bia *Hậu thần bi kí* 后神碑記 dựng năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739) đặt ở chùa Vệ Sơn Đông xã Tốn Minh ghi việc: Thị nội giám, Ty Lễ giám Bùi Quý hầu là người tài năng, đức độ, trải qua 3 triều giữ nhiều trọng trách. Ông xuất 300 quan tiền cùng 15 mẫu ruộng cho xã, dân trong xã đồng thuận bầu ông làm Hậu thần. Đến ngày giỗ của Hậu thần thì tế lễ. Phần sau bia ghi các điều lệ của bản xã. Bia *Hậu phật bi kí* 后佛碑記 dựng năm Tự Đức thứ 7 (1854) đặt ở thôn Yên Tàng, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn ghi việc năm Gia Long thứ 4 (1805) nhân dân lưu tán, chùa không được sửa chữa, 6 năm sau nhân dân về chùa vẫn ở chỗ cũ. Đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) bản xã đồng tâm tu sửa tiền đường, có bà Lê Thị là người bản xã xuất 18 quan tiền giúp đỡ dân. Nhân dân nhớ ơn bầu bà làm Hậu phật. Bia *Trí hậu hiền bi* 置后賢碑 đặt ở đình thôn Tảo Mai, xã Mai Nội ghi việc các ông Nguyễn công, tự Phúc Hữu, Nguyễn Công, tự Phúc Trực được bầu làm Hậu hiền của bản thôn có các Trùm trưởng quan viên trong thôn là Trần Đức Tú, Nguyễn Văn Danh, Nguyễn Văn Thẩm… làm chứng. Bia *Hậu điếm bi kí* 后店碑記 dựng năm Bảo Đại thứ 5 (1930) đặt ở chùa Ngô Đạo, xã Tân Hưng ghi việc: Bản thôn tu sửa miếu tốn nhiều tiền của, có các ông Kiến Vương, Xuân Duyệt tự xuất 18 đồng cùng 2 sào ruộng. Bản thôn nhận tiền để chi tiêu, đồng thời 2 người xin gửi giỗ vào miếu thôn để được phụng thờ. Bia *Hậu chi bi kí* 后支碑記 dựng năm Minh Mạng thứ 18 (1837) đặt ở đình Dược Hạ, xã Tiên Dược ghi việc: Bản ngõ có việc công tốn nhiều tiền của, có người thuộc bản ngõ là Nguyễn Thị Dân giúp 20 quan tiền cùng 8 sào ruộng. Bản ngõ thuận tình bầu bà làm Hậu chi. Bia *Tây giáp hậu bi* 西甲后碑 dựng năm Khải Định thứ 6 (1921) đặt ở đình thôn Tảo Mai ghi việc: Bản giáp tu sửa việc công tốn nhiều tiền của. Bản giáp hội họp trong thôn tìm được Nguyễn Công tự Hữu Hùng, bà hiệu Diệu Trang, Nguyễn công tự Phúc Kính, Nguyễn Thị hiệu Mỹ Thanh, bốn người xuất tiền riêng để giúp hoàn thành công việc, bản giáp tôn bầu làm Hậu giáp. Phần sau ghi ngày giỗ của Hậu và các thửa ruộng Hậu.

Bia Hậu ở huyện Sóc Sơn rất đa dạng về thể loại, phân bố rộng khắp các xã trong huyện, đây là điểm đặc biệt không phải huyện nào cũng có được, hầu hết các loại hình bia Hậu ở nước ta đều được hiện diện ở đây, có những loại hình bia rất hiếm khi gặp: Hậu điếm, Hậu chi. Sự xuất hiện đa dạng về thể loại bia hậu ở nơi đây cũng nói nên rằng: huyện Sóc Sơn có hệ thống di tích đa dạng và việc lập Hậu ở các di tích này qua các triều đại là khá phổ biến.

2. Văn bia đề cập đến việc xây dựng, trùng tu các di tích

Huyện Sóc Sơn có 20 văn bia ghi về việc trùng tu di tích. Bia *Trùng tu Thiên Tuế tự bi* 重修千歲寺碑 dựng năm Thịnh Đức thứ 2 (1654), ghi việc chùa Thiên Tuế là danh lam thắng tích ở đất Kinh Bắc, nhưng do trải qua thời gian

lâu ngày nên bị hỏng. Thị Nội giám Lê Văn Tiến cùng vợ cúng tiền để mua gỗ, ngói trùng tu lại. Ngày mồng 5 tháng 3 năm Thịnh Đức thứ 2 (1654) khởi công đến ngày 15 tháng 10 hoàn thành. Tiền đường nguy nga, đống vũ cao vút, lâu đài rực rỡ. Bia *Tạo Phúc Lai thiền tự bi kí* 造福來禪寺碑記 dựng năm Cảnh Hưng thứ 31 (1770), đặt ở chùa họ Trịnh, thôn Đoài, xã Phù Lỗ nói về việc tân tạo chùa Phúc Lai, tạo các tòa tượng phật, tượng La Hán. Phó cai, Tả đề điểm, Tham đốc, Cung Đình hầu cùng vợ họ Vũ hiệu Diệu Tuyên, mẹ là Vũ Thị hiệu Diệu Hòa cùng bà Trịnh thị hiệu Diệu Thanh xuất tiền trùng tu thượng điện, đổi tên chùa Phúc Lai thành chùa Tây Lai. Bia 荆林寺碑 *Kinh Lâm tự bi* dựng năm Dương Hòa thứ 5 (1634) đặt ở chùa Kinh Lâm ghi về việc trùng tu chùa Kinh Lâm. Năm Nhâm Thân trùng tu thượng điện, năm Quý Dậu tạo tượng Phật, đến Năm Bính Tý làm hành lang. Bia *Bản đình trùng tu bi* 本亭重修碑 được tạo năm Khải Định thứ 2 (1917) đặt ở đình xã Phù Lỗ ghi về việc tu sửa đình, miếu ở bản ấp:

啓定元年重修上宮焼香大亭三座起工自四月初二日始至七月十四日禮謝停工材料費損一千餘元民丁服役一千餘工"Năm Khải Định thứ nhất (1916) trùng tu thượng cung đốt hương ở ba tòa đình lớn, khởi công từ ngày mồng 2 tháng 4 đến ngày 14 tháng 7 thì hoàn thành, tổng cộng chi phí hết hơn 1000 đồng, dân đinh phục dịch hơn 1000 công". Bia *Phục Linh từ kiến bi* 服霊祠建碑 dựng năm Khải Định Kỷ Sửu (1919), đặt ở đền Hạ Mã, thôn Phù Mã, xã Phù Linh nói về việc xây 3 tòa đền quanh núi để phụng thờ (thần) 3 tổng. Được khách thập phương giúp đỡ đến ngày 8 tháng 4 thì hoàn thành. Bia phản ánh việc xây dựng và trùng tu di tích là loại bia hay, loại bia này mang tính giá trị lịch sử và văn hóa cao, nó khá phổ biến vào thế kỷ XVII, XVIII. Những tấm bia này cũng là tài liệu quý, chứng cớ quan trọng trong việc nghiên cứu về lịch sử làng xã của địa phương.

3. Văn bia đề cập đến nhân vật lịch sử, nhân vật truyền thuyết

a) Nhân vật lịch sử

- *Khuông Việt Thiền Sư:* Pháp hiệu của Ngô Chân Lưu (933 - 1011), người làng Cát Lợi, huyện Thường Lạc (nay là làng Thụy Hương, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn). Ngô Chân Lưu theo học Nho, sau học đạo Phật và trụ trì ở chùa Khai Quốc. Ông nổi tiếng tinh thông Thiền học và khắp nơi trong cả nước đều biết tiếng. Vua Đinh Tiên Hoàng (970 - 979) phong ông làm Tăng Thống và ban pháp hiệu Khuông Việt đại sư, ông là vị thiền sư được phong Tăng thống đầu tiên của trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Đời vua Lê Đại Hành (980 - 1005), ông vẫn giữ chức như thời vua Đinh và được tham dự vào những việc quan trọng của triều đình. Ở huyện Sóc Sơn hiện nay còn 6 văn bia ghi về dấu tích của Khuông Việt Thiền Sư triều nhà Đinh, đó là các bia: *Kinh Lâm tự bi* 荆林寺碑 (N^0 52775), *Hoa Sơn tự bi* 華山寺碑 (N^0 6394 - 6395), *Danh hoạn bi kí* 名宦碑記 ($N^0$16184), *Tư văn bi kí* 斯文碑記 ($N^0$6943-6944), *Cổ điển hội tịch kỳ đảo lễ tục Sóc Sơn tập phổ thần tích tổng xã* 古典會席祈

禱禮俗朔山集諸神跡總社 (N^0 52733 - 40), *Bản thôn tạo thạch bi* 本村造石碑 (N^0 52778 - 52779). Có nhiều ý kiến khác nhau về quê hương của ông, nhưng qua những văn bia ở đây thì có thể khẳng định rằng quê ông ở làng Cát Lợi, huyện Thường Lạc (nay là thôn Thụy Hương, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn). Những tấm bia trên cũng cung cấp thêm những tư liệu quý báu trong việc tìm hiểu về vị Thiền sư nổi tiếng trong lịch sử dân tộc mà cho đến nay còn rất ít những tư liệu ghi về ông. Những tấm bia cho thấy Khuông Việt Thiền sư không chỉ là người có công lớn trong triều đình, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Tống mà ông còn là người có nhiều công lao đối với việc mở mang cựu tích ở quê hương, làng xã, vì thế ông được nhân dân địa phương thờ phụng qua các thời kỳ, được khắc bia truyền tụng, đây có lẽ cũng là tư liệu duy nhất hiện còn đề cập đến vấn đề này. Thông tin trên cũng cho chúng ta thấy góc nhìn toàn diện hơn về cuộc đời và sự nghiệp của vị Thiền sư rất mực được nhân dân yêu mến này. Bia *Kinh Lâm tự bi* 荊林寺碑 ghi rằng:

原本縣椰下社荊林寺古也劍修今頗頹弊適於壬申年九月十六日良辰杲福興功重修上殿燒香前堂三間[...]癸酉年三月十一日再造佛像等至丙子年劍造左右行廊至戊寅年十一月十四日開舊跡丁朝匡越禪師吳氏至己卯年十月初八日共立石碑以銘其言永傳萬世 "Nguyên chùa Kinh Lâm xã Da Hạ thuộc bản huyện là chùa cổ vậy. Từ khi sáng tạo đến nay đã bị hư hỏng, vào ngày 16 tháng 9 năm Nhâm Thân công đức trùng tu thượng điện đốt hương ở ba gian tiền đường, ngày 11 tháng 3 năm Quý Dậu tái tạo tượng phật. Ngày 14 tháng 11 năm Mậu Dần, Khuông Việt thiền sư họ Ngô triều Đinh mở mang cựu tích. Đến ngày mồng 8 tháng 10 năm Kỷ Mão lập bia đá để khắc lại lời nói mãi mãi truyền cho muôn đời". Bia *Hoa Sơn tự bi* 華山寺碑 có đoạn viết:

可謂地灵然有豪傑楊覺海阮孔路徐道行鄧梣邁吳匡越等禪師自中国而來至此修行得道乃歸天跡山自此以後每年貳月拾肆日祈福就東皐社梂板 "Nói rằng đất thiêng sẽ có hào kiệt: Dương Giác Hải, Nguyễn Khổng Lộ, Từ Đạo Hạnh, Đặng Tầm Mại, Ngô Khuông Việt cùng các thiền sư từ Trung Quốc đến nơi đây tu hành đắc đạo rồi trở về núi Thiên Tích. Từ đấy về sau mỗi năm vào ngày 14 tháng 2 cầu phúc ở Cầu Bản xã Đông Cao". Bia *Danh hoạn bi kí* 名宦碑記 ghi những người đỗ đạt của bản huyện:

官爵姓名謹錄如左丁朝匡越大師吳眞流先生[瑞][(1)]香[村]胡朝右參知特賜金紫荣祿大夫侍内賜金魚袋檢校行譴兼天長府諸陵同平章軍國重事吳公冕先生 "Quan tước tên họ được ghi phía bên trái: Triều Đinh có Khuông Việt đại sư Ngô Chân Lưu tiên sinh người thôn [Thuỵ] Hương; Triều Hồ có Hữu Tham tri, Đặc tứ Kim tử Vinh lộc Đại phu, Thị nội được ban Kim ngư đại, Kiểm hiệu Hành khiển kiêm Chư lăng Đồng bình chương Quân quốc trọng sự ở phủ Thiên Trường là Ngô Công Miễn tiên sinh". Bia *Tư văn bi kí* 斯文碑記 có đoạn:

"先聖先師並本社先賢丁朝國師匡越陳朝太守鄭君指輝儒阮公字肅軒先生黎朝前儒生蔭封

茂林郎阮景閣字福仁謚圓成府君前儒生蔭封茂林郎阮文泰字萬福謚惠通府君 "Tiên thánh, tiên sư cùng tiên hiền của bản xã: Quốc sư Khuông Việt triều Đinh, Thái Thủ Trịnh Quân triều Trần, Chỉ huy Nho học Nguyễn Công, tự Túc Hiên tiên sinh, Triều Lê tiền Nho sinh ấm phong Mậu lâm lang là Nguyễn Cảnh Các, tự Phúc Nhân, thụy Viên Thành phủ quân, tiền Nho sinh ấm phong Mậu lâm lang là Nguyễn Văn Thái, tự Vạn Phúc, thụy Huệ Thông phủquân". Bia *Cổ điển hội tịch kỳ đảo lễ tục Sóc Sơn tập phổ thần tích tổng xã* 古典會席祈禱禮俗朔山集譜神跡總社 viết rằng:

黎大行朝有得道禪師吳真流號匡越為國之師朝廷軍國之事無大小一一咨之嘗遊平虜鄉 "Triều Lê Đại Hành có Thiền sư đắc đạo là Ngô Chân Lưu hiệu Khuông Việt là Quốc sư của triều đình, việc quân cơ trong nước không kể lớn nhỏ nhất nhất đều hỏi ông, ông thường du ngoạn ở làng Bình Lỗ". Bia *Bản thôn tạo thạch bi* 本村造石碑 viết:

蓋聞斯聞之起廢關世道風俗之媺惡係人心我本邑前此文運大亨真儒輩出有權隆匡越國師鼓教風於華夏有任重指揮儒學霑化[..]里仁黄堂宣化者有之青藩贊治者有之花縣臨民 "Thường nghe: Tư văn dựng hay bỏ liên quan đến thế đạo, phong tục tốt hay xấu gắn liền với lòng người. Ấp ta trước đây văn vận rất hanh thông, các bậc chân Nho nối nhau ra đời. Có người quyền to như Quốc sư Khuông Việt cổ vũ phong hóa ở Kinh đô, có người chức trọng như vị chỉ huy Nho học tưới nhuần mưa giáo nơi thôn xóm. Có người làm Thái thú giúp vua, có người cai trị nơi phiên trấn, cũng có người coi dân nơi phủ huyện"(2).

Những tấm bia trên cho thấy tầm ảnh hưởng của Khuông Việt Thiền Sư đối với huyện Sóc Sơn quê hương ông là rất lớn. Sáu văn bia trên cho thấy sự ảnh hưởng đó trên các phương diện Nho giáo và Phật giáo. Ở thời kỳ lịch sử nào, ở phương diện nào thì người dân nơi đây cũng đều tôn sùng và ngưỡng mộ ông, coi ông là người có công lao khởi nguồn và khai sáng. Qua sự hiện diện dấu tích của Khuông Việt Thiền Sư được các văn bia ghi lại có thể đưa ra một số nhận xét: Sóc Sơn là vùng đất cổ, có bề dầy lịch sử, văn hóa, tôn giáo. Sự hiện diện của Khuông Việt Thiền Sư trên văn bia cũng nói lên rằng ngay từ thời Đinh ở Sóc Sơn đã có nhiều ngôi chùa nổi tiếng: chùa Kinh Lâm, chùa Hoa Sơn. Nó cũng cho thấy Phật giáo ở huyện Sóc Sơn phát triển từ rất sớm, hơn 1000 năm trước vùng đất này đã có những vị thiền sư nổi tiếng đến tu hành và đắc đạo.

b) Nhân vật truyền thuyết

- *Thánh Gióng:* Sóc Sơn là mảnh đất gắn với truyền thuyết lịch sử về người anh hùng Thánh Gióng. Sóc Sơn là nơi Thánh Gióng sau khi đánh tan giặc Ân đã bay về trời, văn bia huyện Sóc Sơn cũng ghi lại khá rõ điều này. Ở huyện Sóc Sơn hiện nay có 4 văn bia có nội dung ghi liên quan đến sự tích Thánh Gióng. Bia *Sóc Sơn hạ từ đồng tượng bi kí* 朔山祠銅像碑記 dựng năm Khải Định thứ 6 (1921), đặt ở đền Trình, xã Phù Linh nói về đền thờ Phù Đổng Thiên Vương, là nơi linh thiêng,

luôn trợ giúp cho việc phá giặc. Trong đền có một pho tượng thần, vào năm Nhâm Tuất niên hiệu Thành Thái đền thờ bị cháy sạch mà tượng thần vẫn y nguyên. Đến năm Kỉ Hợi khôi phục lại đền thờ như cũ. Bia *Sóc Sơn Thánh Vương từ trùng kiến bi* 朔山聖王祠重建碑 dựng năm Thành Thái thứ 17 (1905) đặt ở đền Trình, xã Phù Linh ghi về công trạng của Phù Đổng Thiên Vương và việc trùng tu, xây dựng đền Sóc: Phù Đổng Thiên vương ba tuổi đánh giặc Ân. Vua Lê Đại Hành cảm ơn đức đó cho lập đền thờ và đúc tượng ngài. Đến năm Thành Thái thứ 4 (1892) xây dựng thêm 2 điện, quy mô thêm tráng lệ. Lê Khắc Hi cùng các thân hào hợp sức xây dựng, đến năm Thành Thái thứ 11 (1899) xây xong điện, mùa đông năm Thành Thái thứ 12 (1890) xây xong bái đường. Tấm bia 8 mặt *Cổ điển hội tịch kỳ đảo lễ tục Sóc Sơn tập phổ thần tích tổng xã* 古典會席祈禱禮俗朔山集譜神跡總社 dựng năm Khải Định thứ 6 (1921) đặt ở đền Trình, xã Phù Linh cũng ghi về truyền thuyết Thánh Gióng đánh giặc và sự hiển linh của Ngài qua các thời kỳ lịch sử giữ nước.

- *Sơn Thần:* Bia *Vô đề* niên đại Hồng Phúc 1 (1572) đặt tại đình Yên Ninh, xã Hiền Ninh ghi về truyền thuyết Sơn Thần: Vào đời vua Hùng có giặc ngoại bang xâm chiếm nước ta, nhà vua sai sứ giả tìm người hào kiệt để đánh giặc. Sơn Thần ra trận, do có tài thao lược nên được lĩnh chức chỉ huy sứ Tiền đạo Tả Tướng quân rồi ra trận đánh tan quân giặc, nhà vua ban thưởng 500 hốt bạc. Ông hóa ở Sơn Động vào ngày 10 tháng giêng, được phong làm Bản Cảnh Thành hoàng, lập miếu thờ, từ đó về sau rất linh ứng. Từ Lê Thái Tổ sau khi bình xong giặc Minh thống nhất thiên hạ liền gia phong mĩ tự cho ông là Hiển Ứng Linh Thông Khang Dân Phù Vận Dương Vũ Bảo Cảnh Kế Trị Trợ Thắng Minh Triết Đại Vương, rồi ban sắc chỉ trùng tu miếu điện. Nhân dân phụng thờ ông, vào ngày sinh của ông mồng 4 tháng giêng đều đến hành lễ, tắm gội, trai giới, chính biện lễ có xôi, rượu cùng ca hát. Đến ngày hóa của thần là ngày mồng 10 cũng bày lễ và ca hát tại miếu thờ thần.

Theo như truyền thuyết ghi trên văn bia thì cả Thánh Gióng và Sơn Thần đều có công đánh giặc ngoại xâm vào thời Hùng Vương, điều này cũng rất có ích cho những ai quan tâm, nghiên cứu về truyền thuyết lịch sử của nước ta ở giai đoạn này, giai đoạn còn ít tư liệu đề cập đến.

4. Văn bia đề cập đến việc xây dựng các công trình phục vụ đời sống sản xuất của người dân Sóc Sơn: xây cầu, đào giếng

Cầu là phương tiện không thể thiếu được của nhân dân trong cuộc sống hàng ngày; giếng là linh hồn của làng quê, là nguồn mạch để nuôi dưỡng các nhân tài cùng các thế hệ. Việc xây dựng các công trình nhằm phục vụ đời sống, phát triển kinh tế của địa phương cũng là vấn đề hết sức quan trọng đối với người dân trong huyện. Ở huyện Sóc Sơn có 2 văn bia ghi về việc này. Bia *Cầu Bông xứ thạch kiều* 梂芃處石橋 dựng năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779) ghi việc quan viên hương lão cùng thiện nam tín nữ xã

Vụ Bản góp tiền của xây dựng một chiếc cầu đá tại xứ Cầu Bông. Bia *Kí sự bi* 紀事碑 dựng năm Bảo Đại thứ 5 (1930) ghi về việc đào giếng ở khu Đoài:

三區居近德江食德飲和風淳俗美前人不開井者以其已占得天然便利也[...]維新五年故侍郎黎克熙相公卜開東區井其井請已誌於井店之石柱矣保大三年八月日參知黎世瑋大人又開兑區井四年三月日開中區井十二日繼開符稔寨井 "Ba khu Đông, Trung, Đoài của ấp ta ở gần Thực Đức của sông Thiên Đức là nơi thuần phong mỹ tục, tiền nhân đã không mở giếng để chiếm được sự tiện lợi của thiên nhiên [...]. Vào năm Duy Tân thứ 5 (1911) Thị lang cũ là Lê Khắc Hy xem bói mở giếng khu Đông, giếng đó được phả ghi chép vào trụ đá điếm giếng. Tháng 8 năm Bảo Đại thứ 3 (1928) Tham tri Lê Thế Vĩ lại mở giếng khu Đoài. Tháng 3 năm Bảo Đại thứ 4 (1929) lại mở giếng khu Trung, đến tháng 12 tiếp tục mở giếng ở trại Phù Nẫm".

Việc xây cầu đào giếng là việc làm quan trọng đối với bất kỳ một địa phương nào, đối với huyện Sóc Sơn nói riêng thì nó càng trở lên cấp thiết. Hai tấm bia trên đã ghi lại được một cách sinh động, chính xác thời điểm, địa điểm, sự kiện và những thuận lợi của người dân sau khi hoàn thành những công việc đó. Những văn bia này có nội dung chân thực, phản ánh về đời sống kinh tế vật chất của người dân trong huyện và sự cố gắng, nỗ lực của chính quyền và nhân dân địa phương ở thời điểm hiện tại để đem lại lợi ích cho nhân dân.

5. Văn bia đề cập đến việc hát cửa đình

Hát cửa đình vừa là sinh hoạt văn hóa mang tính làng xã vừa là hoạt động mang tính nghệ thuật của người dân đồng bằng Bắc Bộ. Huyện Sóc Sơn là vùng đất có bề dầy văn hóa, nhiều tao nhân mặc khách cho nên việc hát cửa đình ở thời kỳ trước cũng diễn ra khá phổ biến và được thể hiện rõ nét trên văn bia. Ở huyện Sóc Sơn có 3 văn bia ghi về việc hát cửa đình. Bia *Xướng ca bi kí* 唱歌碑記 dựng năm Gia Long thứ 13 (1814) đặt ở đình xã Đông Xuân ghi về Hội xướng ca của xã cùng các điều lệ của hội. Bia *Bản thôn mãi đình bi kí* 本村買亭碑記 dựng năm Đinh Tỵ đặt ở đình Dược Hạ, xã Tiên Dược ghi tên những người công đức: Trần Danh Trọng 40 quan, Nguyễn Hữu Lâm 40 quan. Bia *Vô đề* dựng năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769) đặt ở đình thôn Nội Phật, xã Mai Đình ghi bản văn khế của Ty giáo phường huyện Kim Hoa: vì thiếu quan dịch đã bán quyền lợi hát cửa đình cho thôn Nội Phật với giá 30 quan.

Theo quy định của giáo phường thì giáo phường có đặc quyền ở cửa đình đó và được hưởng những quyền lợi nhất định. Giáo phường được hát trong những dịp hoàn thành công việc tu tạo sửa chữa đình làng và những kỳ lễ hội khác của làng xã, tuy nhiên nếu cần tiền thì giáo phường có thể bán quyền lợi hát cửa đình cho một thôn khác. Những tấm bia này cho chúng ta thấy phảng phất bóng dáng của những đào nương, những tài tử giai nhân say sưa ca hát, một khung cảnh đầm ấm, vui tươi và thái bình.

6. Văn bia đề cập đến tinh thần giáo dục và truyền thống hiếu học địa phương.

Văn bia đề cập đến tinh thần giáo dục và truyền thống hiếu học ở huyện Sóc Sơn có 12 văn bia. Bia khuyến học là loại văn bia thể hiện tinh thần tôn sư trọng đạo, nó thường nói về việc xây dựng trường học, ghi lại tên tuổi những người đỗ đạt. Bia khuyến học thường được Hội Tư văn đứng ra tổ chức dựng bia và được đặt ở văn chỉ trong xã với mục đích cổ súy tinh thần hiếu học trong địa phương. Bia *Tư văn bi chí* 斯文碑誌 dựng năm Khải Định thứ 2 (1917) đặt ở văn chỉ xã Phù Lỗ thì ghi rằng: "Tôn giáo trên hoàn cầu không đạo nào bằng đạo đức. Thánh Khổng công hiệu trong xã hội không chốn nào bằng chốn hội Tư văn. Văn chỉ là chốn ki niệm đúng tiên thánh lại là chốn gây dựng nhân tài, cho nên làng nào có khoa hoạn người ta thường bảo rằng: nhớ về ngôi đình hay là ngõ văn chỉ". Bia *Tăng tạo thạch bi* 增造石碑 dựng năm Chính Hoà thứ 25 (1704) đặt ở Văn chỉ xã Phú Cường ghi rằng để mở mang đạo thống, chấn hưng phong tục của làng, Hội tư văn khắc bia tiếp tục ghi những vị Sinh đồ, Nho sinh của thôn Đoài thuộc bản xã đã có công hưng công tu sửa văn chỉ và cúng thêm ruộng để chi phí vào việc tế lễ hàng năm, kèm theo danh sách các vị tiên thánh, tiên hiền được thờ ở văn chỉ. Bia *Bản huyện văn miếu tục kí* 本村文廟續記 dựng năm Khải Định thứ 9 (1924) đặt ở văn chỉ xã Phù Lỗ ghi việc Văn hội huyện Kim Anh (Sóc Sơn) có từ thời Tiền Lê nhưng chưa có từ chỉ, huyện Kim Anh là nơi văn hiến bậc nhất. Đến năm Long Đức thứ thứ 2 (1733) Tiến sĩ Nguyễn Công Cơ cùng các giám sinh bắt đầu xây đền thờ. Năm Gia Long thứ nhất (1802) Đốc học Nguyễn Công Chước mua 6 sào 5 thước ruộng ở xã Thụy Hà làm ruộng tế tự. Từ đó lấy đây là nơi các thân hào hội tế các tiên thánh. Huyện Sóc Sơn cho lập nhiều văn bia khuyến học ở địa phương, điều này cũng chứng minh rằng các chức sắc và người dân nơi đây cũng rất trú trọng đến vấn đề bồi dưỡng và giáo dục nhân tài. Dưới thời phong kiến huyện Sóc Sơn đóng góp cho đất nước 13 Tiến sĩ, điều này thật đáng trân trọng, đó cũng là nhờ có các bậc tiên hiền soi đường và cổ suý. Tinh thần hiếu học và truyền thống tôn sư trọng đạo là nét đẹp của người Việt Nam nói chung và của huyện Sóc Sơn nói riêng.

7. Văn bia đề cập đến gia phả các dòng họ

Việc ghi lại gia phả để lưu lại cho con cháu đời sau là vấn đề hết sức quan trọng đối với các dòng họ trong làng xã Việt Nam. Việc xây dựng và lưu truyền gia phả được xem là một cách ghi nhớ công ơn tổ tiên và gây dựng lòng tự hào trong dòng tộc. Huyện Sóc Sơn lưu giữ được văn 9 bia phản ánh về gia phả các dòng họ, trong đó có 4 bia chữ Hán và 5 bia chữ Nôm. Bia ghi về gia phả mang nhiều ý nghĩa về truyền thống, giáo dục, gốc gác, dòng họ. Bia *Trần tộc bi kí* 陳族碑記 ($N^0$52823) đặt ở nhà thờ họ Trần, xã Phú Minh ghi:

成泰十一年己亥番中巷金閑茹王謹愘失火烓涞騍奇巷陵祠堂户些閉徐拱被烓騍奇𩅀暫樸丐茹楷紅色𢀨間時欣𠔮进辦丐茹意沛涅旦𦨭甲子户買盘半丐

茹意模梏林𠇍茹祠尼会併𩜂𠀧霖𨁍进元嘆喂茹祠悲徐空齊爻間貼茹人底吏仍拱罒丐准奇户些仰望𠫾姤丕 "Vào năm Kỉ Hợi niên hiệu Thành Thái thứ 11 (1889) bị lửa cháy lây hết cả hạng lăng, từ đường họ ta bấy giờ cũng bị cháy hết cả, sau tạm mua cái nhà gỗ hồng sắc ba gian, thời hơn 20 năm cái nhà ấy phải nát. Đến năm Giáp Tí họ ta bàn bán nhà ấy mua gỗ rừng làm nhà từ này, hội tính hết 350 đồng. Than ôi! nhà từ bấy giờ không tề một gian của nhà nhân để lại nhưng cũng là cái chốn cả họ ta ngưỡng vọng vào đó vậy". Bia *Lê tộc điều lệ* 黎族條例 ($N^0$52812-13) đặt ở nhà thờ họ Lê, xã Phú Minh ghi rằng:

一條何人努力致身科宦光顯先德[..]前祭祖日均有敬俵死後銘名石碑以明貴貴

一條何人出財出力修理祠堂或供爲田以供祭祀均詳著族簿生前祭祖日均有敬俵死後銘名石碑以表有恒 "Điều ước người nào nỗ lực chí thân vào vào khoa hoạn làm rạng rỡ công đức tổ tiên, trước ngày tế tổ đều có kính biếu, sau khi mất được khắc tên vào bia đá để được rạng danh quý hiển. Điều ước: Người nào bỏ tiền của, bỏ sức lực để trùng tu từ đường hoặc cúng ruộng để cúng tế đều được ghi rõ ràng trong dòng tộc,lúc sống trước ngày tế tổ đều có kính biếu, sau khi mất được khắc tên vào bia đá để biểu dương mãi mãi". Tấm bia là sự cổ vũ to lớn cho tinh thần hiếu học trong dòng họ, là nguồn khích lệ vô hạn đối với những người học hành và có công với làng xóm. Việc ghi lại gia phả dòng họ mình lên đá là việc làm hết sức đáng trân trọng, nó thể hiện đạo lý "uống nước nhớ nguồn", hướng về nguồn cội. Những tấm "thạch phả" này thực sự là những tư liệu có giá trị không những của dòng họ mà còn của cả một vùng đất. Nó cũng rất có giá trị đối với những người nghiên cứu về gia đình, dòng họ.

Qua việc thống kê, nghiên cứu ở trên chúng ta thấy văn bia huyện Sóc Sơn có rất nhiều giá trị thiết thực. Những giá trị đó được thể hiện trên nhiều phương diện: văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo, khảo cổ... Việc nghiên cứu văn bia huyện Sóc Sơn cũng cho thấy bóng dáng của những nhân vật lịch sử, những nhân vật truyền thuyết, những ngôi chùa cổ cùng đời sống sinh hoạt của người dân Sóc Sơn trong suốt mấy thế kỉ. Nghiên cứu về văn bia huyện Sóc Sơn nói riêng có nhiều điều lý thú, nó ít nhiều cũng góp phần vào dòng chảy nghiên cứu văn bia Việt Nam nói chung./.

L.T.T

P.M.Đ

Chú thích:

(1) Văn bản mờ mất chữ này, theo phán đoán của chúng tôi thì đây là chữ 瑞 (thụy).

(2) Theo bản dịch của Hoàng Văn Lâu.

Tài liệu tham khảo

1. *Đi tìm địa chỉ Ngô Chân Lưu*. Hoàng Văn Lâu, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 năm 1996.

2. *Lịch sử và nghệ thuật ca trù*. TS. Nguyễn Xuân Diện, Nxb. Thế giới, 2007.

3. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nxb Văn hóa thông tin.

4. *Văn bia Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*. PGS.TS Phạm Thùy Vinh, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2003.

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC
PHÓ GIÁO SƯ TRẦN NGHĨA

Phó Giáo sư, Nhà báo Trần Nghĩa một trong những chuyên gia hàng đầu về nghiên cứu Hán Nôm và văn học cổ trung đại Việt Nam đã trút hơi thở cuối cùng vào hồi 18h30 ngày 26 tháng 4 năm 2016 (tức ngày 20 tháng 3 năm Bính Thân) tại nhà riêng (khu tập thể Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội), hưởng thọ 81 tuổi.

PGS. Nhà báo Trần Nghĩa sinh ngày 14 tháng 1 năm 1936 tại thôn Xuân Phú xã Hành Thịnh huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1953, ông tốt nghiệp lớp 9 phổ thông, do gia đình sống ở vùng giải phóng, nên ông được tuyển dụng làm Giáo viên dạy cấp 2 ở huyện Nghĩa Hành. Năm 1954 được Liên khu ủy Liên khu 5 chọn đưa vào danh sách tập kết ra Bắc và cho đi học nước ngoài tại khu học xá Nam Ninh tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc trong hai năm 1954-1956. Năm 1956 nhờ đạt thành tích xuất sắc trong học tập, ông được tiến tu ở khoa Trung văn trường Đại học Sư phạm Sơn Đông (Trung Quốc), đến năm 1960 thì tốt nghiệp đạt loại ưu. Năm 1961 ông được phân công về Tổ Cổ cận của Viện Văn học, công tác tại đây đến năm 1975, khi Nam Bắc thống nhất, ông hăng hái tham gia vào Ban Văn học thuộc Viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh với chức vụ Trưởng ban. Năm 1980, ông được chuyển về phụ trách Viện Nghiên cứu Hán Nôm cho đến khi nghỉ hưu (2001), và lần lượt giữ các chức vụ quản lý: Phó Viện trưởng, Viện trưởng, Tổng biên tập *Tạp chí Hán Nôm*. Suốt 40 năm nghiên cứu Hán Nôm và văn học cổ trung đại Việt Nam, ông đã để lại nhiều ấn phẩm khiến làng nghề kính nể, ví dụ như: *Thơ văn Lý - Trần* (tham gia biên dịch, dịch thơ), *Trùng san Lam Sơn thực lục* (biên dịch giới thiệu), *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san*, (đồng chủ biên), *Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu* (đồng chủ biên), *Hoan Châu ký* (hiệu đính), *Lục Vân Tiên truyện*, (phiên âm, giới thiệu), *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* (chủ biên), v.v... cùng hơn 150 bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước (bút danh Tuấn Nghi, Thọ Nhân). Ông cũng tham gia giảng dạy ở nhiều trường đại học, nhiều cơ sở đào tạo, hướng dẫn thành công nhiều Thạc sĩ, Tiến sĩ. Với những công lao đóng góp cho cách mạng, khoa học và giáo dục, ông đã được Đảng và Nhà nước trao tặng huân chương cao quý: Huân chương Lao động hạng Nhất, và các giải thưởng báo chí khác do có những đóng góp cho đất nước cho xã hội.

PGS. Trần Nghĩa ra đi, gia đình hàng xóm bạn bè đồng nghiệp ai nấy đều bàng hoàng, giới nghiên cứu Hán Nôm và văn học cổ trung đại Việt Nam bày tỏ nỗi buồn tiếc thương vô hạn.

Chúc ông yên giấc ngàn thu!

TRỊNH KHẮC MẠNH

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC
NHÀ NGHIÊN CỨU HOÀNG LÊ

Nhà nghiên cứu Hoàng Lê, nguyên cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã đi vào cõi vĩnh hằng ngày 4 tháng 4 năm 2016 (tức ngày 27 tháng 2 năm Bính Thân) tại nhà riêng (phường Việt Hưng quận Long Biên thành phố Hà Nội), hưởng thọ 85 tuổi.

Nhà nghiên cứu Hán Nôm và nghiên cứu văn hóa Hoàng Lê sinh ngày 04 tháng 7 năm 1932 tại xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hóa. Ông tốt nghiệp Đại học Sư phạm năm 1963 và công tác tại ngành giáo dục, từng giữ chức Phó Trưởng phòng Giáo dục huyện Gia Lâm, sau ông theo học Đại học Hán văn và về công tác tại Viện Văn học, rồi chuyển công tác về Vụ tổ chức cán bộ thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam). Năm 1978, ông về công tác tại Ban Hán Nôm (nay là Viện Nghiên cứu Hán Nôm) cho đến khi nghỉ hưu, và giữ các chức vụ Trưởng Ban Hán Nôm kiêm Thư ký Khoa học Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị như: *Thơ văn Lý - Trần* (tham gia dịch), *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm* (đồng tác giả), *Thơ văn Ninh Tốn* (chủ biên), *Mạc Thị thế phả hợp biên* (chủ biên), *Những truyện về Trạng Nguyên Mạc Đĩnh Chi* (chủ biên), *Trác bút xưa nay* (chủ biên), *Thư mục văn bia giản lược* (chủ biên), *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc* (đồng tác giả), v.v... Ngoài ra ông còn tham gia viết bài cho các báo như: *Nhân Dân*, *Tiền Phong*, *Người Hà Nội*, *Đại Đoàn kết*, ... và các Tạp chí khoa học khác như: *Tạp chí Văn học*, *Nghiên cứu Lịch sử*, *Nghiên cứu Phật học*, *Tạp chí Hán Nôm*, ... với các bút danh Nhị Hoàng, Lê Hoàng Mạc, tổng cộng hơn 100 bài, về các chủ đề: đất nước và con người, danh nhân văn hóa Việt Nam, phê bình, nghiên cứu, dịch thuật, v.v...

Nhà nghiên cứu Hán Nôm và nghiên cứu văn hóa Hoàng Lê ra đi để lại nỗi tiếc thương vô hạn đối với gia đình, cơ quan, đồng nghiệp, bạn bè.

Chúc ông yên giấc ngàn thu!

TRỊNH KHẮC MẠNH

漢喃雜誌

越南河內市埭移郡鄧進東街 183 號
電話: 84-4 35375780 - 傳眞: 84-4 38570940
Website: http://www.hannom.org.vn
執行總編輯:阮有味 博士
副總編輯: 王氏紅 博士
2016 年 2 期(總第 135 期)

目錄

丁克順 : 漢喃資料中越南阮朝的國號 ······ 3

阮俊強 : 從資料處理翻譯技術與經典詮釋等方面上看在越南轉譯喃字的儒家典籍 ······ 12

范文快 : 爲停罷漢字科舉教育制度所進行十餘年長的試驗 ······ 29

阮翠娥 : 中科鄉試題名的漢喃資源 ······ 41

周春交 : 高平省圓明寺洪鐘上現存乾統十九年(1611) 銘文 ······ 52

阮有心 : 發現更正阮仲常出使時間及卒年新資料 ······ 65

黎氏聰 – 范明德 : 河內市朔山縣碑文的價值 ······ 73

信息

鄭克孟 :

悼念副教授陳義 ······ 82

悼念研究家黃黎 ······ 83

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ: *Tạp chí Hán Nôm*, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 12, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ Exactly 17 - 18.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…

- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.

- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác…

8- Từ ngày 1/1/2016, bài gửi đến *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị tác giả có tóm tắt **tiếng Việt** và **tiếng Anh** (khoảng 200 từ), từ khoá (khoảng 3-5 từ).

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

GIỚI THIỆU SÁCH

1. ***Hoàng giáp Đinh Nho Hoàn thân thế và sự nghiệp***. Nhiều tác giả. Nxb. Hội nhà văn, H.2016, 440 tr.

2. Phạm Đan Quế: ***Giai thoại và sấm ký Trạng Trình***. Nxb. KHXH, H.2016, 350 tr.

3. Quỳnh Phương: ***Văn hóa đạo đức***. Nxb.KHXH, H.2016, 189 tr.

4. Nhất Thanh: ***Đất lề quê thói phong tục Việt Nam***. Nxb. Hồng Đức, 2016, 376 tr.

5. ***Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ở một số quốc gia trên thế giới và Việt Nam***: Lương Thị Thoa (chủ biên). Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2015, 210 tr.

6. Nguyễn Duy Chính: ***Việt Thanh chiến dịch***. Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, 2016, 540 tr.

7. Lý Hy Chuẩn: ***Khê Tây dã đàm***, Yuhwasu&Yieun suke (chú dịch). Nxb. Văn hóa - Văn Nghệ, 2016, 650 tr.

8. Lý Cư Minh: ***Lý Cư Minh luận về Mật tông***. Nxb. Hồng Đức, 2016, 360 tr.

9. Phan Đăng Nhật: ***Góp phần tìm hiểu Sử thi anh hùng ca Việt Nam***. Nxb. KHXH, H. 2015, 240 tr.

10. Nguyễn Duy Chính: ***Thanh Việt nghị hòa tiến trình công nhận triều đại Quang Trung***. Nxb. Văn hóa – Văn nghệ, 2016, 380 tr.

11. ***Nghi lễ cầu tài trong dân gian (bàn về chữ Tài)***, Đan Long (dịch). Nxb. Hồng Đức, 2015, 211 tr.

12. ***Nhẫn nghệ thuật sống yên bình***. Nhiều tác giả. Nxb. Thanh Hóa, 2016, 340 tr.

13. Nguyễn Đình Đầu: ***Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khai hoang lập ấp ở Nam kỳ lục tỉnh***. Nxb. KHXH, H.2016, 269 tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2016.

Giá: 30.000đ